

NGUYỄN. PHẠM ĐÌNH THỰC

(Nguyên trưởng bộ môn Phương pháp dạy Toán Tiểu học - Đại học Sài Gòn)

GIẢI BÀI TẬP TOÁN 3

TẬP 2

(Tái bản
lần thứ chín,
sửa chữa, bổ sung
*theo tinh thần
giảm tải* của
Bộ GD&ĐT)



NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN. PHẠM ĐÌNH THỰC
(Nguyên trưởng bộ môn Phương pháp dạy Toán Tiểu học – Đại học Sài Gòn)

GIẢI BÀI TẬP TOÁN 3

TẬP 2

(Tái bản lần thứ chín)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIẢI BÀI TẬP TOÁN 3 – TẬP 2

NGŨT. PHẠM ĐÌNH THỰC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : NGUYỄN MẠNH
Sửa bản in : QUỐC ANH
Trình bày : HUY VŨ
Bìa : THÁI HỌC

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1

Điện thoại: 8225340 – 8296764 – 8247225

Fax: 84.8.8222726 • **Email:** tonghop@nxbhcm.com.vn



Thực hiện liên doanh: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

In 5.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH SX TM DV Vạn An – Tp. Hồ Chí Minh
Số đăng ký KHXB: 300-13/CXB/665-30/THTPHCM ngày 13/03/2013.
QĐXB số: 711/QĐ – THTPHCM – 2013 ngày 11/06/2013.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2013.

Phần III : CÁC SỐ ĐẾN 10 000

§91. CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ

1. Viết (theo mẫu) :

a) Mẫu :

HÀNG			
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1000	100	10	1
1000	100	10	
1000		10	
1000			
4	2	3	1

Viết số : 4231.

Đọc số : Bốn nghìn hai trăm ba mươi một.

b)

HÀNG			
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1000	100	10	1
1000	100	10	1
1000	100	10	
	100	10	

Đáp số :

Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
3	4	4	2

Viết số : 3442.

Đọc số : Ba nghìn bốn trăm bốn mươi hai.

2. Viết (theo mẫu) :

HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
8	5	6	3	8563	Tám nghìn năm trăm sáu mươi ba
5	9	4	7		
9	1	7	4		
2	8	3	5		

Đáp số: Hàng thứ hai : 5947; Năm nghìn chín trăm bốn mươi bảy.
 Hàng thứ ba : 9174; Chín nghìn một trăm bảy mươi tư.
 Hàng cuối : 2835; Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm.

3. Số ?

- a) 1984 → 1985 → → → 1988 →
- b) 2681 → 2682 → → → → 2686
- c) 9512 → → 9514 → → → 9517

Hướng dẫn : Vừa đếm vừa điền số còn thiếu vào ô trống.

Đáp số : a) 1986, 1987, ... , 1989
 b) 2683, 2684, 2685
 c) 9513, ... , 9515, 9516.

Ghi chú : Chương trình giảm tải 2011 (CTGT) chỉ yêu cầu học sinh (HS) đếm, không cần điền số.

§92. LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Tám nghìn năm trăm hai mươi bảy	8527
Chín nghìn bốn trăm sáu mươi hai	
Một nghìn chín trăm năm mươi tư	
Bốn nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	
Một nghìn chín trăm mười một	
Năm nghìn tám trăm hai mươi mốt	

Đáp số : Từ trên xuống : 9462, 1954, 4765, 1911, 5821.

2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
1942	Một nghìn chín trăm bốn mươi hai
6358	
4444	
8781	
	Chín nghìn hai trăm bốn mươi sáu
7155	

Đáp số : Từ trên xuống : Sáu nghìn ba trăm năm mươi tám.

Bốn nghìn bốn trăm bốn mươi tư.

Tám nghìn bảy trăm tám mươi mốt.

9246

Bảy nghìn một trăm năm mươi lăm.

3. Số ?

a) 8650; 8651; 8652; ... ; 8654; ... ; ...

b) 3120; 3121; ... ; ... ; ... ; ... ; ...

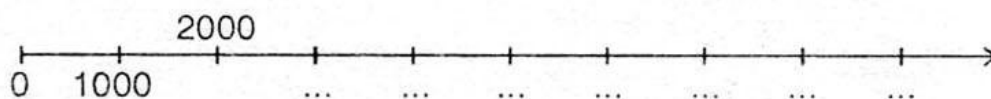
c) 6494; 6495; ... ; ... ; ... ; ... ; ...

Đáp số : a) 8653; ... ; 8655; 8656

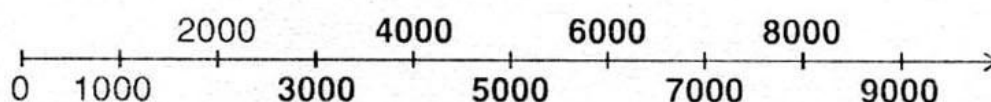
b) 3122; 3123; 3124; 3125; 3126

c) 6496; 6497; 6498; 6499; 6500.

4. Vẽ tia số rồi viết tiếp số tròn nghìn thích hợp vào mỗi vạch của tia số :



Giải



§93. CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đọc các số : 7800; 3690; 6504; 4081; 5005 (theo mẫu).

Mẫu : 7800 đọc là bảy nghìn tám trăm

Giải

3690 đọc là : Ba nghìn sáu trăm chín mươi.

6504 đọc là : Sáu nghìn năm trăm linh tư.

4081 đọc là : Bốn nghìn không trăm tám mươi một.

5005 đọc là : Năm nghìn không trăm linh năm.

2. Số ?

a) 5616 → 5617 → → → →

b) 8009 → 8010 → 8011 → → →

c) 6000 → 6001 → 6002 → → →

Đáp số : a) 5618, 5619, 5620, 5621

b) 8012, 8013, 8014

c) 6003, 6004, 6005.

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 3000; 4000; 5000; ... ; ... ; ...

b) 9000; 9100; 9200; ... ; ... ; ...

c) 4420; 4430; 4440; ... ; ... ; ...

Hướng dẫn :

Đếm các số tròn nghìn (a); tròn trăm (b); tròn chục (c).

Đáp số : a) 6000; 7000; 8000

b) 9300; 9400; 9500

c) 4450; 4460; 4470.

§94. CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Viết các số (theo mẫu) :

a) 9731; 1952; 6845; 5757; 9999.

Mẫu : $9731 = 9000 + 700 + 30 + 1$

b) 6006; 2002; 4700; 8010; 7508.

Mẫu : $6006 = 6000 + 6$

Giải

a) $1952 = 1000 + 900 + 50 + 2$

$6845 = 6000 + 800 + 40 + 5$

$5757 = 5000 + 700 + 50 + 7$

$9999 = 9000 + 900 + 90 + 9$

b) $2002 = 2000 + 2$

$4700 = 4000 + 700$

$8010 = 8000 + 10$

$7508 = 7000 + 500 + 8.$

2. Viết các tổng (theo mẫu) :

a) $4000 + 500 + 60 + 7$

$3000 + 600 + 10 + 2$

$7000 + 900 + 90 + 9$

$8000 + 100 + 50 + 9$

$5000 + 500 + 50 + 5$

Mẫu : $4000 + 500 + 60 + 7 = 4567$

b) $9000 + 10 + 5$

$6000 + 10 + 2$

$5000 + 9$

$4000 + 400 + 4$

$2000 + 20$

Mẫu : $9000 + 10 + 5 = 9015$

Giải

a) $3000 + 600 + 10 + 2 = 3612$

$7000 + 900 + 90 + 9 = 7999$

$8000 + 100 + 50 + 9 = 8159$

$5000 + 500 + 50 + 5 = 5555$

b) $4000 + 400 + 4 = 4404$

$6000 + 10 + 2 = 6012$

$2000 + 20 = 2020$

$5000 + 9 = 5009.$

Nói thêm : Bài 1 thuộc loại phân tích số (theo các hàng)

Bài 2 thuộc loại tổng hợp số.

3. Viết số, biết số đó gồm :

- a) Tám nghìn, năm trăm, năm chục, năm đơn vị;
- b) Tám nghìn, năm trăm, năm chục;
- c) Tám nghìn, năm trăm.

Hướng dẫn :

Lần lượt viết các chữ số từ hàng cao đến hàng thấp, hàng nào thiếu thì viết 0.

Đáp số : a) 8555 b) 8550 c) 8500.

4. Viết các số có bốn chữ số, các chữ số của mỗi số đều giống nhau.

Đáp số : 1111, 2222, 3333, ... , 8888, 9999
(có tất cả chín số).

§95. SỐ 10 000 - LUYỆN TẬP

SÁCH GIẢI

1. Viết các số tròn nghìn từ 1000 đến 10 000.

Đáp số : 1000, 2000, 3000, 4000, 5000
6000, 7000, 8000, 9000, 10000.

2. Viết các số tròn trăm từ 9300 đến 9900.

Đáp số : 9300, 9400, 9500, 9600, 9700, 9800, 9900.

3. Viết các số tròn chục từ 9940 đến 9990.

Đáp số : 9940, 9950, 9960, 9970, 9980, 9990.

4. Viết các số từ 9995 đến 10 000.

Đáp số : 9995, 9996, 9997, 9998, 9999, 10000.

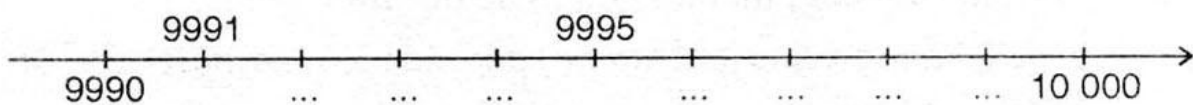
5. Viết số liền trước, số liền sau của mỗi số :

2665; 2002; 1999; 9999; 6890.

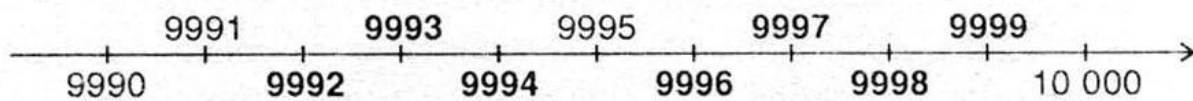
Giải

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
2664	2665	2666
2001	2002	2003
1998	1999	2000
9998	9999	10 000
6889	6890	6891

6. Viết tiếp số thích hợp vào mỗi vạch :



Giải



SÁCH GIẢI

§96. ĐIỂM Ở GIỮA - TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG

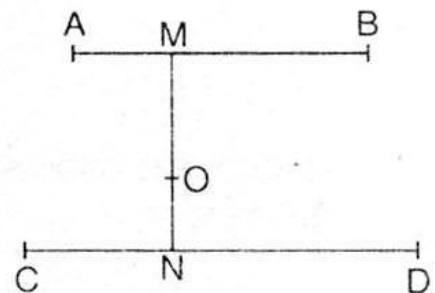
1. Trong hình bên :

a) Ba điểm thẳng hàng là ba điểm nào ?

b) M là điểm ở giữa hai điểm nào ?

N là điểm ở giữa hai điểm nào ?

O là điểm ở giữa hai điểm nào ?



Giải

a) Ba điểm thẳng hàng là : A, M, B; C, N, D; M, O, N.

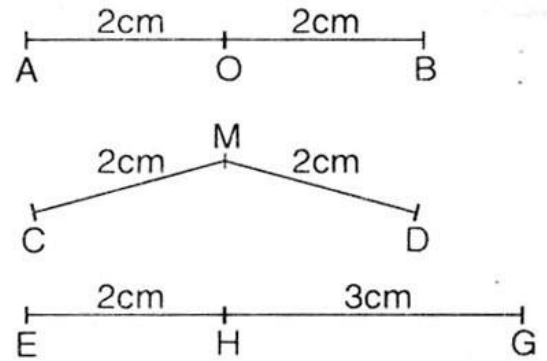
b) M là điểm ở giữa hai điểm A và B.

N là điểm ở giữa hai điểm C và D.

O là điểm ở giữa hai điểm M và N.

2. Câu nào đúng, câu nào sai ?

- a) O là trung điểm của đoạn thẳng AB.
- b) M là trung điểm của đoạn thẳng CD.
- c) H là trung điểm của đoạn thẳng EG.
- d) M là điểm ở giữa hai điểm C và D.
- e) H là điểm ở giữa hai điểm E và G.



Giải

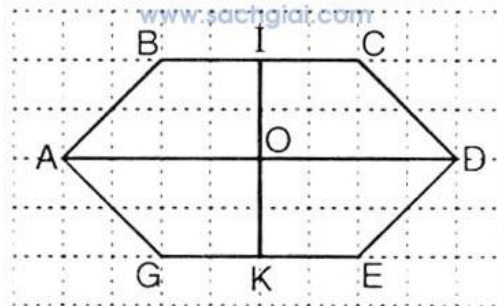
Từ trên xuống : Đúng, Sai, Sai, Sai, Đúng.

Giải thích : Lý do ba trường hợp sai lần lượt là :

- Vì C, M, D không thẳng hàng (mặc dù $CM = MD$).
- Vì EH không bằng HG (2cm khác 3cm), mặc dù H ở giữa E và G.
- Vì C, M, D không thẳng hàng.

Nói thêm : Có rất nhiều điểm ở giữa hai điểm A và B (Đó là tất cả các điểm ở trong đoạn thẳng AB). Trong các điểm ấy chỉ có một điểm ở **chính giữa** đoạn thẳng AB mới được gọi là **trung điểm** mà thôi.

3. Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng BC, GE, AD, IK.



Hướng dẫn : Học sinh dựa vào các ô vuông để so sánh độ dài các đoạn thẳng...

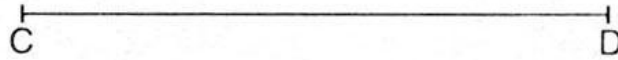
Giải

- I là trung điểm của đoạn thẳng BC (vì B, I, C thẳng hàng và $BI = IC$)
- O là trung điểm của đoạn thẳng AD (vì A, O, D thẳng hàng và $AO = OD$)
- K là trung điểm của đoạn thẳng GE (vì G, K, E thẳng hàng và $GK = KE$)
- O là trung điểm của đoạn thẳng IK (vì I, O, K thẳng hàng và $IO = OK$)

Nói thêm : Nối B với E và nối G với C ta sẽ thấy B, O, E thẳng hàng và G, O, C thẳng hàng. Ngoài ra thì $OB = OE$ và $OG = OC$. Vậy O còn là trung điểm của (cả) hai đoạn thẳng BE và GC nữa.

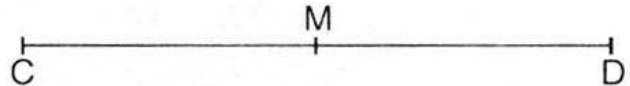
§97. LUYỆN TẬP

1. Xác định trung điểm của đoạn thẳng CD.

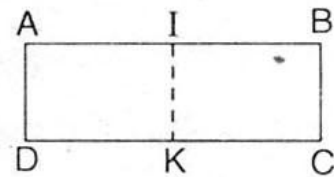
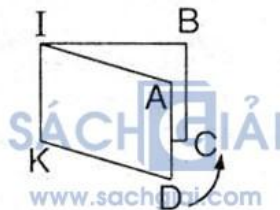
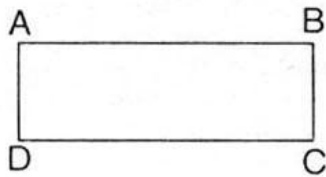


Hướng dẫn : Học sinh làm theo ba bước như mẫu.

- Đo độ dài đoạn thẳng CD được 6cm.
- Chia đôi độ dài đó $6 : 2 = 3$ (cm).
- Đặt thước lên đoạn thẳng CD để xác định điểm M sao cho : $CM = 3\text{cm}$.



2. *Thực hành.* Gấp tờ giấy hình chữ nhật ABCD (theo hình vẽ) rồi đánh dấu trung điểm I của đoạn thẳng AB và trung điểm K của đoạn thẳng CD.



(Gấp tờ giấy để đoạn thẳng AD trùng với đoạn thẳng BC)

Hướng dẫn : Học sinh gấp giấy để xác định trung điểm của hai đoạn thẳng AB và CD như sách giáo khoa.

Nói thêm : Nếu dùng *giấy trong* thì có thể dùng cách gấp giấy để xác định trung điểm của một đoạn thẳng AB.

§98. SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

- | | | | | |
|----|----|------------------|----|---------------|
| 1. | a) | 1942 ... 998 | b) | 9650 ... 9651 |
| | | 1999 ... 2000 | | 9156 ... 6951 |
| | > | 6742 ... 6722 | | 1965 ... 1956 |
| | < | 900 + 9 ... 9009 | | 6591 ... 6591 |
| | = | | | |

Kết quả : Điền từ trên xuống : a) >, <, >, <

b) <, >, >, =.

2. a) 1km ... 985m b) 60 phút ... 1 giờ
- $>$
 $<$
 $=$

?
600cm ... 6m
797mm ... 1m

50 phút ... 1 giờ
70 phút ... 1 giờ

Hướng dẫn : Đổi ra cùng một đơn vị rồi so sánh.

Giải

a) $\underbrace{1\text{km}}_{1000\text{m}} > 985\text{m}$

• $600\text{cm} = 6\text{m}$

• $797\text{mm} < \underbrace{1\text{m}}_{1000\text{mm}}$

b) $60 \text{ phút} = 1 \text{ giờ}$

• $50 \text{ phút} < \underbrace{1 \text{ giờ}}_{60 \text{ phút}}$

• $70 \text{ phút} > \underbrace{1 \text{ giờ}}_{60 \text{ phút}}$

3. a) Tìm số lớn nhất trong các số :

4375; 4735; 4537; 4573.

b) Tìm số bé nhất trong các số :

6091; 6190; 6901; 6019.

Hướng dẫn :

Có thể sắp xếp các số theo từng cột như sau cho dễ so sánh, chẳng hạn :

4375 – Hàng nghìn : các chữ số giống nhau.

4735 – Hàng trăm : chữ số 7 là lớn nhất, vậy phải so sánh

4537 hai số 4735 và 4753.

4753 – Xét tiếp đến hàng chục : $5 > 3$ vậy 4753 là số lớn nhất
(khoanh vào số 4753).

Đáp số : a) 4753 b) 6019.

§99. LUYỆN TẬP

1.

>
<
=

 ?
- | | |
|------------------|----------------------------|
| a) 7766 ... 7676 | b) 1000g ... 1kg |
| 8453 ... 8435 | 950g ... 1kg |
| 9102 ... 9120 | 1km ... 1200m |
| 5005 ... 4905 | 100 phút ... 1 giờ 30 phút |

a) *Kết quả* (từ trên xuống) : >, >, <, >.

b) *Hướng dẫn* : 1 giờ 30 phút gồm 60 phút và 30 phút, là 90 phút;
100 phút > 90 phút nên 100 phút > 1 giờ 30 phút v.v...

Kết quả : =, <, <, >.

2. Viết các số 4208; 4802; 4280; 4082 :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn;

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.

Hướng dẫn : Theo cách làm ở bài 3 của §98 :

- Tìm số bé (lớn) nhất trong bốn số đã cho. Gạch số đó trong đầu bài (bằng bút chì), viết số đó vào bài giải.
- Tìm số bé (lớn) nhất trong ba số còn lại. Gạch số này trong đầu bài, viết tiếp số này vào bài giải v.v...

Giải

a) 4082; 4208; 4280; 4802

b) 4802; 4280; 4208; 4082.

Nói thêm : Chỉ cần giải một câu a (hoặc b) rồi viết ngược lại là được hai câu.

3. Viết :

a) Số bé nhất có ba chữ số;

b) Số bé nhất có bốn chữ số;

c) Số lớn nhất có ba chữ số;

d) Số lớn nhất có bốn chữ số.

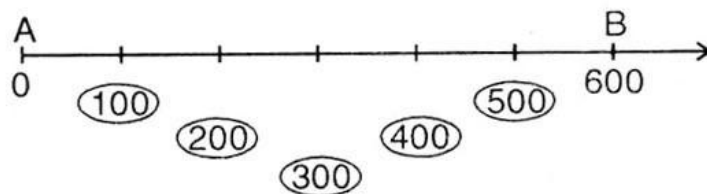
Đáp số : a) 100

b) 1000

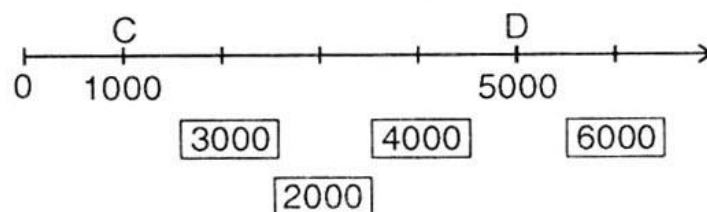
c) 999

d) 9999.

4. a) Trung điểm của đoạn thẳng AB ứng với số nào ?



b) Trung điểm của đoạn thẳng CD ứng với số nào ?



Hướng dẫn : Học sinh xác định trung điểm rồi nối với số thích hợp. Ví dụ : Đoạn thẳng AB gồm 6 phần bằng nhau. Lấy ra 3 phần (kể từ A) ta được trung điểm M của AB. Mỗi phần ứng với 100, vậy 3 phần ứng với 300.

Đáp số : a) 300 b) 3000.

SÁCH GIẢI

§100. PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} + 5341 \\ 1488 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 7915 \\ 1346 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4507 \\ 2568 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 8425 \\ 618 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 6829; 9261; 7075; 9043.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $2634 + 4848$

b) $5716 + 1749$

$1825 + 455$

$707 + 5857$

Đáp số : a) 7482

b) 7465

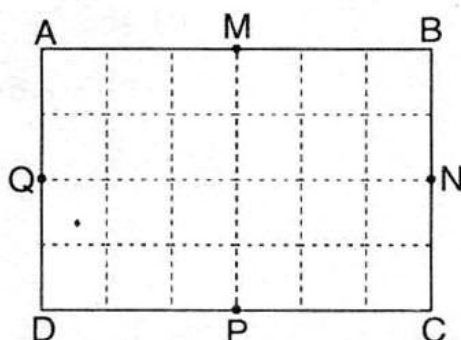
2280

6564.

3. Đội Một trồng được 3680 cây, đội Hai trồng được 4220 cây. Hỏi cả hai đội trồng được bao nhiêu cây ?

Đáp số : 7900 cây.

4. Nêu tên trung điểm mỗi cạnh của hình chữ nhật ABCD.



Hướng dẫn : Dựa vào số ô vuông để xác định trung điểm.

Giải

Trung điểm của cạnh AB là điểm M, của cạnh CD là điểm P.
Trung điểm của cạnh BC là điểm N, của cạnh AD là điểm Q.

§101. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

SÁCH GIẢI

Cách làm :

www.sachgiai.com

$$4000 + 3000 = ?$$

Nhẩm : 4 nghìn + 3 nghìn = 7 nghìn

$$\text{Vậy : } 4000 + 3000 = 7000$$

$$5000 + 1000 =$$

$$6000 + 2000 =$$

$$4000 + 5000 =$$

$$8000 + 2000 =$$

Đáp số : 6000; 8000; 9000; 10000.

2. Tính nhẩm (theo mẫu) :

Mẫu : $6000 + 500 = 6500$

$$2000 + 400 =$$

$$9000 + 900 =$$

$$300 + 4000 =$$

$$600 + 5000 =$$

$$7000 + 800 =$$

Đáp số : 6500 4300

2400 5600

9900 7800.

3. Đặt tính rồi tính :

a) $2541 + 4238$

$5348 + 936$

b) $4827 + 2634$

$805 + 6475$

Đáp số : a) 6779

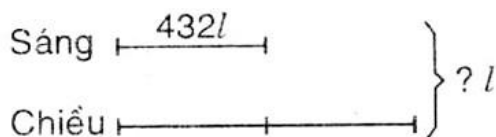
b) 7461

6284

7280.

4. Một cửa hàng buổi sáng bán được 432l dầu, buổi chiều bán được gấp đôi buổi sáng. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu lít dầu ?

Tóm tắt :



Giải : Buổi chiều bán được :

$$432 \times 2 = 864 (l)$$

Cả hai buổi bán được :

$$432 + 864 = 1296 (l)$$

Đáp số : 1296l dầu.

Nói thêm : Cũng còn có thể giải theo các cách sau :

Số phần bằng nhau :

$$1 + 2 = 3 (\text{phần})$$

Cả hai buổi bán được :

$$432 \times 3 = 1296 (l)$$

Song học sinh phải biết mở rộng cách nhân số có 3 chữ số với số có 1 chữ số ra ngoài phạm vi 1000 (đã học).

§102. PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 6385 \\ - 2927 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7563 \\ - 4908 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8090 \\ - 7131 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3561 \\ - 924 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 3458; 2655; 959; 2637.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $5482 - 1956$

$8695 - 2772$

b) $9996 - 6669$

$2340 - 512$

Đáp số : a) 3526

5923

b) 3327

1828 .

3. Một cửa hàng có 4283m vải, đã bán được 1635m vải. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu mét vải ?

Giải

Số mét vải còn lại là :

$$4283 - 1635 = 2648 \text{ (m)}$$

Đáp số : 2648m vải.

4. Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 8cm rồi xác định trung điểm O của đoạn thẳng đó.

Hướng dẫn : Có thể làm như sau :

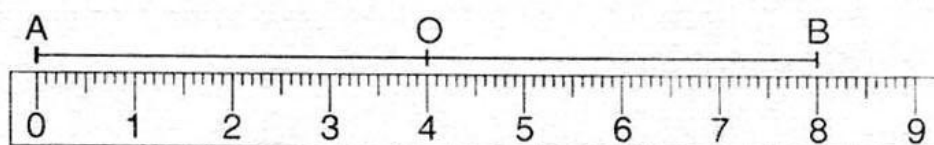
a) Dùng thước có vạch xăng-ti-mét vẽ đoạn thẳng dài 8cm.

b) Nhẩm : " $8 : 2 = 4(\text{cm})$ ".

c) Vẫn giữ nguyên thước (ở a) đánh dấu điểm ứng với vạch 4(cm).

d) Nhấc thước ra : ghi A, B và O.

Giải



§103. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

$7000 - 2000 =$

$6000 - 4000 =$

$9000 - 1000 =$

$10000 - 8000 =$

Đáp số : 5000

2000

8000

2000

2. Tính nhẩm :

a) $3600 - 600 =$

$7800 - 500 =$

$9500 - 100 =$

b) $6200 - 4000 =$

$4100 - 1000 =$

$5800 - 5000 =$

Đáp số : a) 3000 b) 2200

7300 3100

9400 800.

Nói thêm : Khi tính nhẩm có thể nói theo các cách sau :

Cách 1 : "57 trăm - 2 trăm = 55 trăm; $5700 - 200 = 5500$ ".

Cách 2 : " $700 - 200 = 500$; $5700 - 200 = 5500$ ".

Cách 3 : " $8000 - 3000 = 5000$; $8400 - 3000 = 5400$ " v.v...

3. Đặt tính rồi tính :

a) $7284 - 3528$

$9061 - 4503$

b) $6473 - 5645$

$4492 - 833$

Đáp số : a) 3756 b) 828

4558 3659.

4. Một kho có 4720kg muối, lần đầu chuyển đi 2000kg muối, lần sau chuyển đi 1700kg muối. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam muối ? (Giải bằng hai cách)

Tóm tắt : Có : 4720 kg

Chuyển lần 1 : 2000 kg

Chuyển lần 2 : 1700 kg

Còn : ... kg ?

Giải

Cách 1

Sau lần chuyển thứ nhất thì còn lại :

$4720 - 2000 = 2720$ (kg)

Cách 2

Cả hai lần đã chuyển :

$2000 + 1700 = 3700$ (kg)

Trong kho còn lại :

$$2720 - 1700 = 1020 \text{ (kg)}$$

Trong kho còn lại :

$$4720 - 3700 = 1020 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 1020 kg muối.

Nói thêm : Ta thấy :

$$4720 - 2000 - 1700 = 4720 - (2000 + 1700)$$

§104. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

a) $5200 + 400 =$ $6300 + 500 =$ $8600 + 200 =$

$5600 - 400 =$ $6800 - 500 =$ $8800 - 200 =$

b) $4000 + 3000 =$ $6000 + 4000 =$ $9000 + 1000 =$

$7000 - 4000 =$ $10000 - 6000 =$ $10000 - 9000 =$

$7000 - 3000 =$ $10000 - 4000 =$ $10000 - 1000 =$

Đáp số : a) 5600 6800 8800

5200 6300 8600.

b) 7000 10000 10000

3000 4000 1000

4000 6000 9000.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Nói thêm : Để tính, chẳng hạn, $5200 + 400$ có thể nhẩm theo các cách sau :

• 52 trăm + 4 trăm = 56 trăm, vậy $5200 + 400 = 5600$.

• $200 + 400 = 600$, vậy $5200 + 400 = 5600$.

Từ $5200 + 400 = 5600$ ta có ngay $5600 - 400 = 5200$
(theo cách tìm số hạng).

2. Đặt tính rồi tính :

a) $6924 + 1536$

$5718 + 636$

b) $8493 - 3667$

$4380 - 729$

Đáp số : a) 8460 b) 4826

6354 3651.

3. Một đội trồng cây đã trồng được 948 cây, sau đó trồng thêm được bằng $\frac{1}{3}$ số cây đã trồng. Hỏi đội đó đã trồng được tất cả bao nhiêu cây ?

Sơ đồ giải :

Tất cả
||
Đã trồng + Trồng thêm
||
Đã trồng : 3

Giải

Số cây trồng thêm là :

$$948 : 3 = 316 \text{ (cây)}$$

Số cây đã trồng được tất cả là :

$$948 + 316 = 1264 \text{ (cây)}$$

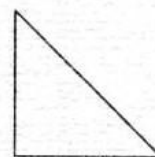
Đáp số : 1264 cây.

4. Tìm x :

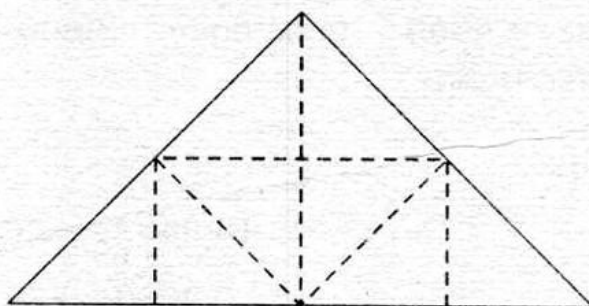
a) $x + 1909 = 2050$; b) $x - 586 = 3705$; c) $8462 - x = 762$.

Đáp số: a) $x = 141$ b) $x = 4291$ c) $x = 7700$.

5. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :
Hãy xếp thành hình tam giác to dưới đây :



Hướng dẫn : Có thể xếp như sau :



§105. THÁNG - NĂM

1. Trả lời các câu hỏi sau :

Tháng này là tháng mấy ? Tháng sau là tháng mấy ?

Tháng 1 có bao nhiêu ngày ?

Tháng 3 có bao nhiêu ngày ?

Tháng 6 có bao nhiêu ngày ?

Tháng 7 có bao nhiêu ngày ?

Tháng 10 có bao nhiêu ngày ?

Tháng 11 có bao nhiêu ngày ?

Trả lời :

Tháng 1 có 31 ngày. Tháng 3 có 31 ngày.

Tháng 6 có 30 ngày. Tháng 7 có 31 ngày.

Tháng 10 có 31 ngày. Tháng 11 có 30 ngày.

Nói thêm : Cách nhớ số ngày trong tháng :

- Có 7 tháng 31 ngày là : – 1, 3, 5, 7 (bốn số lẻ liên tiếp).
8, 10, 12 (ba số chẵn liên tiếp).
- Riêng tháng 2 có 28 ngày hoặc 29 ngày.
- Bốn tháng còn lại (4, 6, 9, 11) có 30 ngày.

2. Đây là tờ lịch tháng 8 năm 2005 :

8	Thứ hai	1	8	15	22	29
	Thứ ba	2	9	16	23	30
	Thứ tư	3	10	17	24	31
	Thứ năm	4	11	18	25	
	Thứ sáu	5	12	19	26	
	Thứ bảy	6	13	20	27	
	CHỦ NHẬT	7	14	21	28	

Xem tờ lịch trên rồi trả lời các câu hỏi sau :

Ngày 19 tháng 8 là thứ mấy ?

Ngày cuối cùng của tháng 8 là thứ mấy ?

Tháng 8 có mấy ngày chủ nhật ?

Chủ nhật cuối cùng của tháng 8 là ngày nào ?

Trả lời :

Ngày 19 tháng 8 là thứ sáu.

Ngày cuối cùng của tháng 8 là thứ tư.

Tháng 8 có 4 ngày chủ nhật.

Chủ nhật cuối cùng của tháng 8 là ngày 28.

§106. THÁNG - NĂM (tiếp theo)

1. Đây là tờ lịch tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2004 :

Tháng 1					Tháng 2					Tháng 3						
Thứ hai	5	12	19	26	Thứ hai	2	9	16	23	Thứ hai	1	8	15	22	29	
Thứ ba	6	13	20	27	Thứ ba	3	10	17	24	Thứ ba	2	9	16	23	30	
Thứ tư	7	14	21	28	Thứ tư	4	11	18	25	Thứ tư	3	10	17	24	31	
Thứ năm	1	8	15	22	29	Thứ năm	5	12	19	26	Thứ năm	4	11	18	25	
Thứ sáu	2	9	16	23	30	Thứ sáu	6	13	20	27	Thứ sáu	5	12	19	26	
Thứ bảy	3	10	17	24	31	Thứ bảy	7	14	21	28	Thứ bảy	6	13	20	27	
Chủ nhật	4	11	18	25		Chủ nhật	1	8	15	22	29	Chủ nhật	7	14	21	28

www.sachgiai.com

Xem tờ lịch trên rồi cho biết :

- a) Ngày 3 tháng 2 là thứ mấy ? b) Thứ hai đầu tiên của tháng 1 là ngày nào ?
- Ngày 8 tháng 3 là thứ mấy ? Chủ nhật cuối cùng của tháng 3 là ngày nào ?
- Ngày đầu tiên của tháng 3 là thứ mấy ? Tháng 2 có mấy ngày thứ bảy ?
- Ngày cuối cùng của tháng 1 là thứ mấy ? Đó là các ngày nào ?

c) Tháng 2 năm 2004 có bao nhiêu ngày ?

Trả lời : Từ trên xuống :

- a) ... thứ ba; thứ hai; thứ hai; thứ bảy.
- b) ... ngày 5; ngày 28. Tháng hai có 4 ngày thứ 7 là ngày 7, 14, 21, 28.
- c) ... 29 ngày.

2. Xem lịch năm 2005 rồi cho biết :

a) Ngày Quốc tế thiếu nhi 1 tháng 6 là thứ mấy ?

Ngày Quốc khánh 2 tháng 9 là thứ mấy ?

Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11 là thứ mấy ?

Ngày cuối cùng của năm 2005 là thứ mấy ?

Sinh nhật em là ngày nào ? Tháng nào ? Hôm đó là thứ mấy ?

b) Thứ hai đầu tiên của năm 2005 là ngày nào ? Thứ hai cuối cùng của năm 2005 là ngày nào ?

Các ngày chủ nhật trong tháng 10 là những ngày nào ?

Trả lời :

a) thứ tư, thứ sáu, chủ nhật, thứ bảy, tùy theo học sinh.

b) ngày 3; ngày 26; các ngày 2, 9, 16, 23, 30.

3. Trong một năm :

a) Những tháng nào có 30 ngày ?

b) Những tháng nào có 31 ngày ?

Giải

a) Tháng 4, 6, 9, 11.

b) Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Ngày 30 tháng 8 là chủ nhật thì ngày 2 tháng 9 cùng năm đó là :

A. Thứ hai B. Thứ ba C. Thứ tư D. Thứ năm.

Hướng dẫn :

Viết vào nháp : 30/8; 31/8; 1/9; 2/9, rồi chỉ vào từng ngày và nhẩm : Chủ nhật; thứ hai; thứ ba; **thứ tư**.

Giải

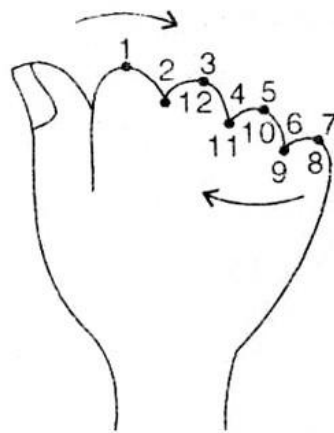
Khoanh vào C.

Nói thêm : Cách dùng *nắm tay* để nhớ số ngày trong mỗi tháng :

Học sinh nắm tay phải, lấy ngón trỏ tay trái chỉ và đếm "Tháng 1, 2, ..." như hình vẽ.

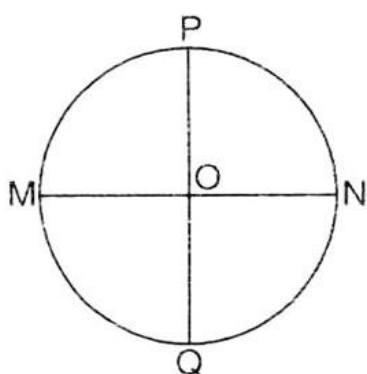
Các đầu xương ngón tay nhô lên chỉ các tháng có 31 ngày (1, 3, 5, 7, 8, 10, 12).

Chỗ lõm giữa hai đầu xương ngón tay chỉ các tháng có 30 ngày (4, 6, 9, 11). Riêng tháng 2 có chỗ lõm rất sâu : chỉ có 28 (hoặc 29 ngày).

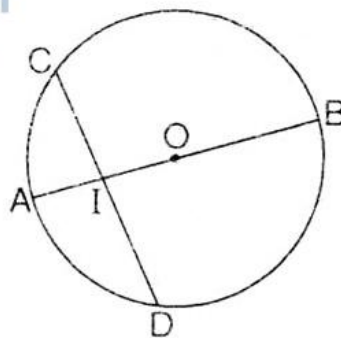


§107. HÌNH TRÒN, TÂM, ĐƯỜNG KÍNH, BÁN KÍNH

1. Nêu tên các bán kính, đường kính có trong mỗi hình tròn :



SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

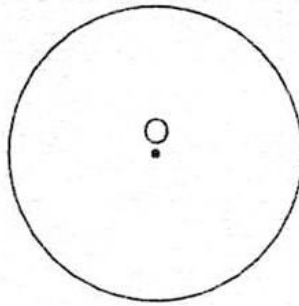


Giải

- a) Các bán kính : OM, ON, OP, OQ; đường kính : MN, PQ.
b) Các bán kính : OA, OB; đường kính : AB.
2. Em hãy vẽ hình tròn có :
- a) Tâm O, bán kính 2cm;
b) Tâm I, bán kính 3cm.

Hướng dẫn : Học sinh làm theo yêu cầu.

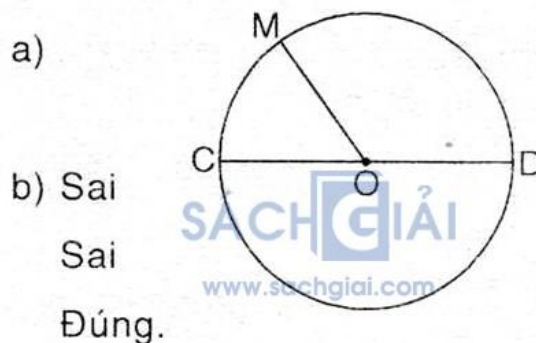
3. a) Vẽ bán kính OM, đường kính CD trong hình tròn sau :



b) Câu nào đúng, câu nào sai ?

- Độ dài đoạn thẳng OC dài hơn độ dài đoạn thẳng OD.
- Độ dài đoạn thẳng OC ngắn hơn độ dài đoạn thẳng OM.
- Độ dài đoạn thẳng OC bằng một phần hai độ dài đoạn thẳng CD.

Giải



§108. VẼ TRANG TRÍ HÌNH TRÒN

(CTGT bỏ bài này, viết tắt : CTGT bỏ)

1. Vẽ hình theo các bước sau :

Bước 1 : Vẽ hình tròn tâm O, bán kính OA.

Bước 2 : Vẽ trang trí hình tròn (tâm A, bán kính AC; tâm B, bán kính BC).

Bước 3 : Vẽ trang trí hình tròn (tâm C, bán kính CA; tâm D, bán kính DA).

2. Tô màu hình đã vẽ trong bài 1.

Hướng dẫn : Học sinh vẽ theo yêu cầu của đề bài trong sách giáo khoa.

§109. NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 1234 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4013 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2116 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1072 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : a) 2468; 8026; 6348; 4288.

2. Đặt tính rồi tính :

a) 1023×3

b) 1212×4

1810×5

2005×4

Đáp số : a) 3069 b) 4848
 9050 8020.

3. Xây một bức tường hết 1015 viên gạch. Hỏi xây 4 bức tường như thế hết bao nhiêu viên gạch ?

Đáp số : 4060 viên gạch.

4. Tính nhẩm :

Cách làm : $2000 \times 3 = ?$

Nhẩm : 2 nghìn $\times 3 = 6$ nghìn

Vậy : $2000 \times 3 = 6000$

a) $2000 \times 2 =$

b) $20 \times 5 =$

$4000 \times 2 =$

$200 \times 5 =$

$3000 \times 2 =$

$2000 \times 5 =$

Đáp số : a) 4000

b) 100

8000

1000

6000

10000.

Nói thêm : Có thể nhẩm như sau, chẳng hạn :

$2 \text{ trăm} \times 5 = 10 \text{ trăm} = 1 \text{ nghìn}; \text{ vậy } 200 \times 5 = 1000.$

§110. LUYỆN TẬP

1. Viết thành phép nhân và ghi kết quả :

a) $4129 + 4129 =$

b) $1052 + 1052 + 1052 =$

c) $2007 + 2007 + 2007 + 2007 =$

Giải

a) $\dots = 4129 \times 2 = 8258$

b) $\dots = 1052 \times 3 = 3156$

c) $\dots = 2007 \times 4 = 8028.$

2.

Số

 ?

Số bị chia	423			
Số chia	3	3	4	5
Thương		141	2401	1071

Đáp số (từ trái sang phải) : 141; 423; 9604; 5355.

3. Có 2 thùng, mỗi thùng chứa 1025l dầu. Người ta đã lấy ra 1350l dầu từ các thùng đó. Hỏi còn lại bao nhiêu lít dầu ?

Sơ đồ giải :

Còn lại
II
Đã có – Lấy ra
II
1 thùng $\times$ 2

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Giải

Số lít dầu trong 2 thùng là :

$$1025 \times 2 = 2050 (l)$$

Số lít dầu còn lại là :

$$2050 - 1350 = 700 (l)$$

Đáp số : 700l dầu.

4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số đã cho	113	1015	1107	1009
Thêm 6 đơn vị	119			
Gấp 6 lần	678			

Đáp số : 1021 1113 1015
 6090 6642 6054.

§111. NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 2318 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1092 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1317 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1409 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số: 4636; 3276; 5268; 7045.

Nói thêm : Cách nhân số có 4 chữ số với số có 1 chữ số cũng tương tự cách nhân số có 3 chữ số với số có 1 chữ số. Chỉ có điều là phải nhân thêm 1 lượt ở hàng nghìn mà thôi.

2. Đặt tính rồi tính :

a) 1107×6

b) 1106×7

2319×4

1218×5

Đáp số: a) 6642

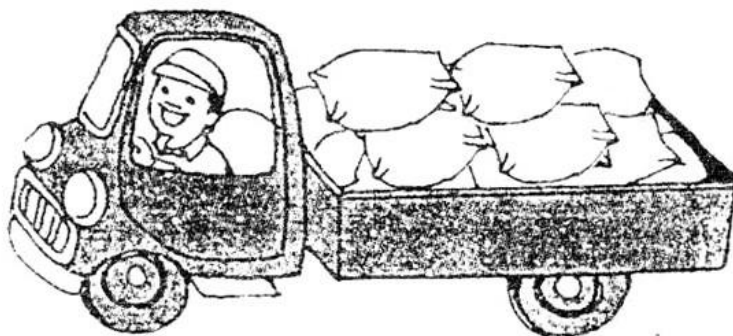
b) 7742

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

9276

6090.

3. Mỗi xe chở 1425kg gạo. Hỏi 3 xe chở bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?



Giải

Cả 3 xe chở được :

$$1425 \times 3 = 4275 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 4275 kg gạo.

4. Tính chu vi khu đất hình vuông có cạnh là 1508m.

Đáp số: 6032m.

§112. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 1324×2

1719×4

b) 2308×3

1206×5

Đáp số: a) 2648

b) 6924

6876

6030.

2. An mua 3 cái bút, mỗi cái bút giá 2500 đồng.

An đưa cho cô bán hàng 8000 đồng.

Hỏi cô bán hàng phải trả lại cho An bao nhiêu tiền ? (CTGT bỏ)

Giải

Giá tiền 3 cái bút là :

$$2500 \times 3 = 7500 \text{ (đồng)}$$

Cô bán hàng phải trả lại :

$$8000 - 7500 = 500 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 500 đồng.



SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

3. Tìm x :

a) $x : 3 = 1527$;

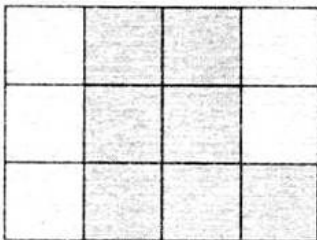
b) $x : 4 = 1823$

Đáp số: a) $x = 4581$

b) $x = 7292$.

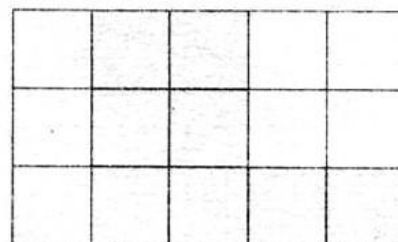
4. Viết số thích hợp vào mỗi chỗ chấm ?

a)



- Có . . . ô vuông đã tô màu trong hình.
- Tô màu thêm . . . ô vuông để thành một hình vuông có tất cả 9 ô vuông.

b)



- Có . . . ô vuông đã tô màu trong hình
- Tô màu thêm . . . ô vuông để thành một hình chữ nhật có tất cả 12 ô vuông.

Giải

- a) Có 7 ô vuông đã tô màu. Tô màu thêm 2 ô vuông để thành hình vuông có 9 ô vuông.
- b) Có 8 ô vuông đã tô màu. Tô màu thêm 4 ô vuông để thành hình chữ nhật có 12 ô vuông.

§113. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 4862 \overline{) 2} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3369 \overline{) 3} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2896 \overline{) 4} \\ \hline \end{array}$$

Giải

$$\begin{array}{r} 4862 \overline{) 2} \\ 08 \overline{) 2431} \\ 06 \\ 02 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3369 \overline{) 3} \\ 03 \overline{) 1123} \\ 06 \\ 09 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2896 \overline{) 4} \\ 09 \overline{) 724} \\ 16 \\ 0 \end{array}$$

2. Có 1648 gói bánh được chia đều vào 4 thùng. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu gói bánh ?

Đáp số : 412 gói bánh.

3. Tìm x :

a) $x \times 2 = 1846$;

b) $3 \times x = 1578$.

Đáp số : a) $x = 923$ b) $x = 526$.

§114. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 2469 \overline{) 2} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6487 \overline{) 3} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4159 \overline{) 5} \\ \hline \end{array}$$

Đáp số: $2469 : 2 = 1234$ (dư 1);

$6487 : 3 = 2162$ (dư 1);

$4159 : 5 = 831$ (dư 4).

2. Người ta lắp lốp xe vào ô tô, mỗi ô tô cần phải lắp 4 lốp xe. Hỏi có 1250 lốp xe thì lắp được nhiều nhất bao nhiêu ô tô như thế và còn thừa mấy lốp xe ?

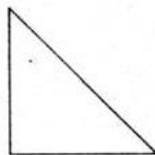
Giải

Ta có : $1250 : 4 = 312$ (dư 2)

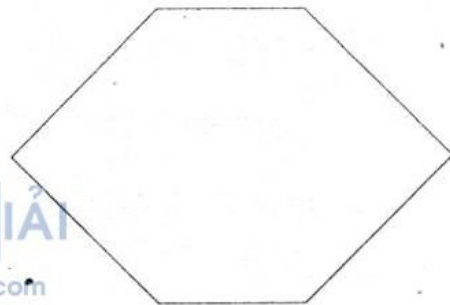
Vậy 1250 lốp xe thì lắp được 312 ô tô và còn thừa 2 lốp xe.

Đáp số: 312 ô tô và còn thừa 2 lốp xe.

3. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :

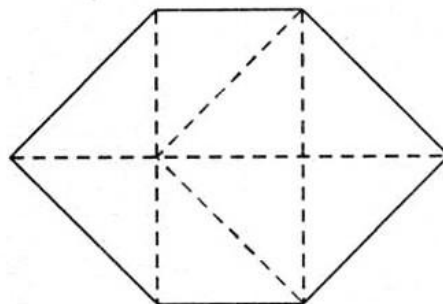


Hãy xếp thành hình dưới đây :



SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Hướng dẫn : Có thể xếp như sau :



§115. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

a) $3224 : 4$

b) $2819 : 7$

$1516 : 3$

$1865 : 6$

Giải

a)

$$\begin{array}{r|l} 3224 & 4 \\ \hline 02 & 806 \\ 24 & \\ 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 1516 & 3 \\ \hline 01 & 505 \\ 16 & \\ 1 & \end{array}$$

Nói thêm : Không nên đặt tính thiếu một lượt chia như sau :

$$\begin{array}{r|l} 3224 & 4 \\ \hline 024 & 806 \\ 0 & \end{array}$$

Thiếu lượt chia thứ hai : $2 : 4$ được 0, viết 0; $0 \times 4 = 0$; $2 - 0 = 2$; viết 2.

Vì làm như vậy rất dễ quên viết 0 ở thương.

b) Đáp số : $2819 : 7 = 402$ (dư 5); $1865 : 6 = 310$ (dư 5).

2. Một đội công nhân phải sửa quãng đường dài 1215m, đội đã sửa được $\frac{1}{3}$ quãng đường. Hỏi đội công nhân đó còn phải sửa bao nhiêu mét đường nữa ?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Đáp số : 810m đường.

3. a)

$$\begin{array}{r|l} 2156 & 7 \\ \hline 05 & 308 \\ 56 & \\ 0 & \end{array}$$

Đ
S ?

b)

$$\begin{array}{r|l} 1608 & 4 \\ \hline 008 & 42 \\ 0 & \\ & \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r|l} 2526 & 5 \\ \hline 026 & 51 \\ 1 & \\ & \end{array}$$

Giải

a) đúng

b) và c) sai vì thiếu một lượt chia (hay quên viết 0 ở thương).

Nói thêm : Sửa lại : b)

$$\begin{array}{r|l} 1608 & 4 \\ \hline 00 & 402 \\ 08 & \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r|l} 2526 & 5 \\ \hline 02 & 505 \\ 26 & \\ 1 & \end{array}$$

§116. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $1608 : 4$

b) $2035 : 5$

c) $4218 : 6$

$2105 : 3$

$2413 : 4$

$3052 : 5$

Đáp số: a) 402

b) 407

c) 703

701 (dư 2)

603 (dư 1)

610 (dư 2).

2. Tìm x :

a) $x \times 7 = 2107$

b) $8 \times x = 1640$

c) $x \times 9 = 2763$.

Giải

a) $x \times 7 = 2107$

b) $8 \times x = 1640$

c) $x \times 9 = 2763$

$x = 2107 : 7$

$x = 1640 : 8$

$x = 2763 : 9$

$x = 301$

$x = 205$

$x = 307$.

3. Một cửa hàng có 2024kg gạo, cửa hàng đã bán $\frac{1}{4}$ số gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Giải

Cửa hàng đã bán :

$$2024 : 4 = 506 \text{ (kg)}$$

Cửa hàng còn lại :

$$2024 - 506 = 1518 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 1518kg gạo.

4. Tính nhẩm :

Cách làm : $6000 : 3 = ?$

$6000 : 2 =$

Nhẩm : 6 nghìn : 3 = 2 nghìn

$8000 : 4 =$

Vậy : $6000 : 3 = 2000$

$9000 : 3 =$

Đáp số: 3000; 2000; 3000.

§117. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) 821×4

b) 1012×5

c) 308×7

d) 1230×6

$3284 : 4$

$5060 : 5$

$2156 : 7$

$7380 : 6$

Đáp số: a) 3284

b) 5060

c) 2156

d) 7380

821

1012

308

1230.

Nói thêm : Từ kết quả của phép nhân ở trên suy ngay ra kết quả của phép chia ở dưới mà không phải làm tính chia cũng được.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $4691 : 2$

b) $1230 : 3$

c) $1607 : 4$

d) $1038 : 5$

Đáp số: a) 2345 (dư 1)

b) 410

c) 401 (dư 3)

d) 207 (dư 3).

3. Có 5 thùng sách, mỗi thùng đựng 306 quyển sách. Số sách đó chia đều cho 9 thư viện trường học. Hỏi mỗi thư viện được chia bao nhiêu quyển sách?

SÁCH GIẢI
Giải
www.sachgiai.com

Số sách tất cả là :

$$306 \times 5 = 1530 \text{ (quyển sách)}$$

Mỗi thư viện được chia :

$$1530 : 9 = 170 \text{ (quyển sách)}$$

Đáp số: 170 quyển sách.

4. Một sân vận động hình chữ nhật có chiều rộng 95m và chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi sân vận động đó.

Sơ đồ giải :

Chu vi

||

$$(Dài + Rộng) \times 2$$

||

$$Rộng \times 3$$

Giải

Chiều dài sân vận động là :

$$95 \times 3 = 285 \text{ (m)}$$

Chu vi sân vận động là :

$$(285 + 95) \times 2 = 760 \text{ (m)}$$

Đáp số: 760m.

§118. LÀM QUEN VỚI CHỮ SỐ LA MÃ

1. Đọc các số viết bằng chữ số La Mã sau đây :

I; III; V; VII; IX; XI; XXI;
II; IV; VI; VIII; X; XII; XX.

Giải

Từ trái sang phải :

Một, ba, năm, bảy, chín, mười một, hai mươi một.

Hai, bốn, sáu, tám, mười, mười hai, hai mươi.

Nói thêm : – Số I giống cái que (chỉ 1)

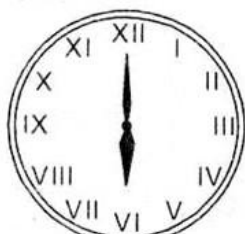
– Số V giống bàn tay (5 ngón)



– Số X giống 2 bàn tay (10 ngón)



2. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?



A



B



C

Giải

A : 6 giờ; B : 12 giờ; C : 3 giờ.

3. Hãy viết các số II, VI, V, VII, IV, IX, XI :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn;

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.

Giải

a) II, IV, V, VI, VII, IX, XI

b) XI, IX, VII, VI, V, IV, II.

4. Viết các số từ 1 đến 12 bằng chữ số La Mã.

Giải

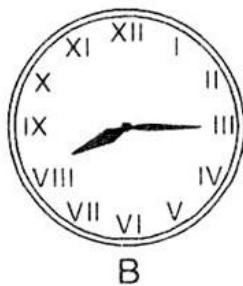
I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII.

§119. LUYỆN TẬP

1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?



A



B



C

Giải

A : 4 giờ; B : 8 giờ 15 phút; C : 9 giờ kém 5 phút.

2. Đọc các số sau :

I; III; IV; VI; VII; IX; XI; VIII; XII.

Giải

Một, ba, bốn, sáu, bảy, chín, mười một, tám, mười hai.

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

III : ba ☐

VI : sáu ☐

IIII : bốn ☐

IV : bốn ☐

VII : bảy ☐

VIII : chín ☐

IX : chín ☐

XII : mười hai ☐

Giải

III : ba ☐ Đ

VI : sáu ☐ Đ

IIII : bốn ☐ S

IV : bốn ☐ Đ

VII : bảy ☐ Đ

VIII : chín ☐ S

IX : chín ☐ Đ

XII : mười hai ☐ Đ

Nói thêm : Khi viết số bằng các chữ số La Mã, mỗi chữ số không được lặp lại liền nhau quá 3 lần.

4. Dùng các que diêm có thể xếp thành các số như sau :

a) Có 5 que diêm, hãy xếp thành số 8, số 21.

2. Đặt thêm kim phút để đồng hồ chỉ :

a) 8 giờ 7 phút;

b) 12 giờ 34 phút;

c) 4 giờ kém 13 phút.



Hướng dẫn : Vẽ kim phút (dài hơn kim giờ) :

a) Chỉ vào khoảng giữa số 1 và 2 (chấm nhỏ thứ 2, kể từ số 1).

b) Chỉ gần tới số 7 (chấm nhỏ thứ tư, kể từ số 6).

c) Chỉ vào khoảng giữa số 9 và 10 (chấm nhỏ thứ 2, kể từ số 9).

3. Đồng hồ nào ứng với mỗi thời gian đã cho dưới đây ?



A

3 giờ 27 phút



E

12 giờ rưỡi



B

1 giờ kém 16 phút



G

7 giờ 55 phút



C

5 giờ kém 23 phút



H

10 giờ 8 phút



D

8 giờ 50 phút



I

9 giờ 19 phút

Hướng dẫn :

Nối đồng hồ với thời gian ghi trong khung :

Giải

A : 7 giờ 55 phút;

B : 3 giờ 27 phút;

C : 1 giờ kém 16 phút

D : 9 giờ 19 phút;

E : 5 giờ kém 23 phút;

G : 12 giờ rưỡi

H : 8 giờ 50 phút;

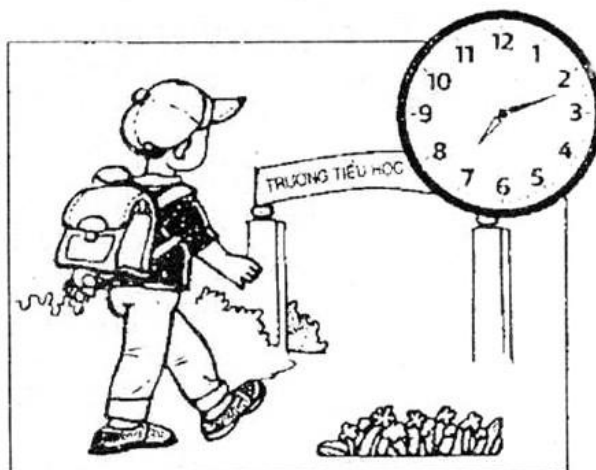
I : 10 giờ 8 phút.

§121. THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ (tiếp theo)

1. Xem tranh rồi trả lời các câu hỏi sau :



a) An tập thể dục lúc mấy giờ ?



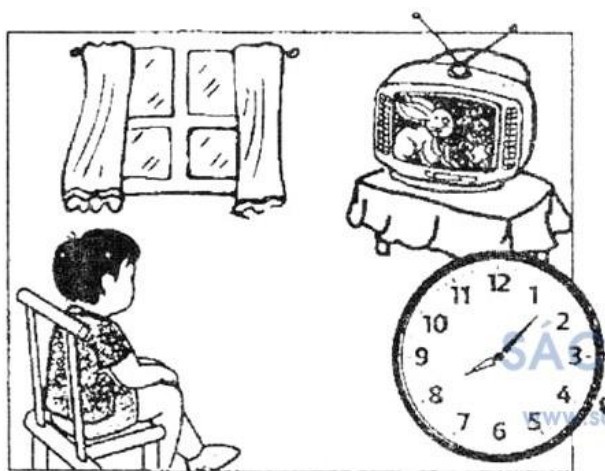
b) An đến trường lúc mấy giờ ?



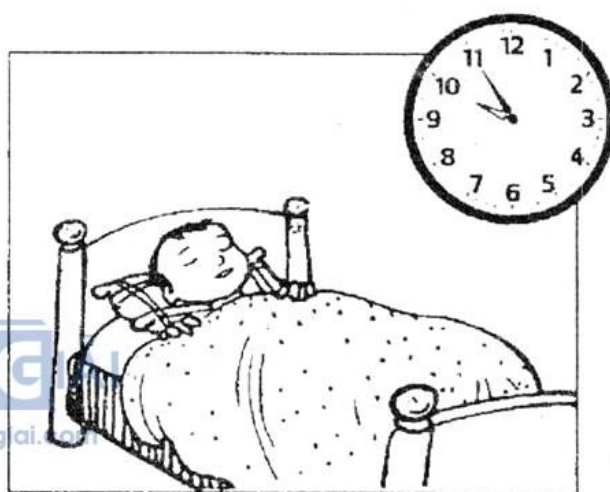
c) An đang học bài lúc mấy giờ ?



d) An ăn cơm chiều lúc mấy giờ ?



e) An đang xem truyền hình lúc mấy giờ ?

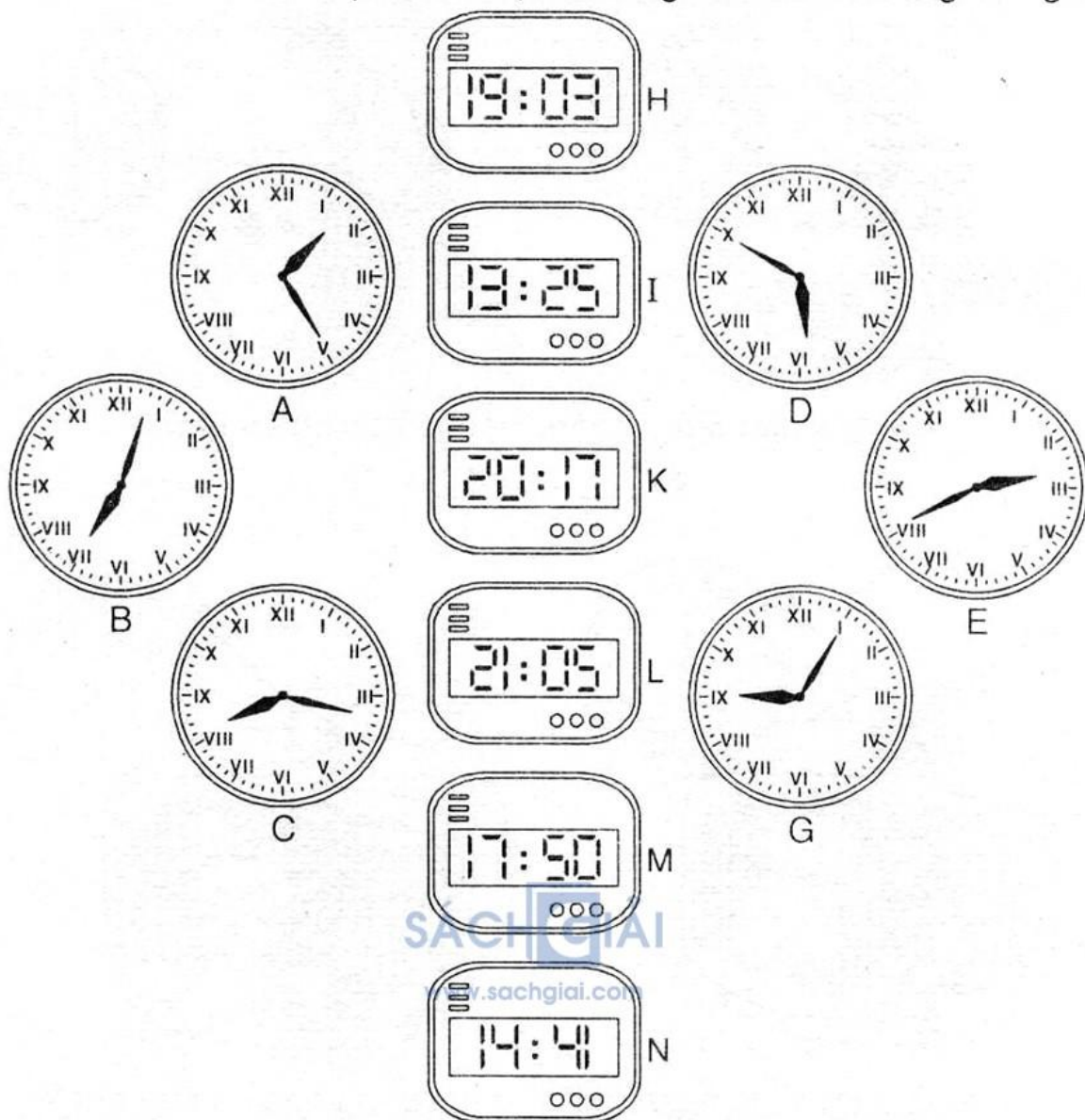


g) An đang ngủ lúc mấy giờ ?

Giải

- a) ... lúc 6 giờ 10 phút
- b) ... lúc 7 giờ 12 phút
- c) ... lúc 10 giờ 24 phút
- d) ... lúc 6 giờ kém 15 phút
- e) ... lúc 20 giờ 7 phút
- g) ... lúc 22 giờ kém 5 phút.

2. Vào buổi chiều hoặc buổi tối, hai đồng hồ nào chỉ cùng thời gian ?

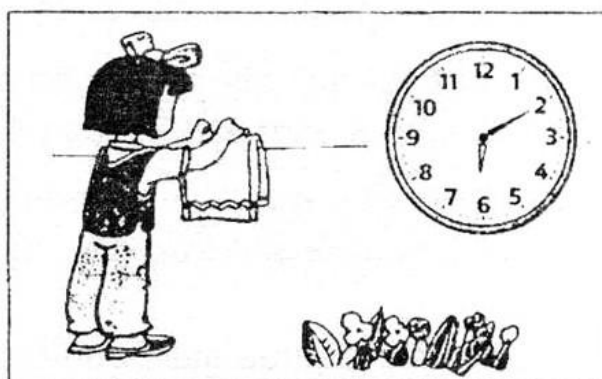


Giải

Đồng hồ A và I; B và H; C và K; D và M; E và N; G và L.

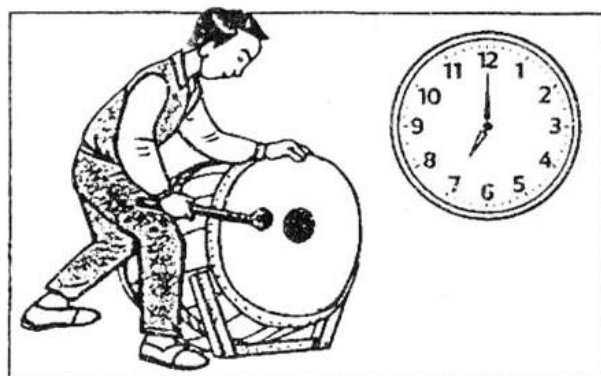
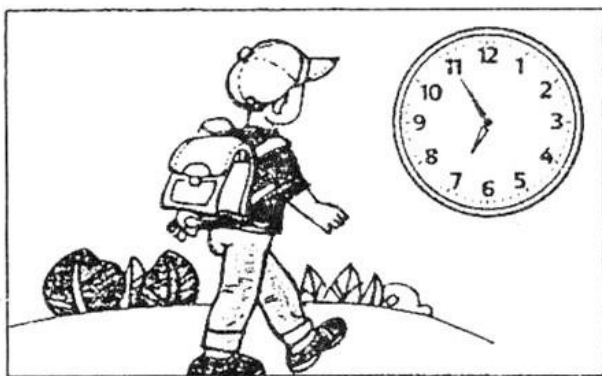
Nói thêm : Bộ chữ số điện tử : 1234567890

3. Trả lời các câu hỏi sau :



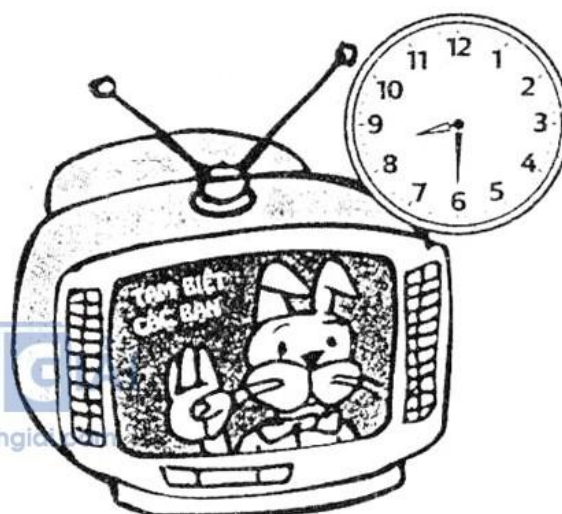
Hà đánh răng và rửa mặt trong bao nhiêu phút ?

b)



Từ 7 giờ kém 5 phút đến 7 giờ là bao nhiêu phút ?

c)



Chương trình phim hoạt hình kéo dài trong bao nhiêu phút ?

Hướng dẫn :

a) Hà đánh răng, rửa mặt từ 6 giờ đến 6 giờ 10 phút.

Vậy Hà đánh răng rửa mặt trong 10 phút (kim phút quay từ số 12 đến số 2)

b) Kim phút quay từ số 11 đến số 12 trong 5 phút. Vậy thời gian từ 7 giờ kém 5 phút đến 7 giờ là 5 phút.

c) Kim phút quay từ số 12 đến số 6 trong 30 phút. Vậy chương trình "Phim hoạt hình" trên đài truyền hình kéo dài trong 30 phút.

Nói thêm : Chưa giải bằng tính trừ số đo thời gian theo kiểu :

$$10 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 10 \text{ giờ} = 30 \text{ phút.}$$

§122. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ

1. Có 24 viên thuốc chứa đều trong 4 vỉ. Hỏi 3 vỉ thuốc đó có bao nhiêu viên thuốc ?

Tóm tắt :

4 vỉ : 24 viên

3 vỉ : ... viên ?

Giải

Mỗi vỉ có :

$$24 : 4 = 6 \text{ (viên thuốc)}$$

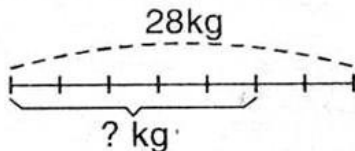
3 vỉ có :

$$6 \times 3 = 18 \text{ (viên thuốc)}$$

Đáp số : 18 viên thuốc.

2. Có 28kg gạo đựng đều trong 7 bao. Hỏi 5 bao đó có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Tóm tắt :



Giải

Mỗi bao có :

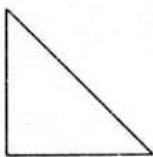
$$28 : 7 = 4 \text{ (kg)}$$

5 bao có :

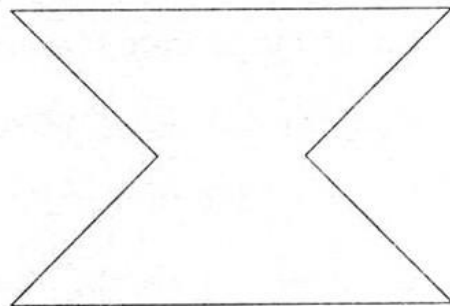
$$4 \times 5 = 20 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 20 kg gạo.

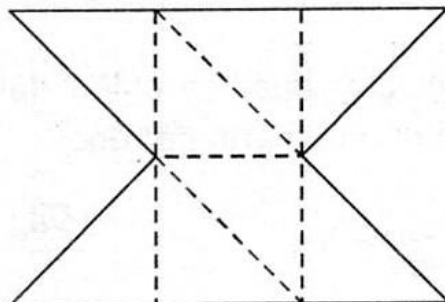
3. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình dưới đây :



Hướng dẫn : Có thể xếp 4 tam giác vào 4 góc của cái đe, còn lại 4 tam giác thì xếp phần giữa của cái đe.



§123. LUYỆN TẬP

1. Trong vườn ươm, người ta đã ươm 2032 cây giống trên 4 lô đất, các lô đều có số cây như nhau. Hỏi mỗi lô đất có bao nhiêu cây giống ?

Giải

Số cây giống trên mỗi lô đất là :

$$2032 : 4 = 508 \text{ (cây)}$$

Đáp số : 508 cây giống.

2. Có 2135 quyển vở được xếp đều vào 7 hộp. Hỏi 5 hộp đó có bao nhiêu quyển vở ?

Giải

Số vở trong 1 hộp là :

$$2135 : 7 = 305 \text{ (quyển)}$$

Số vở trong 5 hộp là :

$$305 \times 5 = 1525 \text{ (quyển)}$$

www.sachgiai.com

Đáp số : 1525 quyển vở.

3. Lập đề toán theo tóm tắt, rồi giải bài toán đó :

Tóm tắt : 4 xe : 8520 viên gạch

3 xe : ... viên gạch ?

Đề toán : "4 xe chở được 8520 viên gạch. Hỏi 3 xe như thế chở được bao nhiêu viên gạch ?"

Đáp số : 6390 viên gạch.

4. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 25m, chiều rộng kém chiều dài 8m. Tính chu vi mảnh đất đó.

Đáp số : 84m.

§124. LUYỆN TẬP

1. Có 4500 đồng mua được 5 quả trứng. Hỏi nếu mua 3 quả trứng như thế thì hết bao nhiêu tiền ? (CTGT bỏ)

Đáp số: 2700 đồng.

2. Muốn lát nền 6 căn phòng như nhau cần 2550 viên gạch. Hỏi muốn lát nền 7 căn phòng như thế cần bao nhiêu viên gạch ?

Tóm tắt:

6 căn phòng : 2550 viên

7 căn phòng : ... viên ?

Giải

Lát nền 1 căn phòng thì cần :

$$2550 : 6 = 425 \text{ (viên gạch bông)}$$

Lát nền 7 căn phòng thì cần :

$$425 \times 7 = 2975 \text{ (viên gạch bông)}$$

Đáp số: 2975 viên gạch bông.

3. Số ?

Một người đi bộ mỗi giờ được 4km.

Thời gian đi	1 giờ	2 giờ	4 giờ	3 giờ	... giờ
Quãng đường đi	4km	... km	... km	... km	20km

Hướng dẫn:

Tính nhẩm : "2 giờ đi được : $4 \times 2 = 8$ (km)"; điền 8 vào chỗ chấm.

Hoặc : "Đi 20 km trong : $20 : 4 = 5$ (giờ)"; điền 5 vào chỗ chấm.

Đáp số: 8 km, 16 km, 12 km, 5 giờ.

4. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức :

a) $32 \text{ chia } 8 \text{ nhân } 3;$

b) $45 \text{ nhân } 2 \text{ nhân } 5;$

c) $49 \text{ nhân } 4 \text{ chia } 7;$

d) $234 \text{ chia } 6 \text{ chia } 3.$

Giải

$$\begin{aligned} \text{a) } 32 : 8 \times 3 &= 4 \times 3 \\ &= 12 \end{aligned}$$

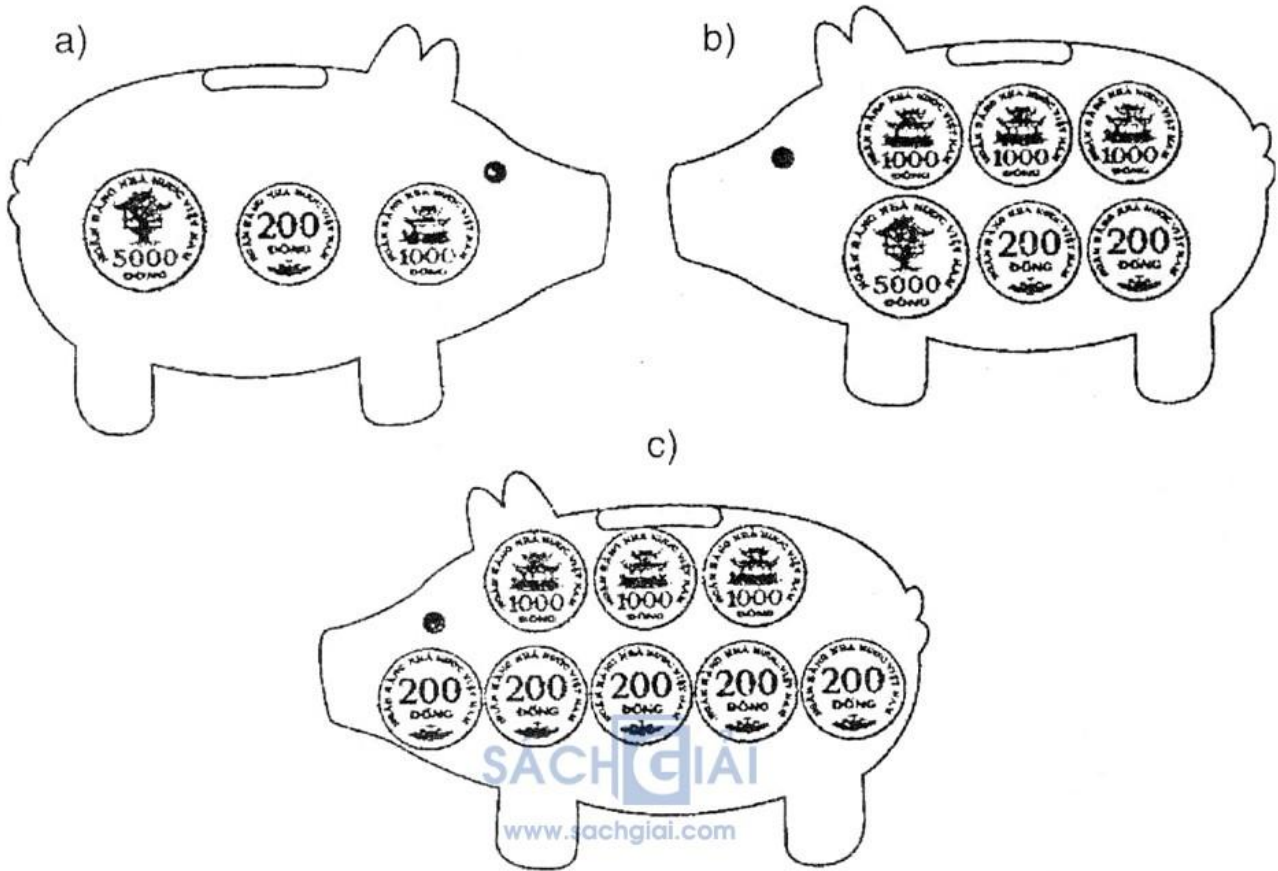
$$\begin{aligned} \text{b) } 45 \times 2 \times 5 &= 90 \times 5 \\ &= 450 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 49 \times 4 : 7 &= 196 : 7 \\ &= 28 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 234 : 6 : 3 &= 39 : 3 \\ &= 13. \end{aligned}$$

§125. TIỀN VIỆT NAM

1. Trong mỗi chú lợn có bao nhiêu tiền ?



Hướng dẫn : Cộng giá trị các đồng bạc các trong mỗi chú lợn, chẳng hạn :

Chú lợn a) có :

$$5000 \text{ đồng} + 1000 \text{ đồng} + 200 \text{ đồng} = 6200 \text{ đồng.}$$

Đáp số : b) 8400 đồng c) 4000 đồng.

2. Phải lấy các tờ giấy bạc nào để được số tiền ở bên phải ?

a)

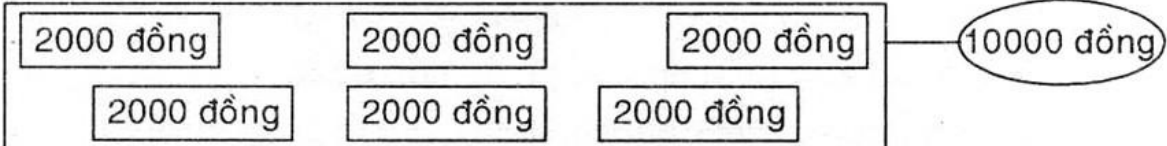
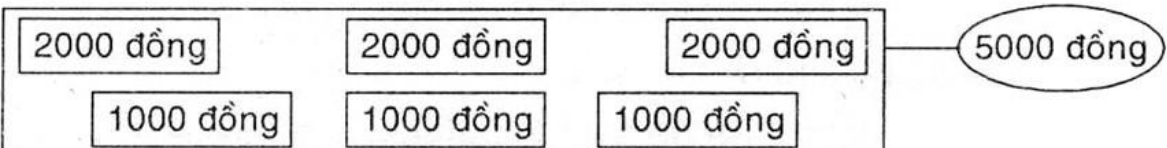
1000 đồng	1000 đồng	1000 đồng	1000 đồng
-----------	-----------	-----------	-----------

 — 2000 đồng

b)

5000 đồng	5000 đồng	5000 đồng
5000 đồng	5000 đồng	

 — 10000 đồng

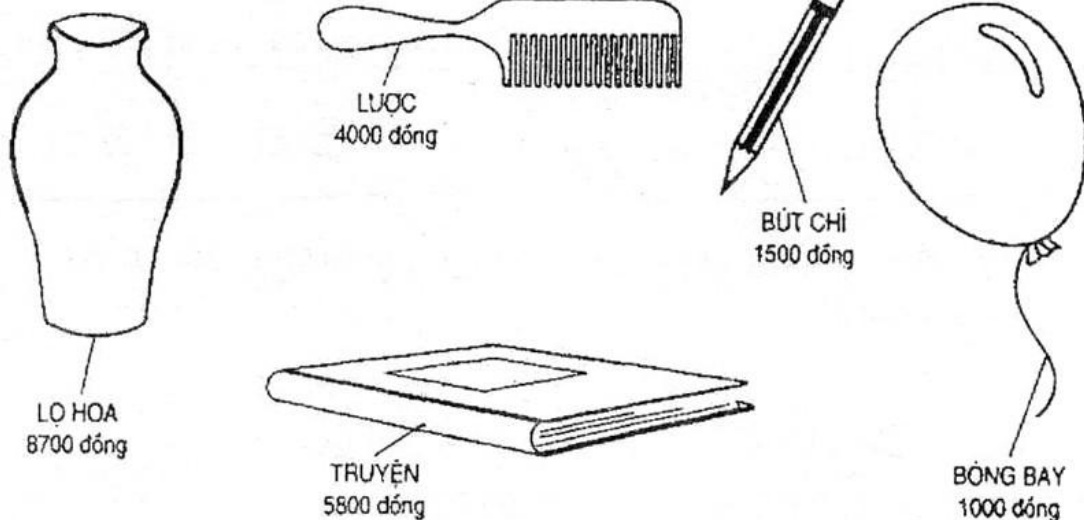
- c)  10000 đồng
- d)  5000 đồng

Hướng dẫn : Tô màu các tờ giấy bạc trong khung bên trái để được số tiền tương ứng bên phải.

Đáp số :

- a) 2 tờ giấy bạc 1000 đồng (là 2000 đồng)
- b) 2 tờ giấy bạc 5000 đồng (là 10 000 đồng)
- c) 5 tờ giấy bạc 2000 đồng (là 10 000 đồng)
- d) 2 tờ giấy bạc 2000 đồng và 1 tờ giấy bạc 1000 đồng (là 5000 đồng)
hoặc 1 tờ giấy bạc 2000 đồng và 3 tờ giấy bạc 1000 đồng (là 5000 đồng).

3. Xem tranh rồi trả lời các câu hỏi sau :



- a) Trong các đồ vật trên, đồ vật nào có giá tiền ít nhất ? Đồ vật nào có giá tiền nhiều nhất ?
- b) Mua một quả bóng và một chiếc bút chì thì hết bao nhiêu tiền ?
- c) Giá tiền một lọ hoa nhiều hơn giá tiền một cái lược là bao nhiêu ?

Giải

a) Bóng bay ít tiền nhất, lọ hoa nhiều tiền nhất.

b) Mua 1 quả bóng và 1 bút chì hết :

$$1000 + 1500 = 2500 \text{ (đồng)}$$

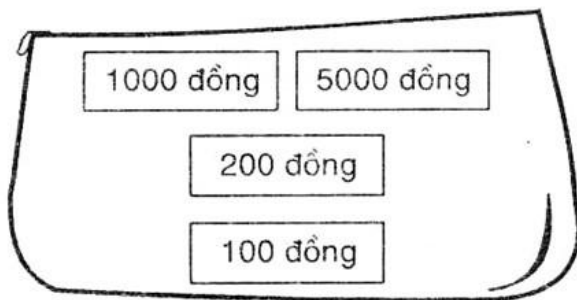
c) Giá lọ hoa nhiều hơn cái lược :

$$8700 - 4000 = 4700 \text{ (đồng)}.$$

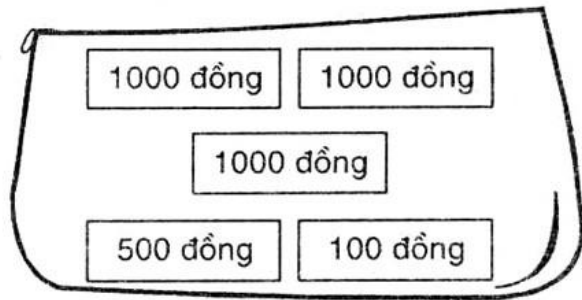
§126. LUYỆN TẬP

1. Chiếc ví nào có nhiều tiền nhất ?

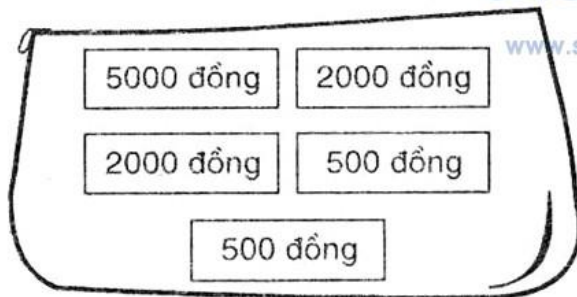
a)



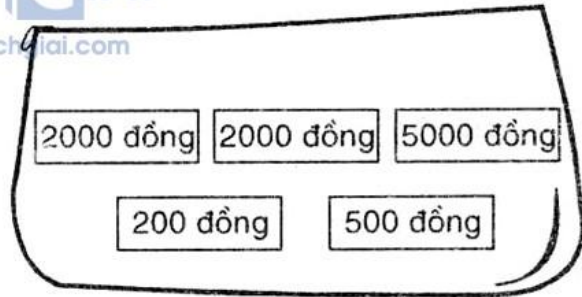
b)



c)



d)



Hướng dẫn : Cộng giá trị các tờ giấy bạc trong mỗi chiếc ví ở bên trái rồi so sánh.

Giải

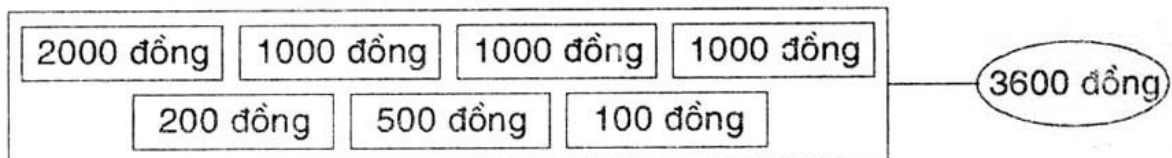
Ví a có : 6300 đồng ; ví b có 3600 đồng;

Ví c có : 10 000 đồng ; ví d có 9700 đồng.

Vậy ví c có nhiều tiền nhất.

2. Phải lấy ra các tờ giấy bạc nào để được số tiền ở bên phải ?

a)



b)

5000 đồng	1000 đồng	2000 đồng	
200 đồng	200 đồng	500 đồng	100 đồng

7500 đồng

c)

1000 đồng	2000 đồng	2000 đồng	5000 đồng
500 đồng	500 đồng	100 đồng	

3100 đồng

Giải

a) Tô màu 4 tờ giấy bạc : 2000 đồng, 1000 đồng, 500 đồng và 100 đồng.

b) Tô màu 3 tờ giấy bạc : 5000 đồng, 2000 đồng, 500 đồng;

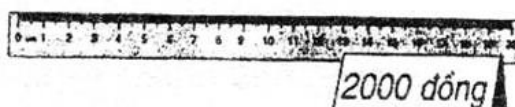
hoặc tô màu 5 tờ giấy bạc : 5000 đồng, 2000 đồng, 200 đồng, 200 đồng và 100 đồng.

c) Tô màu 3 tờ giấy bạc : 1000 đồng, 2000 đồng và 100 đồng;

hoặc tô màu 4 tờ giấy bạc : 2000 đồng, 500 đồng, 500 đồng và 100 đồng.

3. Xem tranh rồi trả lời các câu hỏi sau :

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



- a) Mai có 3000 đồng, Mai có *vừa đủ tiền* để mua được một đồ vật nào ?
- b) Nam có 7000 đồng, Nam có *vừa đủ tiền* để mua được những đồ vật nào ?

Giải

- a) Mai có vừa đủ tiền để mua cái kéo.
- b) Nam có vừa đủ tiền để mua hộp sáp màu và cái thước, vì :

$$7000 \text{ đồng} = 5000 \text{ đồng} + 2000 \text{ đồng}$$

hoặc Nam có vừa đủ tiền để mua cây bút và cái kéo, vì :

$$7000 \text{ đồng} = 4000 \text{ đồng} + 3000 \text{ đồng}.$$

4. Mẹ mua một hộp sữa hết 6700 đồng và một gói kẹo hết 2300 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 10 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại cho mẹ bao nhiêu tiền ?

Giải

Mẹ mua hàng hết tất cả :

$$6700 + 2300 = 9000 \text{ (đồng)}$$

Cô bán hàng phải trả lại :

$$10\ 000 - 9000 = 1000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 1000 đồng.

§127. LÀM QUEN VỚI THỐNG KÊ SỐ LIỆU

1. Bốn bạn Dũng, Hà, Hùng, Quân có chiều cao theo thứ tự là :

$$129\text{cm}; \quad 132\text{cm}; \quad 125\text{cm}; \quad 135\text{cm}.$$

Dựa vào dãy số liệu trên, hãy trả lời các câu hỏi sau :

- a) Hùng cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Dũng cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Hà cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Quân cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

b) Dũng cao hơn Hùng bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Hà thấp hơn Quân bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Hùng và Hà, ai cao hơn ? Dũng và Quân, ai thấp hơn ?

Hướng dẫn: Sắp tên các bạn và chiều cao thẳng cột rồi trả lời câu hỏi.

Dũng	Hà	Hùng	Quân
129cm	132cm	125cm	135cm

Giải

a) Hùng cao 125cm, Dũng cao 129cm.

Hà cao 132cm, Quân cao 135cm.

b) Dũng cao hơn Hùng :

$$129 - 125 = 4 \text{ (cm)}$$

– Hà thấp hơn Quân :

$$135 - 132 = 3 \text{ (cm)}$$

– Hà cao hơn Hùng.

– Dũng thấp hơn Quân.

2. Dãy các chủ nhật của tháng 2 năm 2004 là các ngày :

1; 8; 15; 22; 29.

Nhìn vào dãy trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Tháng 2 năm 2004 có mấy ngày chủ nhật ?

b) Chủ nhật đầu tiên là ngày nào ?

c) Ngày 22 là chủ nhật thứ mấy trong tháng ?

Giải

a) Tháng 2 năm 2004 có 5 ngày chủ nhật.

b) Chủ nhật đầu tiên là ngày mùng một.

c) Ngày 22 là chủ nhật thứ tư trong tháng.

3. Số ki-lô-gam gạo trong mỗi bao được ghi dưới đây :



Hãy viết dãy số ki-lô-gam gạo của 5 bao gạo trên :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn;

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.

Giải

a) 35kg, 40kg, 45kg, 50kg, 60kg.

b) 60kg, 50kg, 45kg, 40kg, 35kg.

4. Cho dãy số liệu sau :

5; 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40; 45.

Nhìn vào dãy trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Dãy trên có tất cả bao nhiêu số ? Số 25 là số thứ mấy trong dãy ?

b) Số thứ ba trong dãy là số nào ? Số này lớn hơn số thứ nhất trong dãy bao nhiêu đơn vị ?

c) Số thứ hai lớn hơn số thứ mấy trong dãy ?

Giải

a) Dãy trên có tất cả 9 số.

Số 25 đứng thứ năm trong dãy.

b) Số thứ ba trong dãy là số 15. Số này lớn hơn số thứ nhất trong dãy là :

$$15 - 5 = 10 \text{ (đơn vị)}$$

c) Số thứ hai lớn hơn số đứng thứ nhất.

§128. LÀM QUEN VỚI THỐNG KÊ SỐ LIỆU

(tiếp theo)

1. Đây là bảng thống kê số học sinh giỏi của các lớp 3 ở một trường tiểu học :

Lớp	3A	3B	3C	3D
Số học sinh giỏi	18	13	25	15

Dựa vào bảng trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

- a) Lớp 3B có bao nhiêu học sinh giỏi ? Lớp 3D có bao nhiêu học sinh giỏi ?
- b) Lớp 3C có nhiều hơn lớp 3A bao nhiêu học sinh giỏi ?
- c) Lớp nào có nhiều học sinh giỏi nhất ? Lớp nào có ít học sinh giỏi nhất ?

Nói thêm : Có thể coi bảng thống kê trên giống như một dãy số liệu.

Giải

- a) Lớp 3A có 18 học sinh giỏi. Lớp 3D có 15 học sinh giỏi.
- b) Lớp 3C có nhiều hơn lớp 3A : $25 - 18 = 7$ (học sinh giỏi).
- c) Lớp 3C có nhiều học sinh giỏi nhất.
Lớp 3B có ít học sinh giỏi nhất.

2. Đây là bảng thống kê số cây đã trồng được của các lớp khối 3 :

Lớp	3A	3B	3C	3D
Số cây	40	25	45	28

Nhìn vào bảng trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

- a) Lớp nào trồng được nhiều cây nhất ? Lớp nào trồng được ít cây nhất ?
- b) Hai lớp 3A và 3C trồng được tất cả bao nhiêu cây ?
- c) Lớp 3D trồng được ít hơn lớp 3A bao nhiêu cây và nhiều hơn lớp 3B bao nhiêu cây ?

Giải

- a) Lớp 3C trồng được nhiều cây nhất.
Lớp 3B trồng được ít cây nhất.

- b) Hai lớp 3A và 3C trồng được tất cả :

$$40 + 45 = 85 \text{ (cây)}$$

- c) Lớp 3D trồng ít hơn lớp 3A :

$$40 - 28 = 12 \text{ (cây)}$$

- Lớp 3D trồng nhiều hơn lớp 3B :

$$28 - 25 = 3 \text{ (cây)}.$$

3. Dưới đây là bảng thống kê số mét vải của một cửa hàng đã bán được trong ba tháng đầu năm :

Tháng Vải	1	2	3
Trắng	1240m	1040m	1475m
Hoa	1875m	1140m	1575m

Nhìn vào bảng trên, hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Tháng 2 cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải mỗi loại ?
- Trong tháng 3, vải hoa bán được nhiều hơn vải trắng bao nhiêu mét ?
- Mỗi tháng cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải hoa ?

Nói thêm : Có thể coi bảng thống kê trên giống như 2 dãy số liệu.

Giải

- Tháng 2, cửa hàng bán được : 1040m vải trắng và 1140m vải hoa.
- Trong tháng 3, số mét vải hoa bán được nhiều hơn vải trắng là :

$$1575 - 1475 = 100 \text{ (m)}$$

- Tháng 1 : bán được 1875m vải hoa.

Tháng 2 : bán được 1140m vải hoa.

Tháng 3 : bán được 1575m vải hoa.

§129. LUYỆN TẬP

- Số thóc gia đình chị Út thu hoạch được trong 3 năm như sau :

Năm 2001 : 4200kg;

Năm 2002 : 3500kg;

Năm 2003 : 5400kg.

Hãy điền số liệu thích hợp vào ô trống trong bảng sau :

Năm	2001	2002	2003
Số thóc			

Giải

Năm	2001	2002	2003
Số thóc	4200 kg	3500 kg	5400 kg

2. Dưới đây là bảng thống kê số cây của bản Na đã trồng được trong 4 năm :

Loại cây \ Năm	Năm	2000	2001	2002	2003
	Loại cây	2000	2001	2002	2003
Thông		1875 cây	2167 cây	1980 cây	2540 cây
Bạch đàn		1745 cây	2040 cây	2165 cây	2515 cây

- a) Dựa vào bảng trên hãy trả lời các câu hỏi dưới đây (theo mẫu) ?
b) Năm 2003 bản Na trồng được tất cả bao nhiêu cây thông và cây bạch đàn ?

Giải

Năm 2003, bản Na đã trồng được tất cả :

$$2540 + 2515 = 5055 \text{ (cây).}$$

3. Nhìn vào dãy số liệu sau, hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

90; 80; 70; 60; 50; 40; 30; 20; 10.

- a) Dãy trên có tất cả là :

A. 9 số B. 18 số C. 10 số D. 81 số.

- b) Số thứ tư trong dãy là :

A. 4 B. 0 C. 60 D. 40.

Giải

a) Khoanh vào A.

b) Khoanh vào C.

4. Trong các cuộc thi chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, các bạn khối lớp 3 đã đạt được các giải sau đây :

Văn nghệ : 3 giải nhất và 2 giải ba.

Kể chuyện : 2 giải nhất, 1 giải nhì và 4 giải ba.

Cờ vua : 1 giải nhất và 2 giải nhì.

Hãy viết số thích hợp vào bảng thống kê các giải của khối lớp 3 đạt được (theo mẫu) :

Giải \ Môn	Môn	Văn nghệ	Kể chuyện	Cờ vua
	Giải			
Nhất		3		
Nhì		0		
Ba		2		

Giải

Giải \ Môn	Môn	Kể chuyện	Cờ vua
	Giải		
Nhất		2	1
Nhì		1	2
Ba		4	0

Nói thêm : Có thể coi bảng thống kê trên giống như 3 dãy số liệu.

§130. BÀI TẬP BỔ SUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) 2081×3

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

1715×4

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

$3284 : 4$

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

$2059 : 5$

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

b) $3462 + 2574$

. . . .
. . . .
. . . .

$9643 - 5726$

. . . .
. . . .
. . . .

$7749 - 6848$

. . . .
. . . .
. . . .

2. Tính :

a) $3742 + 538 \times 4 = \dots\dots\dots$; b) $2534 - 1725 : 5 = \dots\dots\dots$
= =

3. Tím x :

a) $x \times 4 = 2836$

b) $x : 3 = 2836$

c) $6245 : x = 5$

A 3x5 grid of dots for handwriting practice.

A 3x5 grid of dots for handwriting practice.

A 3x5 grid of dots for handwriting practice.

d) $x + 172 = 1009$

e) $x - 1038 = 8301$

q) $9263 - x = 3629$

• • • • •

• • • • •

• • • • •

• • • • •

A diagram consisting of two rows of six dots each, arranged in a rectangular grid. The dots are small black circles.

4. Trong buổi đồng diễn khai mạc Hội khỏe Phù Đổng huyện, học sinh xếp thành 306 hàng, mỗi hàng có 8 học sinh. Sau đó chuyển thành hàng mới, mỗi hàng có 6 học sinh. Hỏi bây giờ có bao nhiêu hàng ?

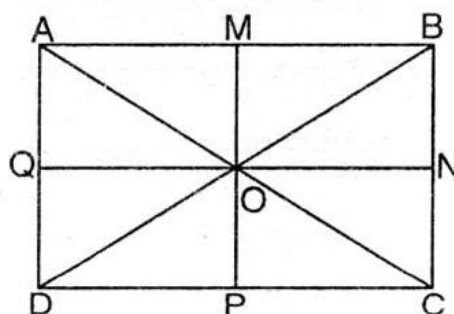
hàng có 6 học

A 5x10 grid of dots for handwriting practice. The grid consists of 5 rows and 10 columns of dots, providing a guide for letter size and placement.

5. Điểm O là trung điểm của các đoạn thẳng :

• • • • • ; • • • • • ;

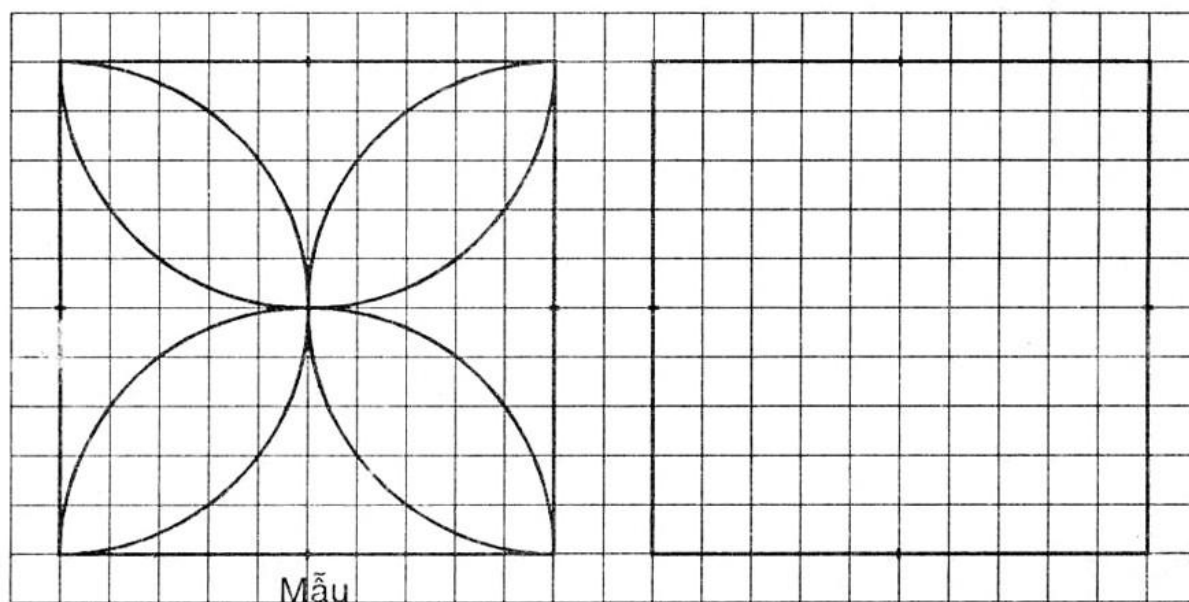
.....



6. $\boxed{>, <, =}$? $\frac{1}{2}$ giờ $\square$ $\frac{1}{3}$ giờ

$$\frac{1}{6} \text{ ngày } \square \frac{1}{4} \text{ ngày.}$$

7. a) Vẽ bông hoa bốn cánh như mẫu :



b) Tô màu bông hoa đỏ.

8. Điền số La Mã vào chỗ chấm :

a) $XII + VIII = \dots$

b) $XII - VIII = \dots$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

9. a) Viết số lớn nhất gồm 4 chữ số khác nhau :

b) Viết số bé nhất gồm 4 chữ số khác nhau :

10. Khoanh vào chữ đặt trước câu **sai** :

Trong dãy số liệu : 32l, 48l, 16l, 73l, 22l

A. Có 5 số.

B. Số đứng thứ hai trong dãy là 22l.

C. Số lớn nhất ở trong dãy là 73l.

D. Số bé hơn số cuối cùng là số 16l.

Phần IV : CÁC SỐ ĐẾN 100 000

§131. CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG				
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
10 000	1000	100	10	1
10 000	1000	100		1
	1000	100		
	1000			

Giải

Viết số : 24 312

Đọc số : Hai mươi bốn nghìn ba trăm mười hai.

www.sachgiai.com

2. Viết (theo mẫu) :

HÀNG					VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
6	8	3	5	2	68 352	Sáu mươi tám nghìn ba trăm năm mươi hai
3	5	1	8	7		
9	4	3	6	1		
5	7	1	3	6		
1	5	4	1	1		

Đáp số : 35 187 : Ba mươi lăm nghìn một trăm tám mươi bảy.

94 361 : Chín mươi tư nghìn ba trăm sáu mươi một.

57 136 : Năm mươi bảy nghìn một trăm ba mươi sáu.

15 411 : Mười lăm nghìn bốn trăm mười một.

3. Đọc các số : 23 116; 12 427; 3116; 82 427.

Giải

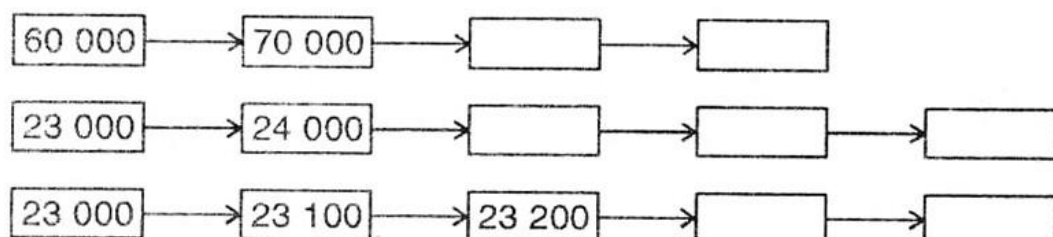
23 116 : Hai mươi ba nghìn một trăm mười sáu.

12 427 : Mười hai nghìn bốn trăm hai mươi bảy.

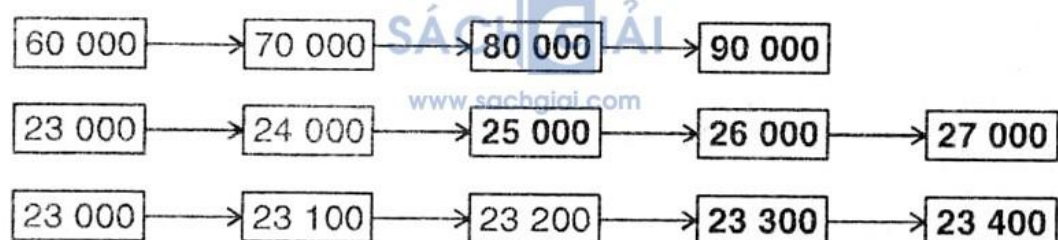
3116 : Ba nghìn một trăm mười sáu.

82 427 : Tám mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi bảy.

4. Số ?



Giải



§132. LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG					VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
6	3	4	5	7	63457	Sáu mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi bảy
4	5	9	1	3		
6	3	7	2	1		
4	7	5	3	5		

Giải

45 913 : Bốn mươi lăm nghìn chín trăm mười ba.

63 721 : Sáu mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi một.

47 535 : Bốn mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi lăm.

2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
31 942	Ba mươi một nghìn chín trăm bốn mươi hai
97 145	
	Hai mươi bảy nghìn một trăm năm mươi lăm
63 211	
	Tám mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi một

Giải

Từ trên xuống :

97 145 : **Chín mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi lăm.**

27 155 : Hai mươi bảy nghìn một trăm năm mươi lăm.

63 211 : **Sáu mươi ba nghìn hai trăm mười một.**

89 371 : Tám mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi một.

3. Số ?

a) 36 520; 36 521; ... ; ... ; ... ; 36 525;

b) 48 183; 48 184; ... ; ... ; 48 187; ... ;

c) 81 317; ... ; ... ; ... ; 81 321; ... ;

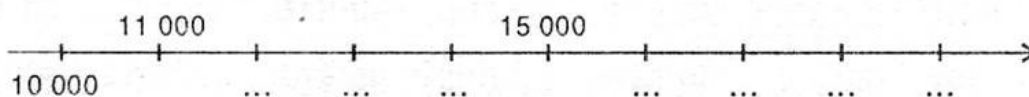
Giải

a) 36 520; 36 521; **36 522; 36 523; 36 524;** 36 525; **36 526**

b) 48 183; 48 184; **48 185; 48 186;** 48 187; **48 188; 48 189**

c) 81 317; **81 318; 81 319; 81 320;** 81 321; **81 322; 81 323.**

4. Viết tiếp số thích hợp vào mỗi vạch :



Đáp số (từ trái sang phải) :

10 000, 11 000, 12 000, 13 000, 14 000, 15 000, 16 000, 17 000,
18 000, 19 000.

§133. CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
86 030	Tám mươi sáu nghìn không trăm ba mươi
62 300	
	Năm mươi tám nghìn sáu trăm linh một
42 980	
	Bảy mươi nghìn không trăm ba mươi một
60 002	

Giải

Từ trên xuống :

62 300 : **Sáu mươi hai nghìn ba trăm**

58 601 : Năm mươi tám nghìn sáu trăm linh một

42 980 : **Bốn mươi hai nghìn chín trăm tám mươi**

70 031 : Bảy mươi nghìn không trăm ba mươi một

60 002 : **Sáu mươi nghìn không trăm linh hai.**

2.

Số

 ?

a) 18 301; 18 302; ... ; ... ; ... ; 18 306;

b) 32 606; 32 607; ... ; ... ; ... ; 32 611;

c) 92 999; 93 000; 93 001; ... ; ... ; 93 004;

Giải

18 301; 18 302; **18 303; 18 304; 18 305; 18 306; 18 307**

b) 32 606; 32 607; **32 608; 32 609; 32 610; 32 611; 31 612**

c) 92 999; 93 000; 93 001; **93 002; 93 003; 93 004; 93 005.**

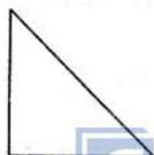
3. Số ?

- a) 18 000; 19 000; ... ; ... ; ... ; ... ; 24 000.
b) 47 000; 47 100; 47 200; ... ; ... ; ... ;
c) 56 300; 56 310; 56 320; ... ; ... ; ... ;

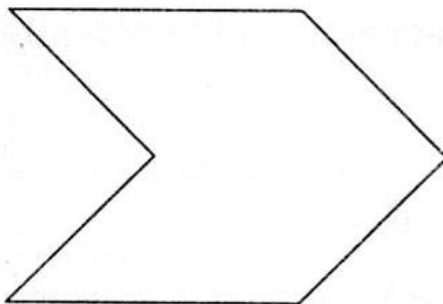
Hướng dẫn :

- a) Điền tiếp các số tròn nghìn vào chỗ chấm (20 000, 21 000, 22 000, 23 000).
b) Điền tiếp các số tròn trăm vào chỗ chấm (47 300, 47 400, 47 500, 47 600).
c) Điền tiếp các số tròn chục vào chỗ chấm (56 330, 56 340, 56 350, 56 360).

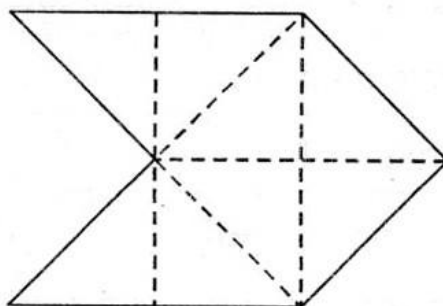
4. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :



Hãy xếp thành hình dưới đây :



Hướng dẫn : Có thể xếp như sau :



§134. LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
16 305	Mười sáu nghìn ba trăm linh năm
16 500	
62 007	
62 070	
71 010	
71 001	

Giải

16 500 : Mười sáu nghìn năm trăm

62 007 : Sáu mươi hai nghìn không trăm linh bảy

62 070 : Sáu mươi hai nghìn không trăm bảy mươi

71 010 : Bảy mươi một nghìn không trăm mười

71 001 : Bảy mươi một nghìn không trăm linh một.

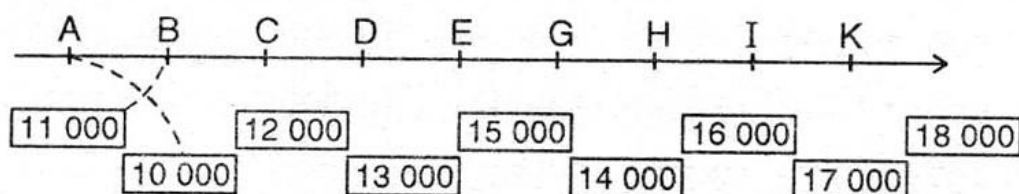
2. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Tám mươi bảy nghìn một trăm mười lăm	87 115
Tám mươi bảy nghìn một trăm linh năm	
Tám mươi bảy nghìn không trăm linh một	
Tám mươi bảy nghìn năm trăm	
Tám mươi bảy nghìn	

Giải

Từ trên xuống : 87 105; 87 001; 87 500; 87 000.

3. Mỗi số ứng với vạch thích hợp nào ?



Hướng dẫn : Từ trái sang phải vừa chỉ vào các vạch, vừa đếm các số tròn nghìn, vừa nối vạch với số tròn nghìn tương ứng.

4. Tính nhẩm :

a) $4000 + 500 =$

$6500 - 500 =$

$300 + 2000 \times 2 =$

$1000 + 6000 : 2 =$

b) $4000 - (2000 - 1000) =$

$4000 - 2000 + 1000 =$

$8000 - 4000 \times 2 =$

$(8000 - 4000) \times 2 =$

Hướng dẫn :

a) Chẳng hạn : $1000 + 6000 : 2 = ?$ có thể tính nhẩm như sau :
6 nghìn : 2 = 3 nghìn; 1 nghìn + 3 nghìn = 4 nghìn.

Vậy : $1000 + 6000 : 2 = 4000$.

b) Chẳng hạn : $(8000 - 4000) \times 2 = ?$ có thể nhẩm như sau :
8 nghìn - 4 nghìn = 4 nghìn; 4 nghìn $\times$ 2 = 8 nghìn.

Vậy : $(8000 - 4000) \times 2 = 8000$.

Đáp số : a) 4500; 6000; 4300

b) 3000; 3000; 0.

§135. SỐ 100 000 - LUYỆN TẬP

1. Số ?

a) 10 000; 20 000; ... ; ... ; 50 000; ... ; ... ; 80 000; ... ; 100 000.

b) 10 000; 11 000; 12 000; ... ; ... ; ... ; ... ; 16 000; ... ; ... ; ... ; ...

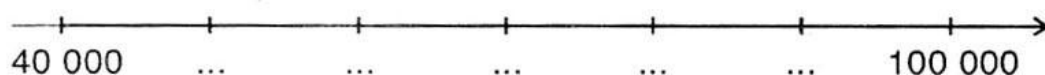
c) 18 000; 18 100; 18 200; ... ; ... ; ... ; ... ; 18 700; ... ; ... ; ...

d) 18 235; 18 236; ... ; ... ; ... ; ...

Đáp số : Điền từ trái sang phải :

- a) 30 000; 40 000; ... ; 60 000; 70 000; ... ; 90 000.
 b) 13 000; 14 000; 15 000; ... ; 17 000; 18 000; 19 000; 20 000.
 c) 18 300; 18 400; 18 500; 18 600; ... ; 18 800; 18 900; 19 000.
 d) 18 237; 18 238; 18 239; 18 240.

2. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :



Đáp số: Viết từ trái sang phải :

50 000; 60 000; 70 000; 80 000; 90 000.

3. Số ?

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
	12 534	
	43 905	
	62 370	
	39 999	
	99 999	

Giải

12 533	12 534	12 535
43 904	43 905	43 906
62 369	62 370	62 371
39 998	39 999	40 000
99 998	99 999	100 000

4. Một sân vận động có 7000 chỗ ngồi, đã có 5000 người đến xem bóng đá. Hỏi sân vận động còn bao nhiêu chỗ chưa có người ngồi ?

Đáp số: 2000 chỗ.

§136. SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

1.

>
<
=

 ?
- | | |
|-------------------|--------------------|
| 4589 ... 10 001 | 35 276 ... 35275 |
| 8000 ... 7999 + 1 | 99 999 ... 100 000 |
| 3527 ... 3519 | 86 573 ... 96573 |

Kết quả: < >

= <

> <

2.

>
<
=

 ?
- | | |
|-------------------|-------------------|
| 89 156 ... 98516 | 67 628 ... 67 728 |
| 69 731 ... 69 713 | 89 999 ... 90 000 |
| 79 650 ... 79 650 | 78 659 ... 76 860 |

Kết quả: < <

> <

= >

3. a) Tìm số lớn nhất trong các số sau : 83 269; 92 368; 29 863; 68 932.

b) Tìm số bé nhất trong các số sau : 74 203; 100 000; 54 307; 90 241.

Đáp số : a) 92 368 b) 54 307.

4. a) Viết các số 30 620; 8258; 31 855; 16 999 theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Viết các số 65 372; 56 372; 76 253; 56 327 theo thứ tự từ lớn đến bé.

Giải

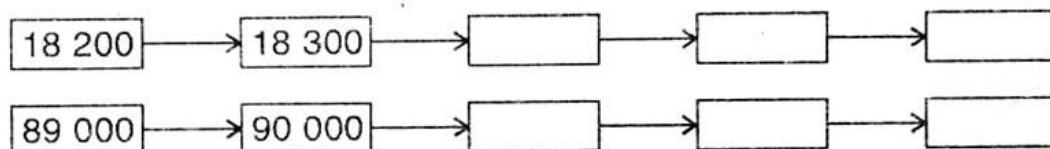
a) 8258; 16 999; 30 620; 31 855;

b) 76 253; 65 372; 56 372; 56 327.

§137. LUYỆN TẬP

1. Số ?





Đáp số: Điền từ trái sang phải :

99 602 → 99 603 → 99 604

18 400 → 18 500 → 18 600

91 000 → 92 000 → 93 000.

2. a)

>
<
=

8357 ... 8257

? 36 478 ... 36 488

89 429 ... 89 420

8398 ... 10 010

b) $3000 + 2$... 3200

$6500 + 200$... 6621

$8700 - 700$... 8000

$9000 + 900$... 10 000

Hướng dẫn: b) Học sinh tính nhẩm, so sánh, rồi điền dấu.

Kết quả: a) >, <, >, <

b) <, >, =, <.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

3. Tính nhẩm :

b) $8000 - 3000 =$

$6000 + 3000 =$

$7000 + 500 =$

$9000 + 900 + 90 =$

b) $3000 \times 2 =$

$7600 - 300 =$

$200 + 8000 : 2 =$

$300 + 4000 \times 2 =$

Đáp số: a) 5000; 9000; 7500; 9990

b) 6000; 7300; 4200; 8300.

4. a) Tìm số lớn nhất có năm chữ số.

b) Tìm số bé nhất có năm chữ số.

Đáp số: a) 99 999 b) 10 000.

5. Đặt tính rồi tính :

a) $3254 + 2473$

$8326 - 4916$

b) $8460 : 6$

1326×3

Giải

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 3254 \\ + \quad 2473 \\ \hline 5727 \end{array} \quad \begin{array}{r} 8326 \\ - \quad 4916 \\ \hline 3410 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 8460 \\ 24 \quad \overline{) 6} \\ 06 \quad \overline{) 1410} \\ 00 \quad \overline{) 3} \\ 0 \end{array} \quad \begin{array}{r} 1326 \\ \times 3 \\ \hline 3978 \end{array}$$

§138. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 3897; 3898; ... ; ... ; ... ;

b) 24 686; 24 687; ... ; ... ; ... ;

c) 99 995; 99 996; ... ; ... ; ... ;

Đáp số: a) 3899; 3900; 3901; 3902

b) 24 688; 24 689; 24 690; 24 691

c) 99 997; 99 998; 99 999; 100 000.

2. Tìm x :

a) $x + 1536 = 6924$;

b) $x - 636 = 5618$;

c) $x \times 2 = 2826$;

d) $x : 3 = 1628$.

Giải

a) $x + 1536 = 6924$

b) $x - 636 = 5618$

$x = 6924 - 1536$

$x = 5618 + 636$

$x = 5388$

$x = 6254$

c) $x \times 2 = 2826$

d) $x : 3 = 1628$

$x = 2826 : 2$

$x = 1628 \times 3$

$x = 1413$

$x = 4884$

3. Một đội thủy lợi đào được 315m mương trong 3 ngày. Hỏi trong 8 ngày, đội đó đào được bao nhiêu mét mương? (Biết số mét mương đào trong mỗi ngày là như nhau)

Tóm tắt :

3 ngày : 315m

8 ngày : ... m ?

Giải

Số mét mương đào mỗi ngày là :

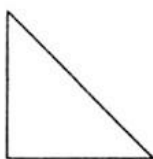
$$315 : 3 = 105 \text{ (m)}$$

Số mét mương đào trong 8 ngày là :

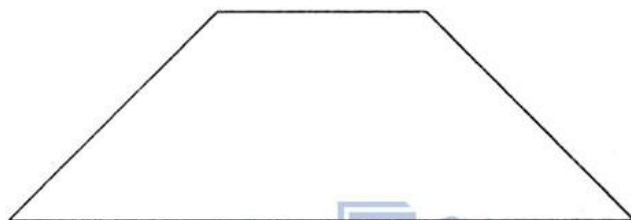
$$105 \times 8 = 840 \text{ (m)}$$

Đáp số : 840m mương.

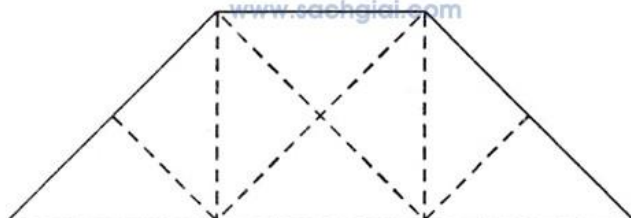
4. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình dưới đây :

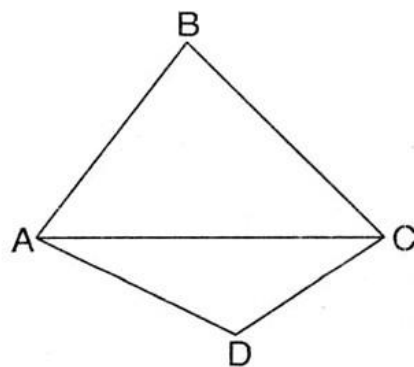


Hướng dẫn : Có thể xếp như sau :



§139. DIỆN TÍCH CỦA MỘT HÌNH

1. Câu nào đúng, câu nào sai ?
- a) Diện tích hình tam giác ABC *lớn hơn* diện tích hình tứ giác ABCD.
 - b) Diện tích hình tam giác ABC *bé hơn* diện tích hình tứ giác ABCD.
 - c) Diện tích hình tam giác ABC *bằng* diện tích hình tứ giác ABCD.



Hướng dẫn :

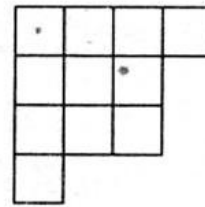
Tứ giác ABCD gồm có tam giác ABC gộp thêm tam giác ACD nữa. Vậy diện tích tam giác ABC bé hơn diện tích tứ giác ABCD.

Vậy (b) đúng; còn (a) và (c) sai.

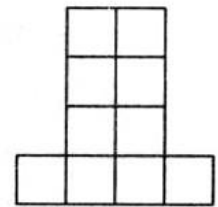
2. a) Hình $\mathcal{P}$ gồm bao nhiêu ô vuông ?

Hình $\mathcal{Q}$ gồm bao nhiêu ô vuông ?

b) So sánh diện tích hình $\mathcal{P}$ với diện tích hình $\mathcal{Q}$



$\mathcal{P}$



$\mathcal{Q}$

Giải

a) Hình $\mathcal{P}$ gồm 11 ô vuông.

Hình $\mathcal{Q}$ gồm 10 ô vuông.

b) Diện tích hình $\mathcal{P}$ lớn hơn diện tích hình $\mathcal{Q}$.

3. So sánh diện tích hình $\mathcal{A}$ với diện tích hình $\mathcal{B}$.



$\mathcal{A}$

$\mathcal{B}$

Hướng dẫn : Cắt đôi hình $\mathcal{B}$ theo nét đứt, ghép lại sẽ được hình $\mathcal{A}$. Vậy diện tích hình $\mathcal{A}$ bằng diện tích hình $\mathcal{B}$.

§140. ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH. XĂNG-TI-MÉT VUÔNG

1. Viết (theo mẫu) :

Đọc	Viết
Năm xăng-ti-mét vuông	5cm^2
Một trăm hai mươi xăng-ti-mét vuông	
	1500cm^2
Mười nghìn xăng-ti-mét vuông	

Giải

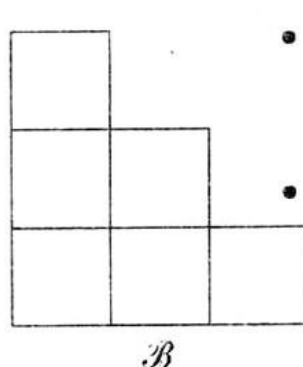
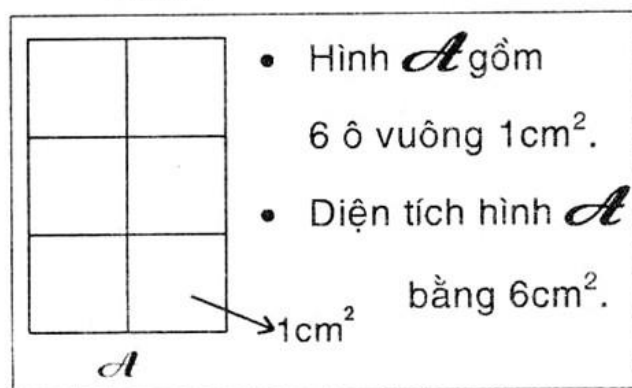
Từ trên xuống : 120 cm^2 ;

Một nghìn năm trăm xăng-ti-mét vuông;

$10\,000 \text{ cm}^2$.

2. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu :



- Hình *B* gồm ... ô vuông 1cm^2 .
- Diện tích hình *B* bằng ...

- So sánh diện tích hình *A* với diện tích hình *B*.

Giải

b) Hình *B* gồm 6 ô vuông 1cm^2 .

Diện tích hình *B* bằng 6cm^2 .

c) Diện tích hình *A* bằng diện tích hình *B*.

3. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $3\text{cm}^2 + 5\text{cm}^2 = 8\text{cm}^2$

$$3\text{cm}^2 \times 2 = 6\text{cm}^2$$

a) $18\text{cm}^2 + 26\text{cm}^2 =$

b) $6\text{cm}^2 \times 4 =$

$40\text{cm}^2 - 17\text{cm}^2 =$

$32\text{cm}^2 : 4 =$

Đáp số : a) 44cm^2 ; 23cm^2

b) 24cm^2 ; 8cm^2 .

4. Tờ giấy màu xanh có diện tích 300cm^2 , tờ giấy màu đỏ có diện tích 280cm^2 . Hỏi tờ giấy màu xanh có diện tích lớn hơn diện tích tờ giấy màu đỏ bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Giải

Diện tích tờ giấy màu xanh lớn hơn diện tích tờ giấy màu đỏ :

$$300 - 280 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 20cm^2 .

§141. DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Chiều dài	5cm	10cm	32cm
Chiều rộng	3cm	4cm	8cm
Diện tích hình chữ nhật	$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$		
Chu vi hình chữ nhật	$(5 + 3) \times 2 = 16\text{(cm)}$		

Đáp số :

Hàng thứ ba : $10 \times 4 = 40 \text{ (cm}^2\text{)}$; $32 \times 8 = 256 \text{ (cm}^2\text{)}$

Hàng cuối : $(10 + 4) \times 2 = 28 \text{ (cm)}$; $(32 + 8) \times 2 = 80 \text{ (cm)}$.

2. Một miếng bìa hình chữ nhật có chiều rộng 5cm, chiều dài 14cm. Tính diện tích miếng bìa đó.

Giải

Diện tích miếng bìa là :

$$14 \times 5 = 70 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 70cm^2 .

3. Tính diện tích hình chữ nhật, biết :

a) Chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm;

c) Chiều dài 2dm, chiều rộng 9cm.

Giải

a) Diện tích hình chữ nhật là :

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Đổi đơn vị : $2\text{dm} = 20\text{cm}$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$20 \times 9 = 180 (\text{cm}^2)$$

Đáp số: a) 15cm^2 ; b) 180cm^2 .

Nói thêm : Nếu chiều dài và chiều rộng không có cùng đơn vị đo thì phải đổi ra cùng đơn vị (cm) rồi mới được làm tính nhân để tính diện tích hình chữ nhật. Khi tính chu vi cũng vậy.

§142. LUYỆN TẬP

1. Tính diện tích và chu vi hình chữ nhật có chiều dài 4dm, chiều rộng 8cm.

Giải

$$4\text{dm} = 40\text{cm}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$40 \times 8 = 320 (\text{cm}^2)$$

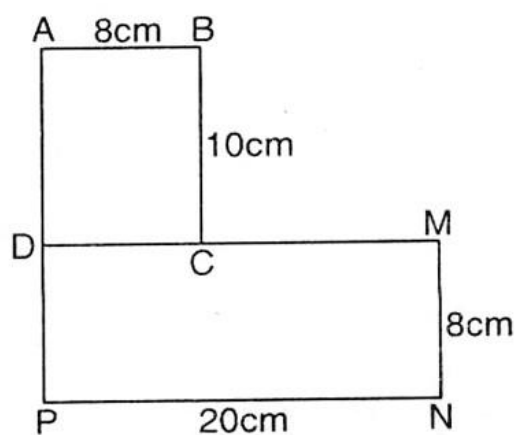
Chu vi hình chữ nhật là :

$$(40 + 8) \times 2 = 96 (\text{cm})$$

Đáp số: 320cm^2 và 96cm .

2. Hình $\mathcal{H}$ gồm hình chữ nhật ABCD và hình chữ nhật DMNP (có kích thước ghi trên hình vẽ).

- a) Tính diện tích mỗi hình chữ nhật có trong hình vẽ.
b) Tính diện tích hình $\mathcal{H}$.



Hình $\mathcal{H}$

Giải

- a) Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

$$10 \times 8 = 80 (\text{cm}^2)$$

Diện tích hình chữ nhật DMNP là :

$$20 \times 8 = 160 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Diện tích hình H' là :

$$80 + 160 = 240 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : a) 80cm^2 và 160cm^2

b) 240cm^2 .

3. Một hình chữ nhật có chiều rộng 5cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Sơ đồ giải :

Diện tích

II

Dài $\times$ Rộng

II

Rộng $\times 2$

Giải

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$5 \times 2 = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$10 \times 5 = 50 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 50cm^2 .

SÁCH GIẢI

§143. DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Cạnh hình vuông	3cm	5cm	10cm
Chu vi hình vuông	$3 \times 4 = 12\text{(cm)}$		
Diện tích hình vuông	$3 \times 3 = 9\text{(cm}^2\text{)}$		

Giải

$$5 \times 4 = 20 \text{ (cm)} ; \quad 10 \times 4 = 40 \text{ (cm)}$$

$$5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)} ; \quad 10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

2. Một tờ giấy hình vuông có cạnh 80mm. Tính diện tích tờ giấy đó theo xăng-ti-mét vuông.

Giải

$$\text{Đổi đơn vị : } 80\text{mm} = 8\text{cm}$$

Diện tích tờ giấy là :

$$8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 64cm^2 .

3. Một hình vuông có chu vi 20cm. Tính diện tích hình vuông đó.

Hướng dẫn :

Với hình vuông thì chu vi gấp 4 lần cạnh nên ngược lại ta thấy cạnh bằng $\frac{1}{4}$ chu vi.

Vậy : Muốn tính cạnh hình vuông ta lấy chu vi chia cho 4.

$\text{Cạnh} = \text{Chu vi} : 4$

Sơ đồ giải :

Diện tích

II

Cạnh $\times$ Cạnh

II

Chu vi : 4

Giải

Cạnh hình vuông dài :

$$20 : 4 = 5 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là :

$$5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 25cm^2 .

§144. LUYỆN TẬP

1. Tính diện tích hình vuông có cạnh là :

a) 7cm;

b) 5cm.

Giải

a) Diện tích hình vuông là :

$$7 \times 7 = 49 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Diện tích hình vuông là :

$$5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : a) 49cm^2 b) 25cm^2 .

2. Để ốp thêm một mảng tường người ta dùng hết 9 viên gạch men, mỗi viên gạch có hình vuông cạnh 10cm. Hỏi diện tích mảng tường được ốp thêm là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Giải

Diện tích một viên gạch men là :

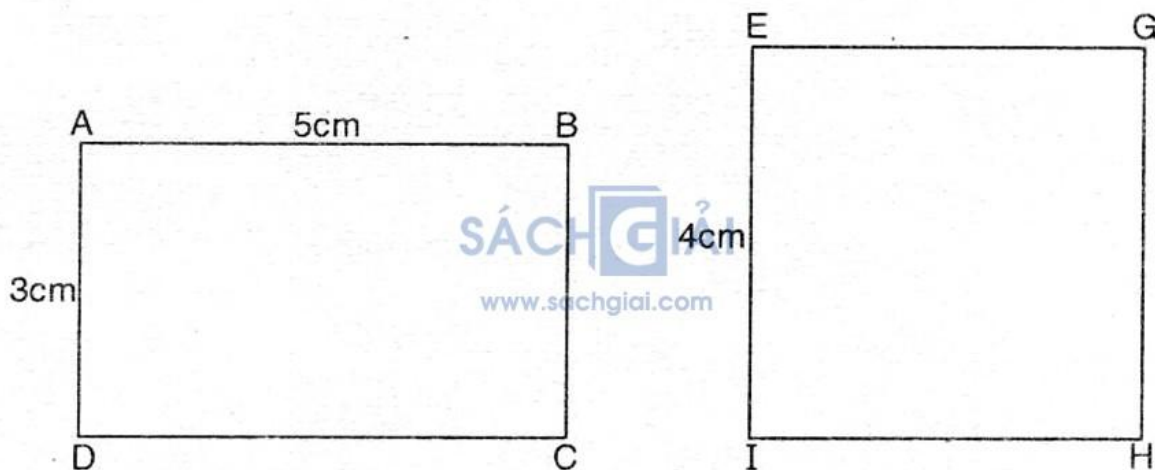
$$10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích gạch men ốp thêm là :

$$100 \times 9 = 900 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 900cm².

3. Cho hình chữ nhật ABCD và hình vuông EGHI (có kích thước ghi trên hình vẽ) :



- a) Tính diện tích và chu vi mỗi hình;
b) So sánh diện tích và chu vi hình chữ nhật ABCD với diện tích và chu vi hình vuông EGHI.

Giải

a) Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình vuông MNPQ là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chu vi hình chữ nhật ABCD là :

$$(5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình vuông MNPQ là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

- b) Diện tích hình chữ nhật bé hơn diện tích hình vuông
(vì $15 \text{ cm}^2 < 16 \text{ cm}^2$)

Nhưng chu vi hình chữ nhật lại bằng chu vi hình vuông
(vì $16 \text{ cm} = 16 \text{ cm}$).

Nói thêm : Hai hình chữ nhật và hình vuông có cùng chu vi thì diện tích hình vuông lớn hơn.

§145. PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 100 000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 64827 \\ + 21957 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 86149 \\ + 12735 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 37092 \\ + 35864 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 72468 \\ + 6829 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 86 784; 98 884; 72 956; 79 297.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

2. Đặt tính rồi tính :

a) $18257 + 64439$

b) $35046 + 26734$

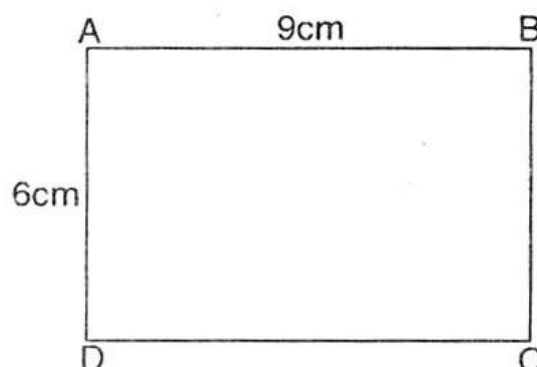
$52819 + 6546$

$2475 + 6820$

Đáp số : a) 82 696 b) 61 780

59 365 9295.

3. Tính diện tích của hình chữ nhật ABCD (kích thước theo hình vẽ).



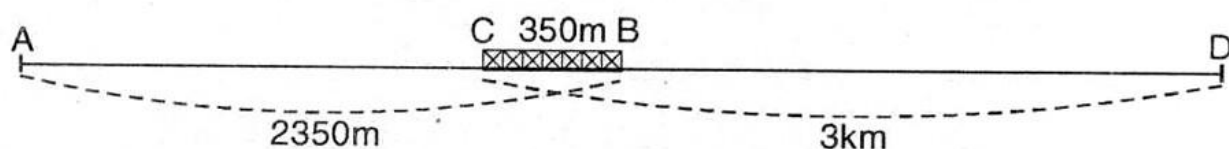
Giải

Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

$$9 \times 6 = 54 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 54cm^2 .

4. Đoạn đường AB dài 2350m và đoạn đường CD dài 3km. Hai đoạn đường này có chung nhau một chiếc cầu từ C đến B dài 350m. Tính độ dài đoạn đường từ A đến D ?



Giải

Cách 1 : Đoạn đường AC dài :

$$2350 - 350 = 2000 \text{ (m) hay 2 km}$$

Đoạn đường AD dài :

$$2 + 3 = 5 \text{ (km)}$$

Cách 2 : $3 \text{ km} = 3000 \text{ m}$

Tổng độ dài đoạn đường AB và CD là :

$$2350 + 3000 = 5350 \text{ (m)}$$

Độ dài đoạn đường AD là :

$$5350 - 350 = 5000 \text{ (m) hay 5 km}$$

Đáp số : 5km.

§146. LUYỆN TẬP

1. Tính (theo mẫu) :

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 52379 \\ + \quad 38421 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 29107 \\ + \quad 34693 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 93959 \\ + \quad 6041 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 90 800; 63 800; 100 000.

b)	46215	53028	21357
	+ 4072	+ 18436	+ 4208
	<u>19360</u>	<u>9127</u>	<u>919</u>

Cách nói khi cộng nhiều số :

23154	"4 + 8 = 12; 12 + 9 = 21; viết 1, nhớ 2.
+ 31028	5 nhớ 2 là 7; 7 + 2 = 9; 9 + 0 = 9, viết 9
<u>17209</u>	1 + 0 = 1; 1 + 2 = 3; viết 3
71391	3 + 1 = 4; 4 + 7 = 11; viết 1, nhớ 1
	2 nhớ 1 là 3; 3 + 3 = 6; 6 + 1 = 7; viết 7".

Đáp số: 69 647; 80 591; 26 484.

2. Hình chữ nhật ABCD có chiều rộng bằng 3cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.



Giải

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$3 \times 2 = 6 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là :

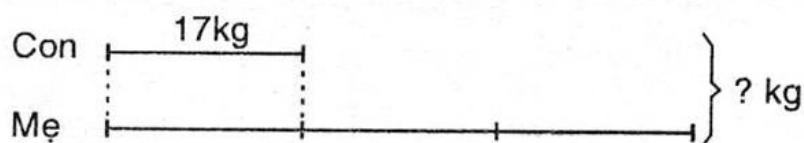
$$(6 + 3) \times 2 = 18 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$6 \times 3 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 18cm và 18cm².

3. Nêu bài toán rồi giải bài toán theo tóm tắt sau :



Hướng dẫn : Đề toán có thể là : Con bán được (hoặc cân nặng) 17kg. Mẹ bán được (hoặc cân nặng) gấp 3 lần con. Hỏi cả hai mẹ con bán được (hoặc cân nặng) bao nhiêu ki-lô-gam gạo (ki-lô-gam) ?

Giải

Số gạo mẹ bán được là :

$$17 \times 3 = 51 \text{ (kg)}$$

Số gạo cả hai mẹ con bán được là :

$$17 + 51 = 68 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 68kg gạo.

Nói thêm : Cũng có thể giải như sau :

Tổng số phần bằng nhau là :

$$1 + 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Cả hai mẹ con bán được :

$$17 \times 4 = 68 \text{ (kg)}.$$

§147. PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 92896 \\ - 65748 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 73581 \\ - 36029 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 59372 \\ - 53814 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 32484 \\ - 9177 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 27 148; 37 552; 5558; 23 307.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $63780 - 18546$; b) $91462 - 53406$; c) $49283 - 5765$.

Đáp số : a) 45 234; b) 38 056; c) 43 518.

3. Một quãng đường dài 25 850m, trong đó có 9850m đường đã được trải nhựa. Hỏi còn bao nhiêu ki-lô-mét đường chưa được trải nhựa ?

Tóm tắt :

Cả đoạn đường : 25 850 m

Đã trải nhựa : 9850 m

Chưa trải nhựa : ... m ?

Giải

Độ dài đoạn đường chưa trải nhựa là :

$$25\,850 - 9850 = 16\,000 \text{ (m)}$$

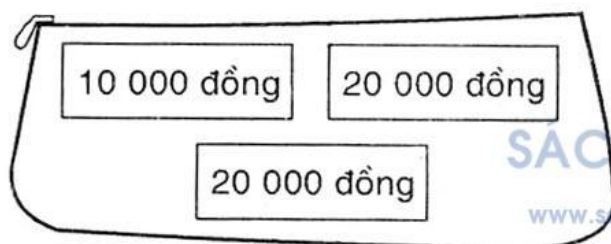
$$16\,000 \text{ m} = 16 \text{ km}$$

Đáp số : 16km.

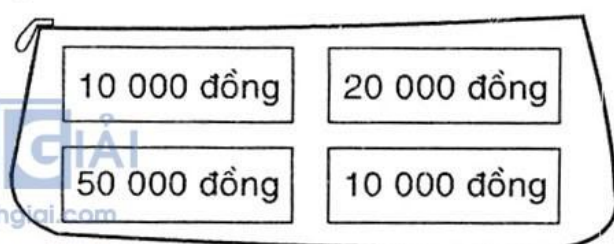
§148. TIỀN VIỆT NAM

1. Mỗi ví đựng bao nhiêu tiền ?

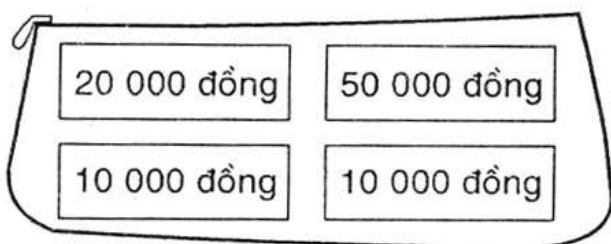
a)



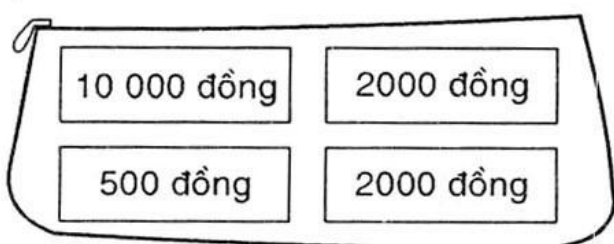
b)



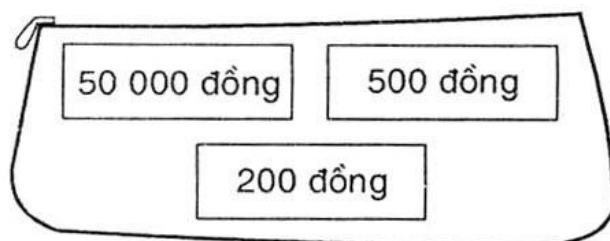
c)



d)



e)



Hướng dẫn : Cộng số tiền trong các tờ bạc ở mỗi ví.

Đáp số : a) 50 000 đồng b) 90 000 đồng c) 90 000 đồng
d) 14 500 đồng e) 50 700 đồng.

- 3 tờ 10 000 đồng và 1 tờ 50 000 đồng.
 - 4 tờ 10 000 đồng và 2 tờ 20 000 đồng.
 - 2 tờ 10 000 đồng và 3 tờ 20 000 đồng.
- V.V...

§149. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $60\,000 - 30\,000 =$ $100\,000 - 40\,000 =$	b) $80\,000 - 50\,000 =$ $100\,000 - 70\,000 =$
---	---

Đáp số: a) 30 000 b) 30 000

60 000 30 000.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $81981 - 45245$ $86296 - 74951$	b) $93644 - 26107$ $65900 - 245.$
--	---

Đáp số: a) 36 736 b) 67 537

11 345 65 655.

3. Một trại nuôi ong sản xuất được 23560l mật ong và đã bán được 21800l mật ong. Hỏi trại nuôi ong đó còn lại bao nhiêu lít mật ong ?

Giải

Số lít mật ong còn lại là :

$$23\,560 - 21\,800 = 1760 \text{ (l)}$$

Đáp số: 1760l mật ong.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Cho phép trừ :

$$\begin{array}{r} \square 2659 \\ - 23154 \\ \hline 69505 \end{array}$$

Chữ số thích hợp viết vào ô trống là :

A. 8 B. 4 C. 9 D. 6

b) Hãy nêu tên bốn tháng, mỗi tháng đều có 30 ngày.

Bốn tháng, mỗi tháng có 30 ngày là :

- A. Tháng 2, tháng 3, tháng 5 và tháng 6.
- B. Tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10.
- C. Tháng 8, tháng 9, tháng 10 và tháng 11.
- D. Tháng 4, tháng 6, tháng 9 và tháng 11.

Hướng dẫn :

a) Phép trừ ở cột ngàn có nhớ sang cột chục ngàn nên ta có :

$$\square - (2 \text{ nhớ } 1) = 6 \text{ hay } \square - 3 = 6$$

Vậy cần điền vào ô trống số 9 (vì $9 - 3 = 6$)

Ta khoanh vào C.

b) Không có hai tháng liên nhau mà đều có 30 ngày.

Vậy ta loại đi các trường hợp A, B, C mà khoanh vào D.

§150. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm (HS không viết phép tính, chỉ cần trả lời) :

a) $40000 + 30000 + 20000 =$

b) $40000 + (30000 + 20000) =$

c) $60000 - 20000 - 10000 =$

d) $60000 - (20000 + 10000) =$

Đáp số: a) 90 000 b) 90 000

c) 30 000 d) 30 000.

Nói thêm : Ta thấy :

$$40\ 000 + 30\ 000 + 20\ 000 = 40\ 000 + (30\ 000 + 20\ 000)$$

$$60\ 000 - 20\ 000 - 10\ 000 = 60\ 000 - (20\ 000 + 10\ 000).$$

2. Tính :

$$\begin{array}{r} +\ 35820 \\ +\ 25079 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} -\ 92684 \\ -\ 45326 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} +\ 72436 \\ +\ 9508 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} -\ 57370 \\ -\ 6821 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số: 60 899; 47 358; 81 944; 50 549.

3. Xã Xuân Phương có 68 700 cây ăn quả. Xã Xuân Hòa có nhiều hơn xã Xuân Phương 5200 cây ăn quả. Xã Xuân Mai ít hơn xã Xuân Hòa 4500 cây ăn quả. Hỏi xã Xuân Mai có bao nhiêu cây ăn quả ?

Giải

Số cây ăn quả xã Xuân Hòa có là :

$$68\,700 + 5200 = 73\,900 \text{ (cây)}$$

Số cây ăn quả xã Xuân Mai có là :

$$73\,900 - 4500 = 69\,400 \text{ (cây)}$$

Đáp số : 69 400 cây.

4. Mua 5 cái com-pa phải trả 10 000 đồng. Hỏi mua 3 cái com-pa cùng loại phải trả bao nhiêu tiền ?

Giải

Giá 1 cái com-pa là :

$$10\,000 : 5 = 2000 \text{ (đồng)}$$

Giá 3 cái com-pa là :

$$2000 \times 3 = 6000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 6000 đồng.

§151. NHÂN SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 21526 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 40729 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 17092 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 15180 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 64 578; 81 458; 68 368; 75 900.

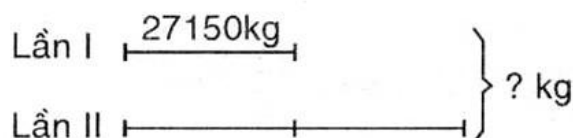
2. Số ?

Thừa số	19091	13070	10709
Thừa số	5	6	7
Tích			

Đáp số : 95 455; 78 420; 74 963.

3. Lần đầu người ta chuyển 27 150kg thóc vào kho, lần sau chuyển được số thóc gấp đôi lần đầu. Hỏi cả hai lần chuyển vào kho được bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?

Tóm tắt :



Giải

Lần sau chuyển được :

$$27\ 150 \times 2 = 54\ 300 \text{ (kg)}$$

Cả hai lần chuyển được :

$$27\ 150 + 54\ 300 = 81\ 450 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 81 450kg thóc.

Nói thêm : Còn có thể giải như sau :

Tổng số phần bằng nhau là :

$$1 + 2 = 3 \text{ (phần)}$$

Cả hai lần chuyển được :

$$27\ 150 \times 3 = 81\ 450 \text{ (kg)}.$$

§152. LUYỆN TẬP

www.sachgiai.com

1. Đặt tính rồi tính :

a) 21718×4

b) 18061×5

12198×4

10670×6

Đáp số : a) 86 872

b) 90 305

48 792

64 020.

2. Một kho chứa 63 150l dầu. Người ta đã lấy dầu ra khỏi kho 3 lần, mỗi lần lấy 10 715l dầu. Hỏi trong kho còn bao nhiêu lít dầu?

Sơ đồ giải :

Còn lại

II

Đã có – Lấy ra

II

1 lần $\times$ 3

Giải

Số lít dầu đã lấy ra là :

$$10\ 715 \times 3 = 32\ 145 \text{ (l)}$$

Số lít dầu còn lại là :

$$63\ 150 - 32\ 145 = 31\ 005 \text{ (l)}$$

Đáp số : 31 005l dầu.

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) $10303 \times 4 + 27854$

b) $26742 + 14031 \times 5$

$21507 \times 3 - 18799$

$81025 - 12071 \times 6$

a) *Đáp số*: 69 066; 45 722.

b) *Giải*: • $26\,742 + 14\,031 \times 5 = 26\,742 + 70\,155$
 $= 96\,897$

• $81\,025 - 12\,071 \times 6 = 81\,025 - 72\,426$
 $= 8599.$

4. Tính nhẩm :

Cách làm : $11\,000 \times 3 = ?$

Nhẩm : $11\text{ nghìn} \times 3 = 33\text{ nghìn}$

Vậy : $11\,000 \times 3 = 33\,000.$

a) $3000 \times 2 =$

b) $11\,000 \times 2 =$

$2000 \times 3 =$

$12\,000 \times 2 =$

$4000 \times 2 =$

$13\,000 \times 3 =$

$5000 \times 2 =$

$15\,000 \times 2 =$

Đáp số: a) 6000; 6000; 8000; 10 000

b) 22 000; 24 000; 39 000; 30 000.

§153. CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 84848 \\ \hline 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24693 \\ \hline 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23436 \\ \hline 3 \end{array}$$

Giải

$$\begin{array}{r} 84848 \quad | \quad 4 \\ 04 \quad | \quad 21212 \\ 08 \\ 04 \\ 08 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24693 \quad | \quad 3 \\ 06 \quad | \quad 8231 \\ 09 \\ 03 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23436 \quad | \quad 3 \\ 24 \quad | \quad 7812 \\ 03 \\ 06 \\ 0 \end{array}$$

2. Một cửa hàng có 36 550kg xi măng, đã bán được $\frac{1}{5}$ số xi măng đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam xi măng ?

Giải

Số xi măng đã bán là :

$$36\,550 : 5 = 7310 \text{ (kg)}$$

Số xi măng còn lại là :

$$36\,550 - 7310 = 29\,240 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 29 240kg xi măng.

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) $69218 - 26736 : 3$

b) $(35281 + 51645) : 2$

$30507 + 27876 : 3$

$(45405 - 8221) : 4$

a) **Đáp số:** 60 306; 39 799.

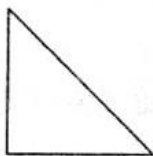
b) **Giải:** • $(35\,281 + 51\,645) : 2 = 86\,926 : 2$

$$= 43\,463$$

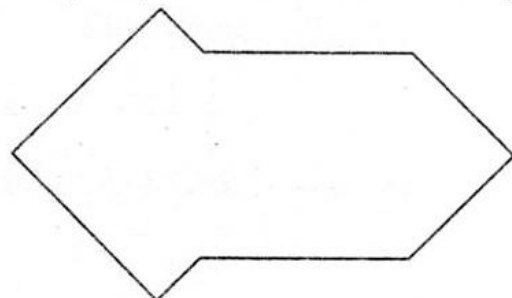
• $(45\,405 - 8221) : 4 = 37\,184 : 4$

$$= 9296.$$

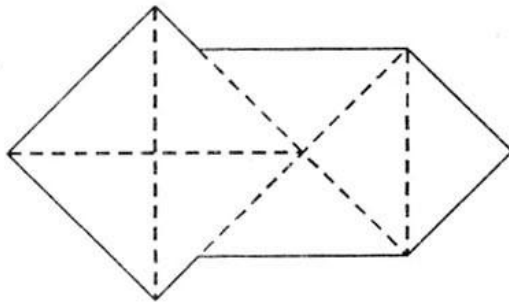
4. Cho 8 hình tam giác
mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình dưới đây :



Hướng dẫn : Có thể xếp như sau :



§154. CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

$$14729 \overline{) 2}$$

$$16538 \overline{) 3}$$

$$25295 \overline{) 4}$$

Giải
SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} 14729 \overline{) 2} \\ 07 \overline{) 7364} \\ 12 \\ 09 \\ 1 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16538 \overline{) 3} \\ 15 \overline{) 5512} \\ 03 \\ 08 \\ 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25295 \overline{) 4} \\ 12 \overline{) 6323} \\ 09 \\ 15 \\ 3 \end{array}$$

2. Có 10 250m vải, may mỗi bộ quần áo hết 3m. Hỏi có thể may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải ?

Giải

Thực hiện phép chia :

$$10\,250 : 3 = 3416 \text{ (dư 2)}$$

Vậy may được nhiều nhất 3416 bộ quần áo và còn thừa 2m vải.

Đáp số : 3416 bộ quần áo; thừa 2m vải.

3. Số ?

Số bị chia	Số chia	Thương	Số dư
15 725	3		
33 272	4		
42 737	6		

Đáp số: Thương Số dư

5041 2

8318 0

7122 5.

§155. LUYỆN TẬP

1. Tính (theo mẫu) :

$$\begin{array}{r} 12760 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18752 \\ \hline 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25704 \\ \hline 5 \end{array}$$

SÁCH GIẢI
Giải
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} 12760 \\ \hline 2 \\ 07 \quad 6380 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18752 \\ \hline 3 \\ 07 \quad 6250 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25704 \\ \hline 5 \\ 07 \quad 5140 \end{array}$$

16

15

20

00

02

04

0

2

4

2. Đặt tính rồi tính :

a) $15273 : 3$;

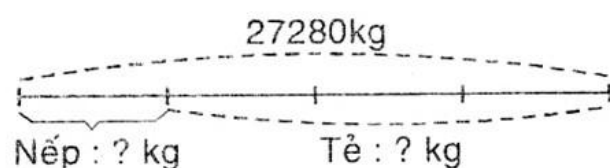
b) $18842 : 4$;

c) $36083 : 4$.

Đáp số: a) 5091 b) 4710 (dư 2) c) 9020 (dư 3).

3. Một kho chứa 27 280kg thóc gồm thóc nếp và thóc tẻ, số thóc nếp bằng $\frac{1}{4}$ số thóc trong kho. Hỏi mỗi loại thóc có bao nhiêu ki-lô-gam ?

Tóm tắt :



Giải

Số ki-lô-gam thóc nếp là :

$$27\ 280 : 4 = 6820 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam thóc tẻ là :

$$27\ 280 - 6820 = 20\ 460 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 6820kg thóc nếp

20 460kg thóc tẻ.

4. Tính nhẩm (HS không viết phép tính, chỉ cần trả lời) :

Cách làm : $12\ 000 : 6 = ?$

Nhẩm : $12 \text{ nghìn} : 6 = 2 \text{ nghìn}$

Vậy : $12\ 000 : 6 = 2000$

$$15\ 000 : 3 =$$

$$24\ 000 : 4 =$$

$$56\ 000 : 7 =$$

Đáp số : 5000; 6000; 8000.

Nói thêm : Còn có thể nhẩm như sau :

$$15 : 3 = 5, \text{ vậy } 15\ 000 : 3 = 5000.$$

www.sachgiai.com

§156. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) 10715×6

$$30755 : 5$$

b) 21542×3

$$48729 : 6$$

Đáp số : a) 64 290

b) 64 626

6151

8121 (dư 3).

2. Nhà trường mua 105 hộp bánh, mỗi hộp có 4 cái bánh. Số bánh này được đem chia hết cho các bạn, mỗi bạn được 2 cái bánh. Hỏi có bao nhiêu bạn được nhận bánh ?

Giải

Số bánh đã mua là :

$$4 \times 105 = 420 \text{ (cái)}$$

Số bạn được nhận bánh là :

$$420 : 2 = 210 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 210 bạn.

3. Một hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích hình đó.

Giải

Chiều rộng hình chữ nhật là :

$$12 : 3 = 4 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$12 \times 4 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 48cm².

4. Ngày 8 tháng 3 là chủ nhật. Hỏi những ngày chủ nhật trong tháng đó là những ngày nào ?

Hướng dẫn : Một tuần có 7 ngày nên nếu ngày 8 là chủ nhật thì chủ nhật trước đó là ngày : $8 - 7 = 1$; và chủ nhật tiếp theo là ngày : $8 + 7 = 15$, còn chủ nhật tiếp nữa là ngày : $15 + 7 = 22$, v.v...

Trả lời : Ngày 1; 8; 15; 22 và 29 (tháng 3).

§157. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (tiếp theo)

1. Có 40 kg đường đựng đều trong 8 túi. Hỏi 15kg đường đựng trong mấy túi như thế ?

Tóm tắt :

40 kg : 8 túi

15 kg : ... túi ?

Giải

Mỗi túi đựng được :

$$40 : 8 = 5 \text{ (kg)}$$

Số túi để đựng 15 kg đường là :

$$15 : 5 = 3 \text{ (túi)}$$

Đáp số: 3 túi.

2. Cứ 4 cái áo như nhau thì cần có 24 cúc áo. Hỏi có 42 cúc áo thì dùng cho mấy cái áo như thế ?

Giải

Mỗi áo cần dùng :

$$24 : 4 = 6 \text{ (cúc áo)}$$

42 cúc áo đủ dùng cho :

$$42 : 6 = 7 \text{ (cái áo)}$$

Đáp số : 7 cái áo.

3. Cách làm nào đúng, cách làm nào sai ?

a) $24 : 6 : 2 = 4 : 2$
 $= 2$

b) $24 : 6 : 2 = 24 : 3$
 $= 8$

c) $18 : 3 \times 2 = 18 : 6$
 $= 3$

d) $18 : 3 \times 2 = 6 \times 2$
 $= 12$

Hướng dẫn : (a), (d) : đúng (vì đã tính từ trái sang phải).

(b), (c) : sai (vì không tính từ trái sang phải).

www.sachgiai.com

§158. LUYỆN TẬP

1. Có 48 cái đĩa xếp đều vào 8 hộp. Hỏi 30 cái đĩa thì xếp được vào mấy hộp như thế ?

Tóm tắt :

48 cái đĩa : 8 hộp

30 cái đĩa : ... hộp ?

Giải

Mỗi hộp đựng được :

$$48 : 8 = 6 \text{ (cái đĩa)}$$

30 cái đĩa thì đựng trong :

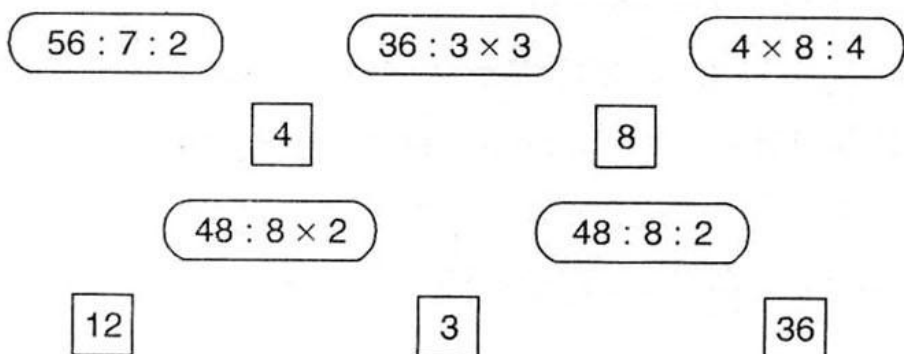
$$30 : 6 = 5 \text{ (cái hộp)}$$

Đáp số : 5 cái hộp.

2. Có 45 học sinh xếp thành 9 hàng đều nhau. Hỏi có 60 học sinh thì xếp thành bao nhiêu hàng như thế ?

Đáp số : 12 hàng.

3. Mỗi số trong ô vuông là giá trị của biểu thức nào ?



Hướng dẫn : Tính giá trị từng biểu thức rồi nối với số tương ứng ở ô vuông.

Kết quả : $56 : 7 : 2 = 4$; $36 : 3 \times 3 = 36$
 $4 \times 8 : 4 = 8$; $48 : 8 \times 2 = 12$; $48 : 8 : 2 = 3$.

§159. LUYỆN TẬP

1. Một người đi xe đạp trong 12 phút đi được 3km. Hỏi nếu cứ đạp xe đều như vậy trong 28 phút thì đi được mấy ki-lô-mét ?

Tóm tắt :

12 phút : 3 km
 28 phút : ... km ?

www.sachgiai.com

Giải

Xe đạp đi 1 km trong :

$$12 : 3 = 4 \text{ (phút)}$$

Xe đạp đi trong 28 phút thì được :

$$28 : 4 = 7 \text{ (km)}$$

Đáp số : 7km.

2. Có 21kg gạo chia đều vào 7 túi. Hỏi phải lấy mấy túi đó để được 15kg gạo ?

Đáp số : 5 túi.

- 3.

$\times$
$:$
?

a) $32 \square 4 \square 2 = 16$

b) $24 \square 6 \square 2 = 2$

$32 \square 4 \square 2 = 4$

$24 \square 6 \square 2 = 8$

Hướng dẫn : Đặt thử các dấu $\times$ (hoặc $:$) vào ô trống đầu rồi thử.

Chẳng hạn :

• $32 \boxed{\times} 4 \boxed{\square} 2 = 16$

$32 \times 4 = 128$; 128×2 hoặc $128 : 2$ đều không được 16 : loại.

• Vậy ta đặt vào ô trống dấu : $32 \boxed{:} 4 \boxed{\square} 2 = 16$

$32 : 4 = 8$; $8 \times 2 = 16$ (đúng)

• Ta được $32 \boxed{:} 4 \boxed{\times} 2 = 16$

Giải

a) $32 : 4 \times 2 = 16$

b) $24 : 6 : 2 = 2$

$32 : 4 : 2 = 4$

$24 : 6 \times 2 = 8.$

4. Cho biết :

Lớp 3A có 10 học sinh giỏi, 15 học sinh khá, 5 học sinh trung bình.

Lớp 3B có 7 học sinh giỏi, 20 học sinh khá, 2 học sinh trung bình.

Lớp 3C có 9 học sinh giỏi, 22 học sinh khá, 1 học sinh trung bình.

Lớp 3D có 8 học sinh giỏi, 19 học sinh khá, 3 học sinh trung bình.

Hãy lập bảng theo mẫu rồi viết số thích hợp vào ô trống trong bảng.

Lớp \ Học sinh	3A	3B	3C	3D	Tổng
Giỏi					
Khá					
Trung bình					
Tổng					

Giải

Lớp \ Học sinh	3A	3B	3C	3D	Tổng
Giỏi	10	7	9	8	34
Khá	15	20	22	19	76
Trung bình	5	2	1	3	11
Tổng	30	29	32	30	121

Nói thêm :

- Tổng ba số ở mỗi cột là số học sinh của mỗi lớp.
- Tổng ba số ở mỗi hàng là số học sinh từng loại của cả khối lớp 3
- Số 121 chính là tổng số học sinh của cả khối lớp 3.

§160. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

- a) $(13829 + 20718) \times 2$; b) $(20354 - 9638) \times 4$;
c) $14523 - 24964 : 4$; d) $97012 - 21506 \times 4$.

Giải

$$\begin{aligned} \text{a) } (13\,829 + 20\,718) \times 2 &= 34\,547 \times 2 \\ &= 69\,094 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (20\,354 - 9638) \times 4 &= 10\,716 \times 4 \\ &= 42\,864 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 14\,523 - 24\,964 : 4 &= 14\,523 - 6241 \\ &= 8282 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 97\,012 - 21\,506 \times 4 &= 97\,012 - 86\,024 \\ &= 10\,988. \end{aligned}$$

2. Mỗi tuần lễ Hường học 5 tiết Toán, cả năm học có 175 tiết Toán. Hỏi cả năm học Hường học bao nhiêu tuần lễ ?

Đáp số : 35 tuần lễ.

3. Tổ trưởng một tổ sản xuất đã nhận 75 000 đồng tiền thưởng và chia đều cho 3 người trong tổ. Hỏi 2 người thì nhận được bao nhiêu tiền thưởng ?

Giải

Mỗi người nhận được :

$$75\,000 : 3 = 25\,000 \text{ (đồng)}$$

2 người nhận được :

$$25\ 000 \times 2 = 50\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 50 000 đồng.

4. Một hình vuông có chu vi 2dm 4cm. Hỏi hình vuông đó có diện tích bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Sơ đồ giải :

Diện tích
||
Cạnh $\times$ Cạnh
||
Chu vi : 4

Giải

2 dm 4 cm = 24 cm
Cạnh hình vuông là :
 $24 : 4 = 6 \text{ (cm)}$
Diện tích hình vuông là :
 $6 \times 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$
Đáp số : 36cm².

§161. BÀI TẬP BỔ SUNG

www.sachgiai.com

1. Đọc số : 47 536; 40 536; 47 036; 47 506; 47 530
40 036; 47 006; 40 506; 47 500; 47 030
40 006; 47 000; 40 500
40 000.

2. Viết các số gồm :

8 chục nghìn 6 nghìn 5 trăm 7 chục và 1 đơn vị :

2 chục nghìn 7 trăm và 9 đơn vị :

9 chục nghìn 5 chục và 3 đơn vị :

7 chục nghìn 7 chục :

8 chục nghìn 8 đơn vị :

3. Đọc các số nói ở bài 2.

4. Số liền sau của :

- số 78 540 là :
- số 19 999 là :
- số 47 855 là :

5. Số liền trước của :

- số 67 854 là :
- số 40 000 là :
- số 26 123 là :

6. Điền giá trị các chữ số vào bảng theo mẫu :

Số	74285	47285	57284	84572	27854	48725
Giá trị chữ số						
Giá trị chữ số 7	70000					
Giá trị chữ số 8		80				
Giá trị chữ số 5						
Giá trị chữ số 4						
Giá trị chữ số 2						

7. Sắp xếp các số :

74 285, 47 285, 57 284, 85 724, 27 584

theo thứ tự từ bé đến lớn :

..... < < < <

8. Sắp xếp các số : 98, 106, 43 508, 7401, 4800, 6;

theo thứ tự từ lớn đến bé :

..... > > > > >

9. Hãy xóa bớt hai chữ số trong số 728 564 để được :

a) Số còn lại là lớn nhất.

b) Số còn lại là bé nhất.

10.a) Hãy viết tất cả các số gồm 5 chữ số mà tổng của 5 chữ số đó bằng 2.

.....

b) Đọc các số vừa viết.

11. Đặt tính rồi tính :

a) $46\,754 + 7856$

.....

$27\,145 + 36\,189$

.....

b) $17\,856 - 9487$

.....

$36\,189 - 21\,465$

.....

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

12. Đặt tính rồi tính :

a) $12\,564 \times 6$

.....

9473×8

.....

b) $70\,835 : 5$

.....

$63\,934 : 9$

.....

13. Tính giá trị của biểu thức :

a) $4762 + 3529 \times 6 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

b) $(4762 + 3529) \times 6 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

c) $14\,760 + 3519 : 9 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

d) $(14\,760 + 3519) : 9 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

e) $14\,760 - 3519 : 9 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

g) $(14\,760 - 3519) : 9 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

h) $35\,672 - 4048 + 8435 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

i) $35\,672 : 4 \times 7 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

14. Tìm x :

a) $x + 54\,687 = 100\,000$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

c) $x - 45\,864 = 46\,857$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

e) $40\,000 - x = 37\,215$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

h) $x : 7 = 3658 \text{ (dư 2)}$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

b) $2 \times x = 47\,086$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

d) $x : 2 = 49\,031$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

g) $40\,000 : x = 8$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

i) $x \times 0 = 4$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

15. Bây giờ là mấy giờ ?



- a) 8 giờ 35 phút
(hay 9 giờ kém 25 phút)
hoặc : 20 giờ 35 phút
(hay 20 giờ kém 35 phút)



- b)
hoặc
.....



- c)
(hay)
hoặc
(hay)

16. Đọc : 37cm^2 ; 408cm^2 ; $\frac{1}{2}\text{cm}^2$.

17. Viết :

- Sáu trăm linh sáu xăng-ti-mét vuông :
- Bảy trăm bốn mươi xăng-ti-mét vuông :
- Một phần tám xăng-ti-mét vuông :

18. Tính chu vi và diện tích :

a) Hình vuông có cạnh 9cm.

.....
.....
.....
.....
.....

b) Hình chữ nhật có chiều dài 16cm; chiều rộng bằng một nửa chiều dài.

.....
.....

- 19.** Tính diện tích của hình vuông có chu vi 24cm.

- 20.** Kho A chứa 2370kg gạo. Kho B chứa 4752kg gạo. Kho C chứa số gạo bằng $\frac{1}{3}$ tổng số gạo của hai kho A và B. Hỏi kho C chứa bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Giải

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- 21.** 5kg gạo giá 16 000 đồng. Hỏi 9kg gạo cùng loại có giá bao nhiêu ?

Giải

.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.

- 22.** 3 thùng đựng được 27l dầu. Hỏi có 45l dầu thì phải đựng trong mấy thùng như thế ?

Giải

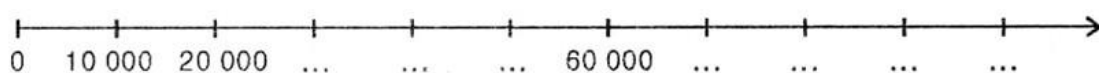
.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.
.	.	.	.	.	.	.	.

Phần V : ÔN TẬP CUỐI NĂM

§162. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

1. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :

a)



b)



a) *Hướng dẫn* : Đếm các số tròn chục nghìn, thấy vạch nào còn thiếu số thì điền vào chỗ chấm bên dưới.

Kết quả :

30 000; 40 000; 50 000; ... ; 70 000; 80 000; 90 000; 100 000.

b) *Hướng dẫn* : Đếm thêm 5 nghìn, điền số vào vạch còn thiếu số...

Kết quả : 90 000; 95 000; 100 000.

2. Đọc các số : 36 982; 54 175; 90 631; 14 034; 8066; 71 459; 48 307; 2003; 10 005 (theo mẫu).

Mẫu : 36 982 đọc là ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi hai

Giải

54 175 : Năm mươi tư nghìn một trăm bảy mươi lăm.

90 631 : Chín mươi nghìn sáu trăm ba mươi mốt.

14 034 : Mười bốn nghìn không trăm ba mươi tư.

8066 : Tám nghìn không trăm sáu mươi sáu.

71 459 : Bảy mươi mốt nghìn bốn trăm năm mươi chín.

48 307 : Bốn mươi tám nghìn ba trăm linh bảy.

2003 : Hai nghìn không trăm linh ba.

10 005 : Mười nghìn không trăm linh năm.

3. a) Viết các số : 9725; 6819; 2096; 5204; 1005 (theo mẫu).

Mẫu : $9725 = 9000 + 700 + 20 + 5$

b) Viết các tổng (theo mẫu) :

$$4000 + 600 + 30 + 1$$

$$7000 + 500 + 90 + 4$$

$$9000 + 900 + 90 + 9$$

$$9000 + 90$$

$$9000 + 9$$

Mẫu : $4000 + 600 + 30 + 1 = 4631$

Giải

a) $6819 = 6000 + 800 + 10 + 9$

$$2096 = 2000 + 90 + 6$$

$$5204 = 5000 + 200 + 4$$

$$1005 = 1000 + 5$$

b) $9000 + 900 + 90 + 9 = 9999$

$$9000 + 9 = 9009$$

$$7000 + 500 + 90 + 4 = 7594$$

$$9000 + 90 = 9090$$

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2005; 2010; 2015; ... ;

b) 14 300; 14 400; 14 500; ... ;

c) 68 000; 68 010; 68 020; ... ;

Hướng dẫn :

a) Kể từ số thứ hai, mỗi số đều bằng số đứng liền trước cộng 5.

b) Kể từ số thứ hai, mỗi số đều bằng số đứng liền trước cộng 100.

c) Kể từ số thứ hai, mỗi số đều bằng số đứng liền trước cộng 10.

Đáp số: a) 2020 ; 2025

b) 14 600 ; 14 700

c) 68 030 ; 68 040.

§163. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1.

>
<
=

?	27 469 ... 27 470	70 000 + 30 000 ... 99 000
	85 100 ... 85 099	80 000 + 10 000 ... 99 000
	30 000 ... 29 000 + 1000	90 000 + 9000 ... 99 000

Kết quả:

<	>
>	<
=	=

2. Tìm số lớn nhất trong các số sau :

a) 41 590; 41 800; 42 360; 41 785;

b) 27 898; 27 989; 27 899; 27 998.

Hướng dẫn :

a) Các số đều có 5 chữ số, chữ số hàng chục nghìn đều là 4. Số 42360 có chữ số hàng nghìn là 2, các số khác đều có chữ số hàng nghìn là 1...

b) Cả bốn số đều có chữ số hàng chục nghìn là 2 và hàng nghìn là 7. Hai số 27 989 và 27 998 có chữ số hàng trăm là 9 lớn hơn hai số 27 898 và 27 899 có chữ số hàng trăm là 8.

Trong hai số 27 989 và 27 998 số 27 998 có chữ số hàng chục lớn hơn ($9 > 8$) ...

Đáp số: a) 42 360 b) 27 998.

3. Viết các số 69 725; 70 100; 59 825; 67 925 theo thứ tự từ bé đến lớn.

Hướng dẫn : Viết các số theo cột dọc sao cho các chữ số cùng hàng thì thẳng cột rồi so sánh lần lượt các chữ số từ trái sang phải :

69 725

70 100

59 825

67 925

Giải

59 825; 67 925; 69 725; 70 100

4. Viết các số 64 900; 46 900; 96 400; 94 600 theo thứ tự từ lớn đến bé.

Giải

96 400; 94 600; 64 900; 46 900.

- 5.** Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn ?

A. 2935; 3914; 2945 B. 6840; 8640; 4860

C. 8763; 8843; 8853 D. 3689; 3699; 3690.

Hướng dẫn : (A), (B), (D) đều bị loại vì số thứ hai lớn hơn số thứ ba.

Giải

Khoanh vào C.

§164 ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

1. Tính nhẩm :

a) 50 000 + 20 000

80 000 – 40 000

c) $20\,000 \times 3$

$$60\,000 : 2$$

Đáp số: a) 70 000 b) 28 000 c) 60 000 d) 24 000

40 000 40 000 30 000 6000.

b) 25 0

b) 25 000 + 3000

42 000 – 2000

d) $12\,000 \times 2$

$$36\,000 : 6$$

a) $39\,178 + 25\,706$

$$58\,427 + 40\,753$$

c) 412×5

$$6247 \times 2$$

b) 86 271 – 43 954

26 883 - 7826

d) $25\,968 : 6$

$$36 \ 296 : 8$$

Đáp số: a) 64 884 b) 42 317 c) 2060 d) 4328

99 180 19 057 12 494 4537.

3. Một kho hàng có 80 000 bóng đèn, lần đầu chuyển đi 38 000 bóng đèn, lần sau chuyển đi 26 000 bóng đèn. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu bóng đèn ? (Giải bằng 2 cách khác nhau).

Giải

Cách 1 : Số bóng đèn đã chuyển đi là :

$$38\,000 + 26\,000 = 64\,000 \text{ (bóng đèn)}$$

Số bóng đèn còn lại là :

$$80\,000 - 64\,000 = 16\,000 \text{ (bóng đèn)}$$

Cách 2 : Số bóng đèn còn lại sau lần chuyển đầu là :

$$80\,000 - 38\,000 = 42\,000 \text{ (bóng đèn)}$$

Số bóng đèn còn lại sau hai lần chuyển là :

$$42\,000 - 26\,000 = 16\,000 \text{ (bóng đèn)}$$

Đáp số : 16 000 bóng đèn.

Nói thêm : Từ hai cách giải trên ta thấy :

$$80\,000 - (38\,000 + 26\,000) = 80\,000 - 38\,000 - 26\,000.$$

Như vậy : Muốn trừ một số đi một tổng ta có thể lấy số đó trừ đi lần lượt từng số hạng của tổng.

§165. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (tiếp theo)

1. Tính nhẩm :

a) $30\,000 + 40\,000 - 50\,000 =$

$$80\,000 - (20\,000 + 30\,000) =$$

$$80\,000 - 20\,000 - 30\,000 =$$

b) $3000 \times 2 : 3 =$

$$4800 : 8 \times 4 =$$

$$4000 : 5 : 2 =$$

Hướng dẫn : Chẳng hạn : $48 \text{ trăm} : 8 = 6 \text{ trăm}$; $6 \text{ trăm} \times 4 = 24 \text{ trăm}$

Vậy $4800 : 8 \times 4 = 2400$.

Đáp số : a) 20 000 b) 2000

30 000 2400

30 000 400.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $4083 + 3269$

$8763 - 2469$

c) 3608×4

6047×5

b) $37\,246 + 1765$

$6000 - 879$

d) $40\,068 : 7$

$6004 : 5$

Đáp số: a) 7352

b) 39 011

c) 14 432

d) 5724

6294

5121

30 235

1200 (dư 4)

3. Tìm x :

a) $1999 + x = 2005$;

b) $x \times 2 = 3998$.

Giải

a) $1999 + x = 2005$

$x = 2005 - 1999$

$x = 6$

b) $x \times 2 = 3998$

$x = 3998 : 2$

$x = 1999$.

Nói thêm : Có thể tính nhẩm :

$2005 - 1999 = 2006 - 2000$ (cùng thêm 1 vào hai số)
 $= 6$.

4. Mua 5 quyển sách cùng loại phải trả 28 500 đồng. Hỏi mua 8 quyển sách như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Giải

Mua 1 quyển sách phải trả :

$28\,500 : 5 = 5700$ (đồng)

Mua 8 quyển sách phải trả :

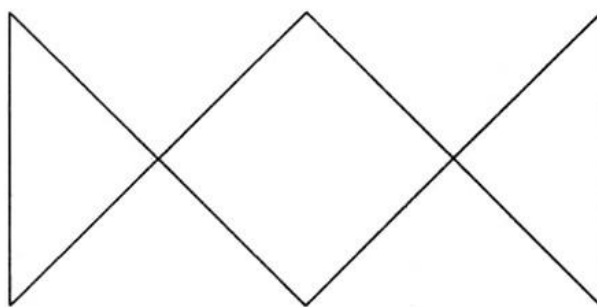
$5700 \times 8 = 45\,600$ (đồng)

Đáp số: 45 600 đồng.

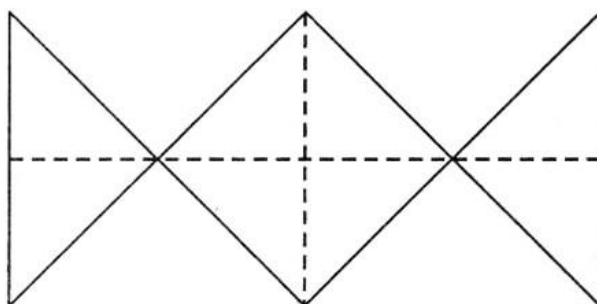
5. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình bên dưới :



Hướng dẫn : Có thể xếp như sau :



§166. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (tiếp theo)

www.sachgiai.com

1. Tính nhẩm :

a) $3000 + 2000 \times 2 =$
 $(3000 + 2000) \times 2 =$

b) $14\ 000 - 8000 : 2 =$
 $(14\ 000 - 8000) : 2 =$

Hướng dẫn :

Chẳng hạn : $2\ \text{ngàn} \times 2 = 4\ \text{ngàn}$

$3\ \text{ngàn} + 4\ \text{ngàn} = 7\ \text{ngàn}$

Vậy : $3000 + 2000 \times 2 = 7000.$

Hoặc : $14\ \text{ngàn} - 8\ \text{ngàn} = 6\ \text{ngàn}$

$6\ \text{ngàn} : 2 = 3\ \text{ngàn}$

Vậy : $(14\ 000 - 8000) : 2 = 3000.$

Đáp số : a) 7000 b) 10 000
 10 000 3000.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $998 + 5002$

3058×6

b) $8000 - 25$

5749×4

c) $5821 + 2934 + 125$

$3524 + 2191 + 4285$

d) $10\,712 : 4$

$29\,999 : 5$

Đáp số : a) 6000

b) 7975

c) 8880

d) 2678

18 348

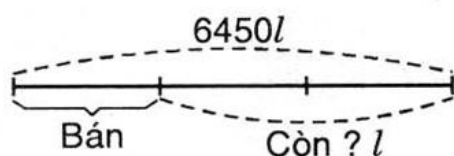
22 996

10 000

5999 (dư 4)

3. Một cửa hàng có 6450l dầu, đã bán được $\frac{1}{3}$ số dầu đó. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu lít dầu ?

Tóm tắt :



Giải

Cửa hàng đã bán :

$6450 : 3 = 2150 (l)$

Cửa hàng còn lại :

$6450 - 2150 = 4300 (l)$

Đáp số : 4300l dầu.

4. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

$$\begin{array}{r} \square 26 \\ \times 3 \\ \hline 978 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 21\square \\ \times 4 \\ \hline \square 44 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 689 \\ \times \square \\ \hline \square 823 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4\square 7 \\ \times 3 \\ \hline \square \square 8 \square \end{array}$$

Hướng dẫn : Chẳng hạn : $4\square 7$

$$\begin{array}{r} \times 3 \\ \hline \square \square 8 \square \end{array}$$

Nhẩm : • $3 \times 7 = 21$, viết 1 (vào ô trống), nhớ 2.

• $3 \times \square$ nhớ 2, tận cùng là 8, vậy $3 \times \square$ tận cùng là 6.

Theo bảng nhân 3 ta chỉ có thể điền 2 vào ô trống.

• $3 \times 4 = 12$, viết cả 12; ta điền tiếp 2 và 1 vào hai ô trống còn lại.

Kết quả :

$$\begin{array}{r} \boxed{3}26 \\ \times 3 \\ \hline 978 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 21\boxed{1} \\ \times 4 \\ \hline \boxed{8}44 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 689 \\ \times \boxed{7} \\ \hline \boxed{4}823 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4\boxed{2}7 \\ \times 3 \\ \hline \boxed{1}\boxed{2}8\boxed{1} \end{array}$$

Nói thêm :

- Với phép tính đầu có thể dùng quy tắc tìm thừa số chưa biết để giải. Vì : $978 : 3 = 326$, nên ta điền 3 vào ô trống.
- Với phép tính thứ hai có thể nhận xét $4 \times \square$ có tận cùng là 4, vậy chữ số ở ô trống có thể là 1 hoặc 6. Song nó không thể là 6 vì chữ số hàng chục của tích là 4. Vậy ta điền 1 vào ô trống bên phải...
- Với phép tính thứ ba : $\square \times 9$ tận cùng là 3. Vậy chữ số ở ô trống là 7...

§167. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

7m 3cm = ?

A. 73 cm

B. 703 cm

C. 730 cm

D. 7003 cm.

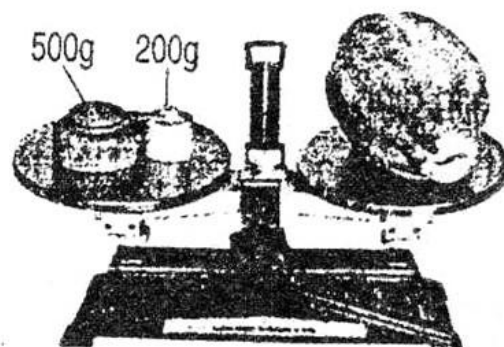
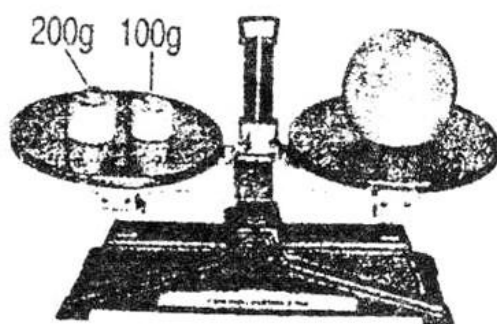
Hướng dẫn :

Đổi 7m 3cm ra đơn vị cm được : $700 \text{ cm} + 3 \text{ cm} = 703 \text{ cm}$.

Giải

Khoanh vào B. 703 cm.

2. Quan sát hình vẽ dưới đây rồi trả lời các câu hỏi :



- Quả cam cân nặng bao nhiêu gam ?
- Quả đu đủ cân nặng bao nhiêu gam ?
- Quả đu đủ nặng hơn quả cam bao nhiêu gam ?

Giải

- Quả cam cân nặng : $200\text{g} + 100\text{g} = 300\text{g}$
- Quả đu đủ cân nặng : $500\text{g} + 200\text{g} = 700\text{g}$
- Quả đu đủ nặng hơn quả cam : $700\text{g} - 300\text{g} = 400\text{g}$.

Nói thêm : Câu c) có thể giải bằng phép tính sau cũng được :

$$500\text{g} - 100\text{g} = 400\text{g}.$$

3. Lan đi từ nhà lúc 7 giờ kém 5 phút Tới trường lúc 7 giờ 10 phút.



- Gắn thêm kim phút vào các đồng hồ.
- Lan đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút ?

Giải

- Vẽ thêm kim phút chỉ vào số 11 và số 2.
- Từ 7 giờ kém 5 phút đến 7 giờ là 5 phút.

Từ 7 giờ đến 7 giờ 10 phút là 10 phút.

Lan đi từ nhà đến trường hết :

$$5 + 10 = 15 \text{ (phút)}.$$

Nói thêm : Cũng có thể giải thích như sau :

- Kim phút quay từ vạch số 11 đến vạch số 2 được 3 khoảng.
- Mỗi khoảng là 5 phút, vậy Lan đi từ nhà đến trường hết :
 $5 \times 3 = 15 \text{ (phút)}.$

4. Bình có 2 tờ giấy bạc loại 2000 đồng. Bình mua bút chì hết 2700 đồng. Hỏi Bình còn lại bao nhiêu tiền ?

Giải

Số tiền Bình có là :

$$2000 \times 2 = 4000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền Bình còn lại là :

$$4000 - 2700 = 1300 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 1300 đồng.

§168. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

1. Trong hình bên :



- a) Có mấy góc vuông ? Nêu tên đỉnh và cạnh của mỗi góc vuông đó.
- b) Trung điểm đoạn thẳng AB là điểm nào ?
Trung điểm đoạn thẳng ED là điểm nào ?
- c) Xác định trung điểm đoạn thẳng AE và đoạn thẳng MN (tô đậm các trung điểm đó trên hình vẽ).

Giải

- a) Có 7 góc vuông :
- Đỉnh A, cạnh AE và AM
 - Đỉnh E, cạnh EA và EN
 - Đỉnh M, cạnh MA và MN

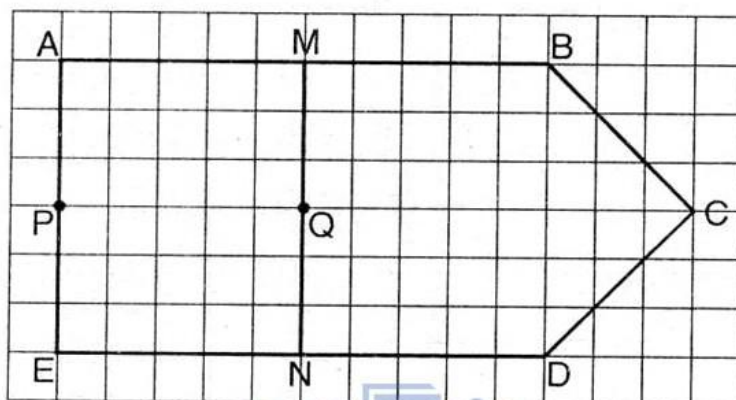
- Đỉnh M, cạnh MB và MN
- Đỉnh N, cạnh NE và NM
- Đỉnh N, cạnh ND và NM
- Đỉnh C, cạnh CB và CD.

b) Trung điểm của đoạn thẳng AB là điểm M.

Trung điểm của đoạn thẳng ED là điểm N.

c) Trung điểm của đoạn thẳng AE là điểm P.

Trung điểm của đoạn thẳng MN là điểm Q.



Nói thêm :

www.sachgiai.com

Để tìm trung điểm của AE, ta đếm số ô vuông trên đoạn thẳng AE (được 6 ô) sau đó tính $6 : 2 = 3$ (ô) và xác định điểm P trên AE sao cho trên AP có 3 ô.

2. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 35cm, 26cm, 40cm.

Hướng dẫn: Muốn tính chu vi tam giác ta cộng độ dài các cạnh.

Giải

Chu vi tam giác là :

$$35 + 26 + 40 = 101 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 101cm.

3. Tính chu vi một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 125m, chiều rộng 68m.

Giải

Chu vi mảnh đất là :

$$(125 + 68) \times 2 = 386 \text{ (m)}$$

Đáp số : 386m.

4. Một hình chữ nhật và một hình vuông có cùng chu vi. Biết hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng 40m. Tính độ dài cạnh hình vuông.

Sơ đồ giải :

Cạnh hình vuông

II

Chu vi : 4

II

Chu vi hình chữ nhật

Giải

Chu vi hình chữ nhật là :

$$(60 + 40) \times 2 = 200 \text{ (m)}$$

Chu vi hình vuông cũng là 200m.

Cạnh hình vuông là :

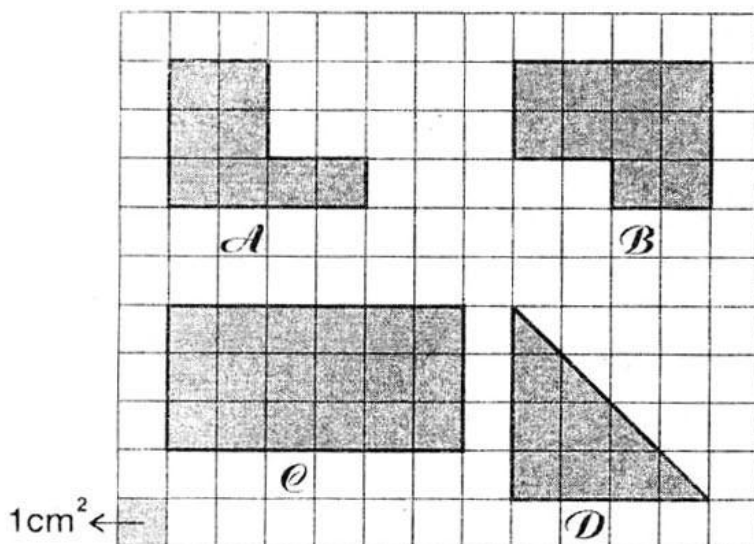
$$200 : 4 = 50 \text{ (m)}$$

Đáp số : 50m.



§169. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (tiếp theo)

1. Mỗi hình dưới đây có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?



Đáp số : Hình A : 8cm^2 ; hình B : 10cm^2

Hình C : 18cm^2 ; hình D : 8cm^2 .

Nói thêm :

a) Để tìm diện tích của hình $\mathcal{D}$ có thể suy nghĩ như sau :

- Hình $\mathcal{D}$ gồm 6 ô vuông và 4 nửa ô vuông. Cứ ghép 2 nửa ô vuông thì được 1 ô vuông nên diện tích 4 nửa ô vuông là :

$$4 : 2 = 2 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Vậy diện tích hình $\mathcal{D}$ là : $6 + 2 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$.

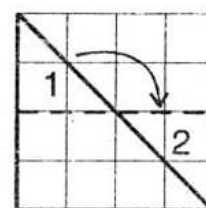
- Hoặc : diện tích hình $\mathcal{D}$ bằng một nửa diện tích hình vuông có cạnh dài 4cm.

Vậy diện tích hình $\mathcal{D}$ là :

$$(4 \times 4) : 2 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

- Hoặc : Cắt hình $\mathcal{D}$ làm đôi rồi ghép mảnh 1 vào vị trí 2 để biến tam giác $\mathcal{D}$ thành hình chữ nhật có chiều dài 4cm và chiều rộng 2cm.

Vì diện tích hình chữ nhật là 8 cm^2 nên diện tích hình $\mathcal{D}$ cũng là 8 cm^2 .



Hình $\mathcal{D}$

b) Hai hình $\mathcal{A}$ và $\mathcal{D}$ có hình dạng khác nhau nhưng có diện tích bằng nhau.

SÁCH GIẢI

2. Hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng 6cm. Hình vuông có cạnh là 9cm.

a) Tính chu vi mỗi hình. So sánh chu vi hai hình đó.

b) Tính diện tích mỗi hình. So sánh diện tích hai hình đó.

Giải

a) Chu vi hình chữ nhật là :

$$(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình vuông là :

$$9 \times 4 = 36 \text{ (cm)}$$

Vậy chu vi hai hình bằng nhau.

b) Diện tích hình chữ nhật là :

$$12 \times 6 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình vuông là :

$$9 \times 9 = 81 \text{ (cm}^2\text{)}$$

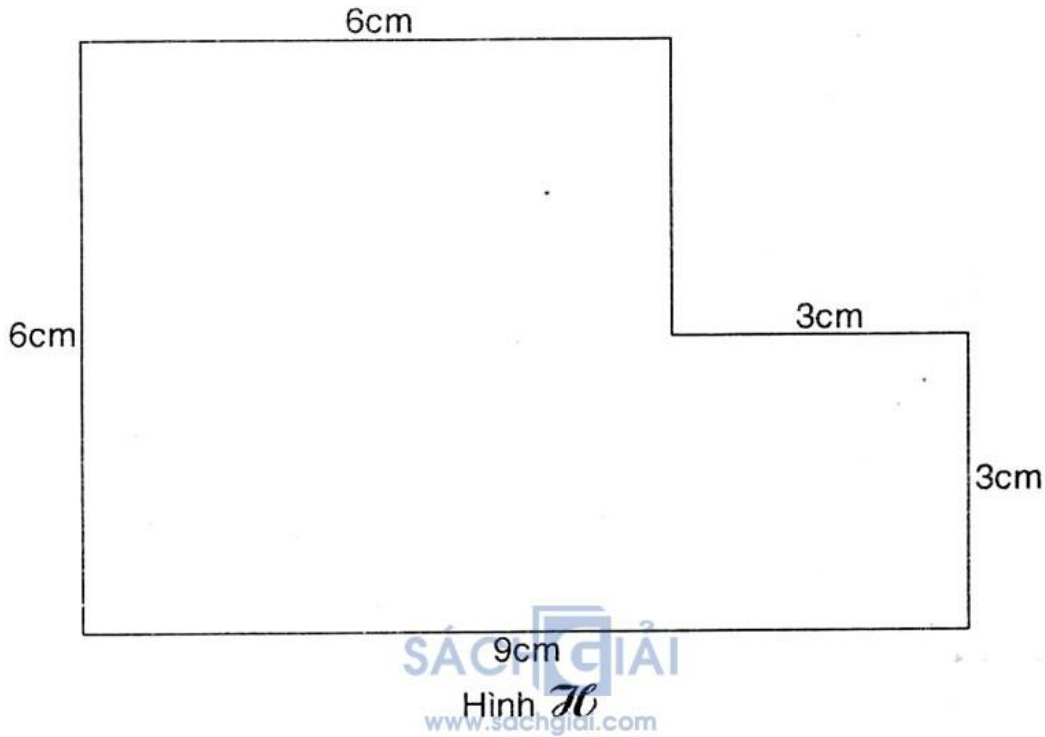
Vậy diện tích hình vuông lớn hơn diện tích hình chữ nhật là :

$$81 - 72 = 9 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 36cm; 36cm; chu vi bằng nhau.

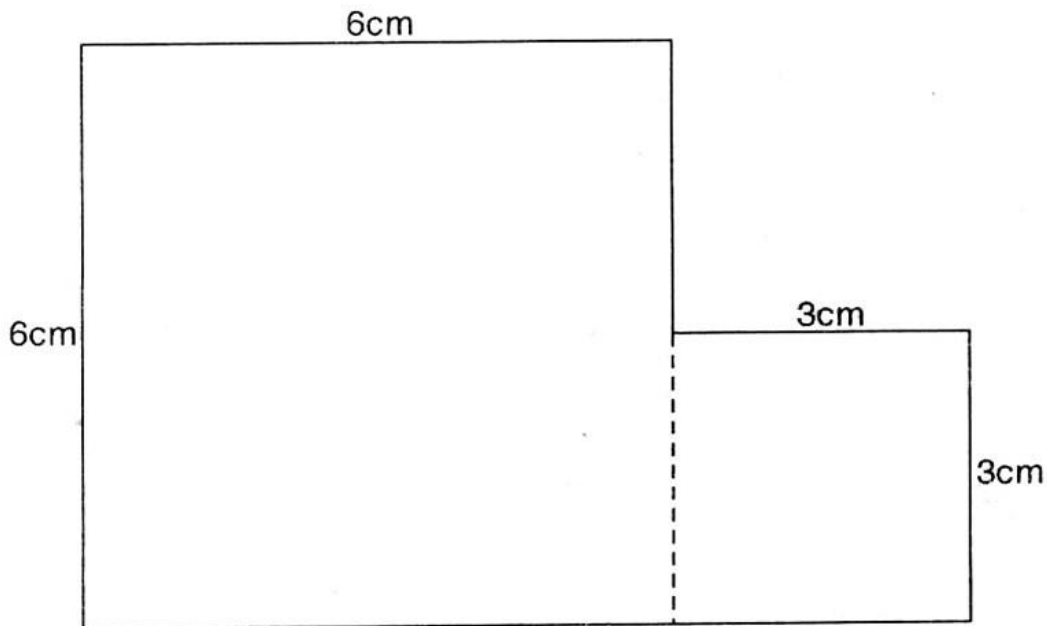
b) 72cm^2 ; 81cm^2 ; diện tích hình vuông lớn hơn 9cm^2 .

3. Em tìm cách tính diện tích hình **H** có kích thước như sau :



Giải

Cách 1 :



Hình **H**

Diện tích hình vuông lớn là :

$$6 \times 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$$

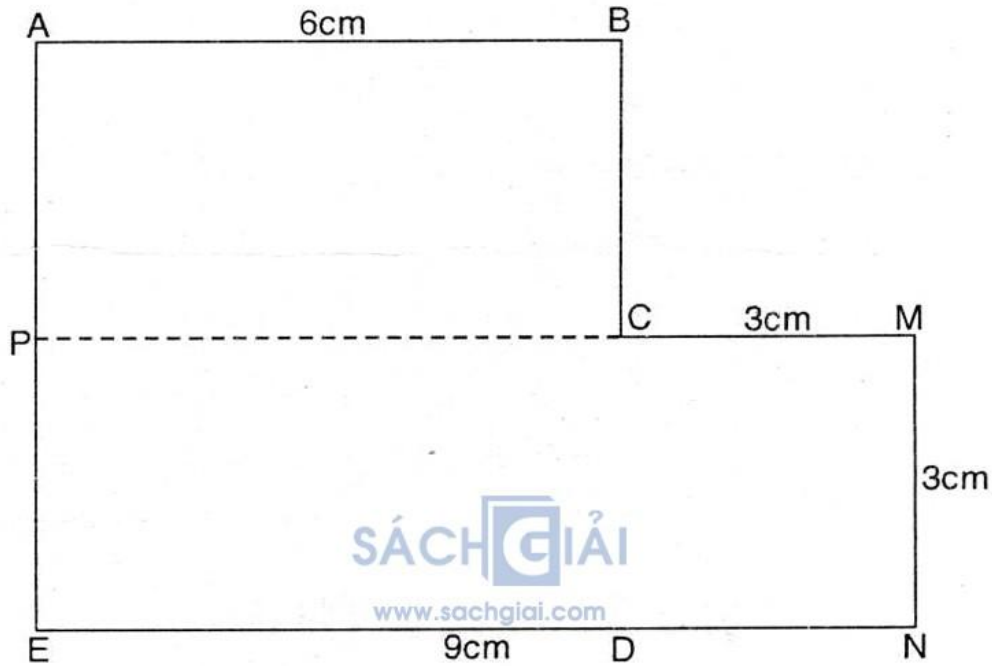
Diện tích hình vuông nhỏ là :

$$3 \times 3 = 9 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình **76** là :

$$36 + 9 = 45 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Cách 2 :



Hình **76**

Cạnh EN dài :

$$6 + 3 = 9 \text{ (cm)}$$

Cạnh BC dài :

$$6 - 3 = 3 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật ABCP là :

$$6 \times 3 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật PMNE là :

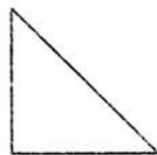
$$9 \times 3 = 27 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình **76** là :

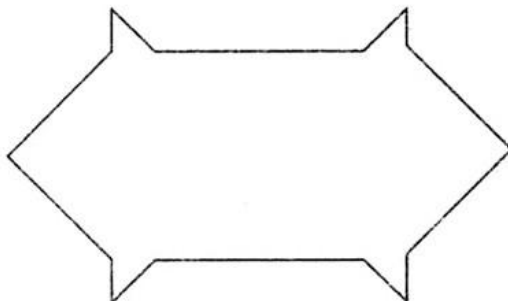
$$18 + 27 = 45 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 45cm^2 .

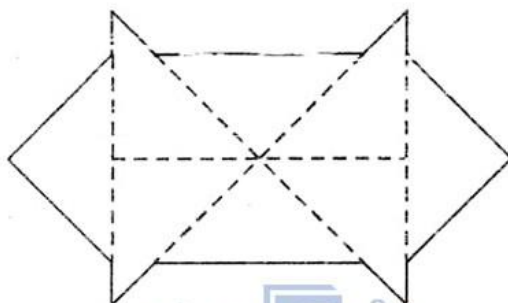
4. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình dưới đây :



Hướng dẫn : Có thể xếp như sau :



SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

§170. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

1. Hai năm trước đây số dân của một xã là 5236 người, năm ngoái số dân của xã tăng thêm 87 người, năm nay tăng thêm 75 người. Tính số dân của xã năm nay.

Giải

Cách 1 : Số dân tăng trong hai năm là :

$$87 + 75 = 162 \text{ (người)}$$

Số dân năm nay của xã là :

$$5236 + 162 = 5398 \text{ (người)}$$

Cách 2 : Số dân năm ngoái của xã là :

$$5236 + 87 = 5323 \text{ (người)}$$

Số dân năm nay của xã là :

$$5323 + 75 = 5398 \text{ (người)}$$

Cách 3: Số dân năm nay của xã là :

$$5236 + 87 + 75 = 5398 \text{ (người)}$$

Đáp số: 5398 người.

2. Một cửa hàng có 1245 cái áo, cửa hàng đã bán $\frac{1}{3}$ số áo. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu cái áo ?

Giải

Cửa hàng đã bán :

$$1245 : 3 = 415 \text{ (cái áo)}$$

Cửa hàng còn lại :

$$1245 - 415 = 830 \text{ (cái áo)}$$

Đáp số: 830 cái áo.

3. Theo kế hoạch, một tổ công nhân phải trồng 20 500 cây, tổ đã trồng được $\frac{1}{5}$ số cây. Hỏi theo kế hoạch, tổ đó còn phải trồng bao nhiêu cây nữa ?

SÁCH GIẢI
www.Giaidai.com

Số cây đã trồng là :

$$20\,500 : 5 = 4100 \text{ (cây)}$$

Số cây còn phải trồng là :

$$20\,500 - 4100 = 16\,400 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 16 400 cây.

4.

Đ
S

?

a) $96 : 4 \times 2 = 24 \times 2$

$$= 48 \quad \square$$

c) $96 : (4 \times 2) = 96 : 8$

$$= 12 \quad \square$$

b) $96 : 4 \times 2 = 96 : 8$

$$= 12 \quad \square$$

Giải

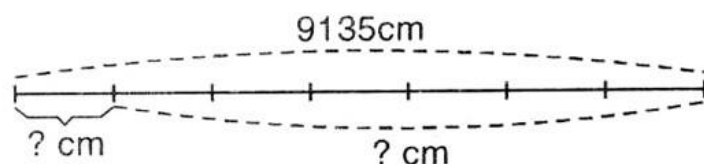
(a) và (c) : đúng

(b) sai vì không tính từ trái sang phải.

§171. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN (tiếp theo)

1. Một sợi dây dài 9135cm được cắt thành hai đoạn. Đoạn thứ nhất dài bằng $\frac{1}{7}$ chiều dài sợi dây. Tính chiều dài mỗi đoạn dây.

Tóm tắt :



Giải

Đoạn dây thứ nhất dài :

$$9135 : 7 = 1305 \text{ (cm)}$$

Đoạn dây thứ hai dài :

$$9135 - 1305 = 7830 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 1305cm; 7830cm.

2. Người ta dự định chuyển 15 700kg muối lên miền núi bằng 5 xe tải chở đều nhau, đợt đầu có 2 xe đã lên đường. Hỏi đợt đầu đã chở được bao nhiêu ki-lô-gam muối ?

Tóm tắt :

5 xe : 15 700 kg

2 xe : ... kg ?

Giải

Mỗi xe chở được :

$$15\,700 : 5 = 3140 \text{ (kg)}$$

Đợt đầu chở được :

$$3140 \times 2 = 6280 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 6280kg muối.

3. Có 42 cái cốc như nhau được xếp vào 7 hộp. Hỏi có 4572 cái cốc cùng loại thì xếp được vào bao nhiêu hộp như thế ?

Tóm tắt :

42 cái cốc : 7 hộp

4572 cái cốc : ... hộp ?

Giải

Mỗi hộp xếp được :

$$42 : 7 = 6 \text{ (cái cốc)}$$

4572 cái cốc thì xếp được vào :

$$4572 : 6 = 762 \text{ (hộp)}$$

Đáp số: 762 cái hộp.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Biểu thức $4 + 16 \times 5$ có giá trị là :

A. 100

B. 320

C. 84

D. 94.

b) Biểu thức $24 : 4 \times 2$ có giá trị là :

A. 3

B. 12

C. 4

D. 48.

Hướng dẫn : Tính giá trị từng biểu thức rồi lựa chọn.

$$\begin{aligned} 4 + 16 \times 5 &= 4 + 80 & ; & & 24 : 4 \times 2 &= 6 \times 2 \\ &= 84 & & & &= 12 \end{aligned}$$

Giải

a) Khoanh vào C.

b) Khoanh vào B.

§172. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết các số :

a) Bảy mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi lăm;

b) Năm mươi một nghìn tám trăm linh bảy;

c) Chín mươi nghìn chín trăm;

d) Hai mươi hai nghìn không trăm linh hai.

Đáp số : a) 76 245 b) 51 807 c) 90 900 d) 22 002.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $54\,287 + 29\,508$

b) 4508×3

$78\,362 - 24\,935$

$34\,625 : 5$

Đáp số : a) 83 795

b) 13 524

53 427

6925.

3. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?



A



B



C

Giải

Đồng hồ A chỉ 10 giờ 18 phút.

Đồng hồ B chỉ 2 giờ kém 10 phút (hay 1 giờ 50 phút)

Đồng hồ C chỉ 7 giờ kém 25 phút (hay 6 giờ 35 phút).

4. Tính :

a) $(9 + 6) \times 4$

$$9 + 6 \times 4$$

b) $28 + 21 : 7$

$$(28 + 21) : 7$$

Giải

a) • $(9 + 6) \times 4 = 15 \times 4$
 $= 60$

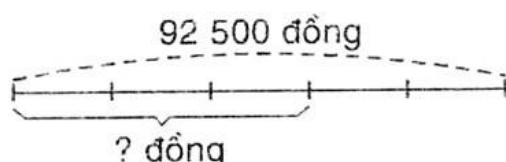
• $9 + 6 \times 4 = 9 + 24$
 $= 33$

b) • $28 + 21 : 7 = 28 + 3$
 $= 31$

• $(28 + 21) : 7 = 49 : 7$
 $= 7.$

5. Mua 5 đôi dép cùng loại phải trả 92 500 đồng. Hỏi mua 3 đôi dép như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Tóm tắt :



Giải

Giá tiền mỗi đôi dép là :

$$92\,500 : 5 = 18\,500 \text{ (đồng)}$$

Mua 3 đôi dép thì phải trả :

$$18\,500 \times 3 = 55\,500 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 55 500 đồng.

§173. LUYỆN TẬP CHUNG

- 1.a) Viết số liền trước của mỗi số sau : 8270; 35 461; 10 000.

- b) Khoanh vào chữ đặt trước số lớn nhất trong các số :

42 963; 44 158; 43 669; 44 202.

A. 42 963

B. 44 158

C. 43 669

D. 44 202.

Giải

- a) Số liền trước của 8270 là 8269
Số liền trước của 35 461 là 35 460
Số liền trước của 10 000 là 9999.
b) Khoanh vào D.

2. Đặt tính rồi tính :

$$8129 + 5936$$

$$4605 \times 4$$

$$49\,154 - 3728$$

$$2918 : 9$$

Đáp số: a) 14 065

b) 18 420

45 426

324 (dư 2).

3. Một cửa hàng có 840 cái bút chì, đã bán được $\frac{1}{8}$ số bút chì đó.
Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu bút chì ?

Đáp số: 735 bút chì.

4. Xem bảng dưới đây rồi trả lời các câu hỏi :

Tên người mua	 12 000 đồng	 2000 đồng	 6000 đồng	Số tiền phải trả
Nga	1	4	0	20 000 đồng
Mỹ	1	1	1	20 000 đồng
Đức	0	1	3	20 000 đồng

- a) Mỗi cột của bảng trên cho biết những gì ?
b) Mỗi bạn Nga, Mỹ, Đức mua những loại đồ chơi nào và số lượng của mỗi loại là bao nhiêu ?

Mẫu : Bạn Nga mua 1 búp bê và 4 ô tô.

- c) Mỗi bạn phải trả bao nhiêu tiền ?
d) Em có thể mua những loại đồ chơi nào, với số lượng mỗi loại là bao nhiêu nếu em có 20 000 đồng ?

Giải

- a) Cột 1 nêu tên người mua.
Cột 2 nêu giá tiền mỗi búp bê và số búp bê mỗi bạn mua.
Cột 3 nêu giá tiền mỗi ô tô và số ô tô mỗi bạn mua.
Cột 4 nêu giá tiền mỗi máy bay và số máy bay mỗi bạn mua.
Cột 5 nêu số tiền mỗi bạn phải trả.
- b) Bạn Mỹ mua 1 búp bê, 1 ô tô và 1 máy bay.
Bạn Đức mua 1 ô tô và 3 máy bay.
- c) Mỗi bạn đều phải trả 20 000 đồng.
- d) Ngoài 3 cách mua nêu trong bảng, em còn có thể mua theo các cách khác, chẳng hạn :
- 10 ô tô (vì $2000 \text{ đồng} \times 10 = 20\,000 \text{ đồng}$)
 - 7 ô tô và 1 máy bay (vì $2000 \times 7 + 6000 = 20\,000 \text{ (đồng)}$)
 - 4 ô tô và 2 máy bay (vì $2000 \times 4 + 6000 \times 2 = 20\,000 \text{ (đồng)}$).

§174. LUYỆN TẬP CHUNG

1. **a)** Viết số liền trước của 92 458. Viết số liền sau của 69 509.
- b)** Viết các số 83 507; 69 134; 78 507; 69 314 theo thứ tự từ bé đến lớn.

Giải

- a) Số liền trước của 92 458 là 92 457
Số liền sau của 69 509 là 69 510.
- b) 69 134; 69 314; 78 507; 83 507.

- 2. Đặt tính rồi tính :**

a) $86\,127 + 4258$

$$65\,493 - 2486$$

b) 4216×5

4035 : 8

Đáp số: a) 90 385

63 007

b) 21 080

504 (dư 3).

3. Trong một năm, những tháng nào có 31 ngày ?

Trả lời : Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12.

4. Tìm x :

a) $x \times 2 = 9328$;

b) $x : 2 = 436$.

Giải

a) $x \times 2 = 9328$

b) $x : 2 = 436$

$x = 9328 : 2$

$x = 436 \times 2$

$x = 4664$

$x = 872$.

5. Hai tấm bìa hình vuông, cạnh đều bằng 9cm. Ghép hai tấm bìa này lại thành một hình chữ nhật (xem hình vẽ). Tính diện tích của hình chữ nhật đó bằng các cách khác nhau.



Giải

Cách 1 : Diện tích một hình vuông là :

$$9 \times 9 = 81 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$81 \times 2 = 162 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Cách 2 : Chiều dài hình chữ nhật là :

$$9 \times 2 = 18 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$18 \times 9 = 162 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 162cm^2 .

Ghi chú : CTGT chỉ yêu cầu HS giải được theo một cách mà thôi.

§175. BÀI TẬP BỔ SUNG (một số đề kiểm tra)

BÀI KIỂM TRA SỐ 4

(Sau phần các số đến 10 000)

Phần 1.

Mỗi bài tập dưới đây có các câu trả lời A, B, C, D. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số liền sau của 8529 là :

- A. 8528 B. 8519 C. 8530 D. 8539.

2. Trong các số 8573, 7853, 7385, 8753, số lớn nhất là :

- A. 8573 B. 7853 C. 7385 D. 8753.

3. Trong cùng một năm, ngày 27 tháng 8 là ngày thứ năm thì ngày 5 tháng 9 là :

- A. Thứ tư B. Thứ năm C. Thứ sáu D. Thứ bảy.

4. Số góc vuông trong hình bên là :

- A. 2
B. 3
C. 4
D. 5



5. $2\text{m } 5\text{cm} = \dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 7 B. 25 C. 250 D. 205.

Phần 2. Làm các bài tập sau :

1. Đặt tính rồi tính :

$$5739 + 2446$$

$$7482 - 946$$

$$1928 \times 3$$

$$8970 : 6$$

2. Giải bài toán :

Có 3 ô tô, mỗi ô tô chở 2205kg rau. Người ta đã chuyển xuống được 4000kg rau từ các ô tô đó. Hỏi còn bao nhiêu ki-lô-gam rau chưa chuyển xuống ?

Cách tính điểm (dành cho PHHS) :

Phần 1. (3 điểm).

Mỗi lần khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng được $\frac{3}{5}$ điểm.

Các câu trả lời đúng là :

Bài 1 : (C) ; bài 2 : (D) ; bài 3 : (D) ; bài 4 : (C) ; bài 5 : (D)

Phần 2. (7 điểm).

Bài 1 : (4 điểm). Đặt tính rồi tính đúng mỗi phép tính được 1 điểm.

Bài 2 : (3 điểm).

- Nêu đúng câu lời giải và phép tính tìm số ki-lô-gam rau cả 3 ô tô chở, được $1\frac{1}{2}$ điểm.
- Nêu đúng câu lời giải và phép tính tìm số ki-lô-gam rau còn lại (chưa chuyển xuống) được 1 điểm.
- Nêu đáp số đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

BÀI KIỂM TRA SỐ 5

(Sau phần các số đến 100 000)

Phần 1.

Mỗi bài tập dưới đây có các câu trả lời A, B, C, D. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số liền sau của 98 457 là :

A. 98 467 B. 98 447 C. 98 456 D. 98 458.

2. Các số 58 617; 57 861; 58 716; 57 816 sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :

A. 58 617; 58 716; 57 861; 57 816

B. 58 716; 58 617; 57 861; 57 816

C. 57 816; 57 861; 58 617; 58 716

D. 58 617; 58 716; 57 816; 57 861.

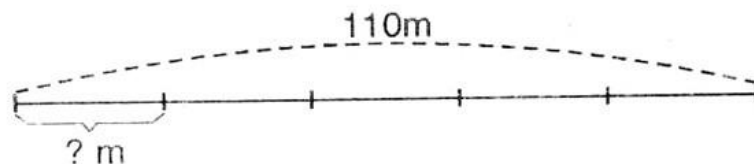
3. Kết quả của phép cộng $36\,528 + 49\,347$ là :

A. 75 865 B. 85 865 C. 75 875 D. 85 875.

4. Kết quả của phép trừ $85\,371 - 9046$ là :

A. 76 325 B. 86 335 C. 76 335 D. 86 325.

5. Hình vẽ dưới đây minh họa cho phép tính nào ?



- A. 110×5 B. $110 : 5$ C. $110 + 5$ D. $110 - 5$.

Phần 2. Làm các bài tập sau :

1. Nối (theo mẫu) :

Hai mươi bảy nghìn một trăm linh ba	48 210
Bốn mươi tám nghìn hai trăm mười	70 200
Sáu mươi nghìn tám trăm mười hai	27 103
Tám mươi nghìn bốn trăm	92 015
Chín mươi hai nghìn không trăm mười lăm	60 812
Bảy mươi nghìn hai trăm	80 400

2. Đặt tính rồi tính : $21\ 628 \times 3$; $15\ 250 : 5$.

3. Viết số thích hợp (theo mẫu) :



4 giờ



... giờ ... phút



... giờ ... phút

hoặc 16 giờ

hoặc

... giờ ... phút

hoặc

... giờ ... phút

4. Ngày đầu cửa hàng bán được 230m vải. Ngày thứ hai bán được 340m vải. Ngày thứ ba bán được bằng $\frac{1}{3}$ số mét vải bán được trong cả hai ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải ?

Hướng dẫn đánh giá :

Phần 1. $\left(2\frac{1}{2}\text{ điểm}\right)$. Mỗi lần khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng được $\frac{1}{2}$ điểm. Các câu trả lời đúng là :

Bài 1 : (D) ; bài 2 : (C) ; bài 3 : (D) ; bài 4 : (A) ; bài 5 : (B)

Phần 2. $\left(7\frac{1}{2}\text{ điểm}\right)$.

Bài 1 : $\left(1\frac{1}{2}\text{ điểm}\right)$. Mỗi lần nối đúng được $\frac{3}{10}$ điểm.

Bài 2 : (2 điểm). Đặt tính và tính đúng mỗi phép tính được 1 điểm.

Bài 3 : (1 điểm). Mỗi lần điền đúng số vào một ô được $\frac{1}{4}$ điểm.

Ví dụ : Điền số thành 3 giờ 20 phút được $\frac{1}{4}$ điểm.

Bài 4 : (3 điểm).

- Nêu đúng câu lời giải và phép tính tìm tổng số mét vải bán được trong hai ngày đều được $1\frac{1}{2}$ điểm.
- Nêu đúng câu lời giải và phép tính tìm số mét vải bán được trong ngày thứ ba được 1 điểm.
- Đáp số đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

BÀI KIỂM TRA SỐ 6

(Cuối năm học)

Phần 1.

Mỗi bài tập dưới đây có các câu trả lời A, B, C, D. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số liền sau của 64 829 là :

- A. 64 839 B. 64 819 C. 64 828 D. 64 830.

2. Số lớn nhất trong các số 9576; 9756; 9765; 9675 là :
A. 9576 B. 9756 C. 9765 D. 9675.
3. Kết quả của phép nhân 1614×5 là :
A. 8070 B. 5050 C. 5070 D. 8050.
4. Kết quả của phép chia $28\,360 : 4$ là :
A. 709 B. 790 C. 7090 D. 79.
5. Phòng học của lớp 3A là hình chữ nhật có chiều rộng khoảng :
A. 50m B. 5dm C. 5m D. 5cm.

Phần 2. Làm các bài tập sau :

1. Đặt tính rồi tính :

$$16\,427 + 8109$$

$$93\,680 - 7245.$$

2. Hình chữ nhật ABCD có kích thước như trên hình vẽ. Viết kết quả tính vào chỗ chấm :



- a) Chu vi hình chữ nhật ABCD là :

.....

- b) Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

.....

3. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

a)



b)



..... ;

4. Giải bài toán :

Một vòi nước chảy vào bể trong 8 phút được 240l nước. Hỏi trong 9 phút vòi nước đó chảy vào bể được bao nhiêu lít nước ? (Số lít nước chảy vào bể trong mỗi phút đều như nhau).

Cách tính điểm (dành cho PHHS) :

Phần 1. (2,5 điểm).

Mỗi lần khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

Các câu trả lời đúng là :

Bài 1 : (D); bài 2 : (C); bài 3 : (A); bài 4 : (C); bài 5 : (C)

Phần 2. $7\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 1 : (2 điểm). Đặt tính rồi tính đúng mỗi phép tính được 1 điểm.

Bài 2 : (2 điểm). Mỗi lần viết kết quả tính đúng được 1 điểm. Chú ý, phải viết đầy đủ như sau:

a) Chu vi hình chữ nhật là : 16 cm.

b) Diện tích hình chữ nhật là : 15 cm^2 .

Bài 3 : (1 điểm). Mỗi lần viết đúng đồng hồ chỉ mấy giờ và mấy phút được $\frac{1}{2}$ điểm. Kết quả là :

a) 8 giờ 25 phút;

b) 10 giờ 45 phút (hay 11 giờ kém 15 phút).

Bài 4 : $\left(2\frac{1}{2}\text{ điểm}\right)$.

- Nêu đúng câu lời giải và phép tính tìm số lít nước mỗi phút vòi nước chảy vào bể, được 1 điểm.
- Nêu đúng câu lời giải và phép tính tìm số lít nước vòi nước chảy vào bể trong 9 phút, được 1 điểm.
- Nêu đáp số đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

MỤC LỤC

Phần III : CÁC SỐ ĐẾN 10 000

91. Các số có bốn chữ số	3
92. Luyện tập	4
93. Các số có bốn chữ số (tiếp theo)	6
94. Các số có bốn chữ số (tiếp theo)	7
95. Số 10 000 – Luyện tập	8
96. Điểm ở giữa – Trung điểm của đoạn thẳng	9
97. Luyện tập	11
98. So sánh các số trong phạm vi 10 000	11
99. Luyện tập	13
100. Phép cộng các số trong phạm vi 10 000	14
101. Luyện tập	15
102. Phép trừ các số trong phạm vi 10 000	16
103. Luyện tập	17
104. Luyện tập chung	19
105. Tháng – Năm	21
106. Tháng – Năm (tiếp theo)	22
107. Hình tròn, tâm, đường kính, bán kính	24
108. Vẽ trang trí hình tròn	25
109. Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số	26
110. Luyện tập	26
111. Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số (tiếp theo)	28
112. Luyện tập	29
113. Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số	30
114. Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (tiếp theo)	30
115. Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (tiếp theo)	31
116. Luyện tập	33
117. Luyện tập chung	34
118. Làm quen với chữ số La Mã	35

119. Luyện tập.....	36
120. Thực hành xem đồng hồ	37
121. Thực hành xem đồng hồ (tiếp theo).....	39
122. Bài toán liên quan đến rút về đơn vị	43
123. Luyện tập.....	44
124. Luyện tập.....	45
125. Tiền Việt Nam.....	46
126. Luyện tập.....	48
127. Làm quen với thống kê số liệu	50
128. Làm quen với thống kê số liệu (tiếp theo).....	52
129. Luyện tập.....	54
130. Bài tập bổ sung.....	56

Phần IV : CÁC SỐ ĐẾN 100 000

131. Các số có năm chữ số.....	59
132. Luyện tập.....	60
133. Các số có năm chữ số (tiếp theo).....	62
134. Luyện tập.....	64
135. Số 100 000 – Luyện tập	65
136. So sánh các số trong phạm vi 100 000	67
137. Luyện tập.....	67
138. Luyện tập.....	69
139. Diện tích của một hình	70
140. Đơn vị đo diện tích – Xăng-ti-mét vuông.....	71
141. Diện tích hình chữ nhật.....	73
142. Luyện tập.....	74
143. Diện tích hình vuông	75
144. Luyện tập.....	76
145. Phép cộng các số trong phạm vi 100 000	78
146. Luyện tập.....	79
147. Phép trừ các số trong phạm vi 100 000.....	81

148. Tiền Việt Nam.....	82
149. Luyện tập.....	84
150. Luyện tập chung.....	85
151. Nhân số có năm chữ số với số có một chữ số.....	86
152. Luyện tập.....	87
153. Chia số có năm chữ số với số có một chữ số.....	88
154. Chia số có năm chữ số với số có một chữ số (tiếp theo).....	90
155. Luyện tập.....	91
156. Luyện tập chung.....	92
157. Bài toán liên quan đến rút về đơn vị (tiếp theo).....	93
158. Luyện tập.....	94
159. Luyện tập.....	95
160. Luyện tập chung.....	97
161. Bài tập bổ sung.....	98

Phần V : ÔN TẬP CUỐI NĂM

162. Ôn tập các số đến 100 000.....	104
163. Ôn tập các số đến 100 000 (tiếp theo).....	106
164. Ôn tập bốn phép tính trong phạm vi 100 000.....	107
165. Ôn tập bốn phép tính trong phạm vi 100 000 (tiếp theo).....	108
166. Ôn tập bốn phép tính trong phạm vi 100 000 (tiếp theo).....	110
167. Ôn tập về các đại lượng.....	112
168. Ôn tập hình học.....	114
169. Ôn tập hình học (tiếp theo).....	116
170. Ôn tập về giải toán.....	120
171. Ôn tập về giải toán (tiếp theo).....	122
172. Luyện tập chung.....	123
173. Luyện tập chung.....	124
174. Luyện tập chung.....	126
175. Bài tập bổ sung : Một số bài kiểm tra.....	128
MỤC LỤC.....	134